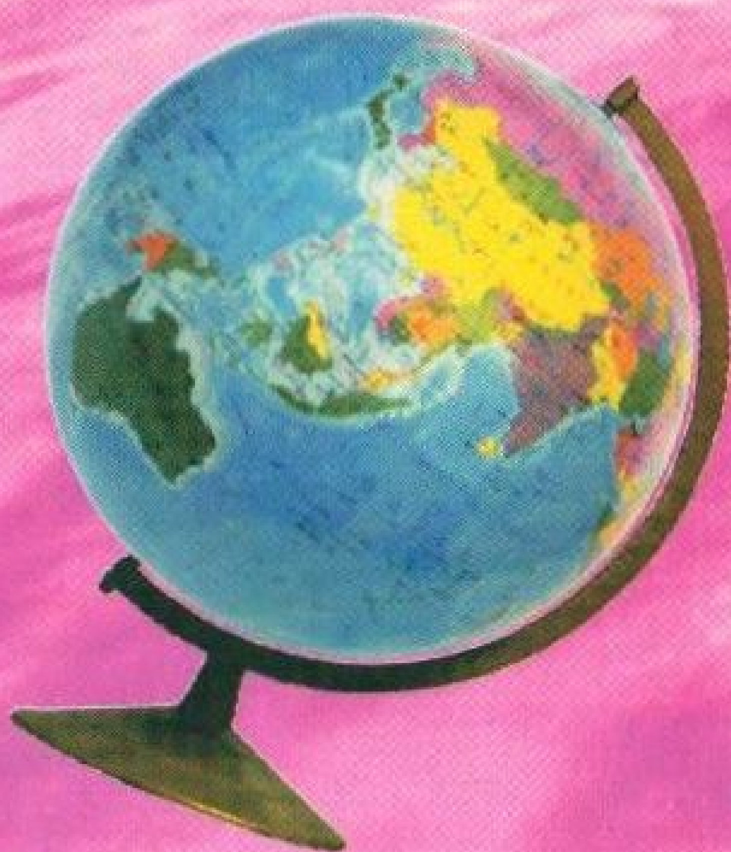
ThS. TRẦN THỊ KIM OANH

Phương pháp mới trong dạy - học Địa Lí 11





NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Th.S.Trần Thị Kim Oanh

Phương pháp mới trong dạy - học

ĐỊA LÍ 11

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Đổi mới dạy – học Địa lí là quá trình đổi mới toàn diện, đồng bộ. Trong đó, đổi mới phương pháp dạy và học là một thành tố quan trọng, đóng vai trò quyết định trong việc nâng cao hiệu quả dạy học Địa lí.

Việc đổi mới phương pháp dạy và học Địa lí đã được quan tâm đúng mức từ những năm cuối của thế kỉ XX. Tuy nhiên, do điều kiện dạy học ở mỗi địa phương có sự khác nhau, ở những vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa điều kiện dạy học còn gặp nhiều khó khăn nên hiệu quả của việc đổi mới phương pháp dạy học chưa cao.

Cuốn sách ***Phương pháp mới trong dạy – học Địa lí 11*** sẽ giới thiệu cho giáo viên những phương pháp dạy học Địa lí 11 mới, nhằm phát huy tính tích cực, độc lập của học sinh trong quá trình học tập, đồng thời rèn luyện khả năng tư duy độc lập cao cho học sinh. Cuốn sách còn giúp cho học sinh tìm ra những phương pháp học tập mới, hiệu quả hơn. Sách không chỉ hướng dẫn cho học sinh cách thức chiếm lĩnh kiến thức mới trong từng bài học, mà còn rèn luyện những kĩ năng địa lí cần thiết. Những câu hỏi cuối mỗi bài sẽ giúp học sinh cũng cố những kiến thức đã học và rèn luyện các kĩ năng địa lí.

Cuốn sách được viết với mong muốn sẽ góp phần nâng cao hiệu quả dạy và học Địa lí 11.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng không thể tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được sự góp ý của quý thầy cô giáo và các em học sinh, để lần tái bản sau sách được hoàn thiện hơn.

TÁC GIẢ

Phần A

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ NỀN KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI

Bài 1

SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong bài này, học sinh cần phải:

1. Về kiến thức

Hiểu được sự tương phản của nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển về tổng sản phẩm trong nước, tỉ trọng của GDP theo khu vực kinh tế, một số nét chủ yếu về đầu tư ra nước ngoài, nợ nước ngoài và một số khía cạnh xã hội ở hai nhóm nước, sự phân hoá trình độ phát triển kinh tế – xã hội trong nhóm nước đang phát triển.

2. Về kĩ năng

Phân tích được bản đồ, bảng số liệu và biểu đồ để rút ra được những nhận xét cần thiết.

3. Về thái độ

Liên hệ thực tế tình hình kinh tế – xã hội của đất nước và suy nghĩ về hướng phát triển kinh tế – xã hội của nước ta.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Lược đồ phân bố các nước và lãnh thổ trên thế giới theo GDP bình quân đầu người phóng to từ SGK.

– Biểu đồ thể hiện tổng nợ nước ngoài từ 1980 đến 1998 của các nước đang phát triển.

– Các tranh ảnh thể hiện sự tương phản về kinh tế – xã hội giữa các nước phát triển và đang phát triển.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. GV giới thiệu

– Những nội dung chính trong chương trình Địa lí 11, những thuận lợi và khó khăn đối với học sinh khi học Địa lí 11.

– Phương tiện và phương pháp học tập, tài liệu tham khảo...

3. Bài mới

* *GV vào bài*: Thế giới có trên 200 quốc gia và lãnh thổ lớn nhỏ, với điều kiện và lịch sử phát triển khác nhau. Vì vậy, sự phát triển nền kinh tế– xã hội của các quốc gia cũng có sự khác nhau. Sự khác nhau ở mức độ nào, bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu rõ điều đó.

<table>
<tr><th>Thời gian</th><th>Hoạt động của thầy và trò</th><th>Kiến thức cơ bản</th></tr>
<tr><td></td><td>Hoạt động 1: Tìm hiểu sự phân chia các nhóm nước trên thế giới và đặc điểm cơ bản của mỗi nhóm nước
Bước 1: GV yêu cầu HS đọc phần I trong SGK, cho biết trên thế giới chia ra những nhóm nước nào và điền thông tin vào phiếu học tập sau:
Phiếu học tập số 1
<table>
<tr><th>Nhóm nước</th><th>Đặc điểm cơ bản</th></tr>
<tr><td>Phát triển</td><td></td></tr>
<tr><td>Đang phát triển</td><td></td></tr>
</table>
Bước 2: Gọi một số học sinh trình bày kết quả của mình, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.
Bước 3: GV giới thiệu về các nước công nghiệp mới (NIC_S).</td><td>I. Sự phân chia thành các nhóm nước
– Nhóm nước phát triển: Tổng GDP lớn, đầu tư ra nước ngoài lớn, chỉ số phát triển con người (HDI) cao.
– Nhóm nước đang phát triển: Nền kinh tế phát triển còn chậm, nợ nước ngoài nhiều, GDP bình quân đầu người thấp.</td></tr>
<tr><td></td><td>Hoạt động 2: Chứng minh sự tương phản kinh tế của các nhóm nước</td><td>II. Sự tương phản về kinh tế của các nhóm nước</td></tr>
</table>

	Bước 1: Chia lớp thành 4 nhóm, giao nhiệm vụ: – *Nhóm 1*: Dựa vào bảng 1.1, hãy so sánh tỉ trọng GDP của hai nhóm nước: Đang phát triển và phát triển. Rút ra nhận xét về quy mô GDP của nhóm nước phát triển. – *Nhóm 2*: Dựa vào bảng 1.2, hãy nhận xét và giải thích về cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nhóm nước: phát triển và các nước đang phát triển, năm 2004. – *Nhóm 3*: Trình bày xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của các nước đang phát triển cuối thế kỉ XX. Tại sao có sự chuyển dịch đó? Trình bày đặc điểm phát triển kinh tế cơ bản của các nước công nghiệp mới, xác định trên bản đồ vị trí của các nước và lãnh thổ công nghiệp mới. – *Nhóm 4*: Dựa vào kiến thức SGK và bảng 1.3, hãy phân tích tình hình đầu tư ra nước ngoài và nợ nước ngoài trên thế giới. GV gợi ý cho nhóm 4: + Vì sao các nước phát triển lại đầu tư ra nước ngoài lớn như vậy? + Các lĩnh vực nào được đầu tư? Liệu các nước phát triển có nhận đầu tư vào nước mình không? Tại sao?	*1. Về trình độ phát triển kinh tế* – Có sự chênh lệch lớn về tổng sản phẩm trong nước: Năm 2004, nhóm nước phát triển chiếm 79,3%, nhóm nước đang phát triển chiếm 20,7% GDP thế giới. – Tỉ trọng GDP phân theo khu vực kinh tế giữa các nước đang phát triển và các nước phát triển có sự khác nhau rõ rệt (ví dụ bảng 1.2, SGK). Hiện nay một số nước đang phát triển đang có sự chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng tập trung vào công nghiệp và dịch vụ. *2. Về đầu tư ra nước ngoài và nợ nước ngoài* – Các nước phát triển có giá trị đầu tư ra nước ngoài lớn: chiếm 3/4 giá trị đầu tư ra nước ngoài, nhận khoảng 2/3 giá trị đầu tư từ nước ngoài. – Lĩnh vực đầu tư: các nước thường đầu tư ra nước ngoài trong các lĩnh vực thế mạnh của mình: Nhật Bản đầu tư công nghiệp và công nghệ cao, dịch vụ... – Đầu tư ra nước ngoài thường thu lợi nhuận cao.

	+ Dựa vào hình 1.3, nhận xét tình hình nợ nước ngoài của các nước đang phát triển từ năm 1970 đến 2004. + Nêu một số nước có nợ nước ngoài nhiều. *Bước 2:* Các nhóm tiến hành thảo luận dưới sự hướng dẫn của giáo viên. *Bước 3:* Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận, các nhóm khác góp ý và bổ sung. Sau đó giáo viên chuẩn xác kiến thức.	– Những nước nợ nước ngoài lớn: phần lớn là các nước đang phát triển. – Năm 2004, các nước đang phát triển nợ nước ngoài là 2724 tỉ USD. – Một số quốc gia nợ nước ngoài nhiều hơn GNP của mình: Ăng–gô–la, CH Công–gô...
	Hoạt động 3: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu sự tương phản về một số khía cạnh xã hội giữa các nước phát triển và đang phát triển. – Giáo viên yêu cầu các nhóm (nhóm hai học sinh ngồi cạnh nhau): + So sánh tuổi thọ trung bình của các nhóm nước với nhau và so với tuổi thọ trung bình của thế giới. Rút ra nhận xét và giải thích sự chênh lệch đó. + Dựa vào bảng 1.4, hãy so sánh chỉ số HDI của các nước đang phát triển với các nước phát triển và thế giới. Qua đó rút ra nhận xét. – Đại diện một số nhóm trình bày ý kiến thảo luận của nhóm mình, giáo viên chuẩn xác kiến thức.	***III. Sự tương phản về một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước*** – Giữa các nhóm nước trên thế giới có sự chênh lệch lớn về tuổi thọ trung bình: ở các nước phát triển tuổi thọ trung bình là 76 tuổi, các nước đang phát triển là 65 tuổi. Châu Phi là châu lục có tuổi thọ trung bình thấp nhất: 52 tuổi. – Do chất lượng cuộc sống khác nhau nên tuổi thọ trung bình giữa các nước giàu và nước nghèo cũng chênh lệch lớn. – Chỉ số HDI của các nước cũng chênh lệch lớn: Năm 2003, thế giới là 0,741, các nước phát triển là 0,855, các nước đang phát triển là 0,694.

IV. CỦNG CỐ

1. Đặc điểm nào sau đây thuộc về một số nước đang phát triển?

a Tổng sản phẩm trong nước lớn.

b Đầu tư lớn ra nước ngoài trong những lĩnh vực thế mạnh của mình.

c Tỉ trọng của ngành dịch vụ chiếm cao nhất trong GDP.

d Thu nhập chủ yếu dựa vào bán nguyên liệu thô có giá trị cao.

2. Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế– xã hội giữa các nhóm nước biểu hiện ở chỗ:

a Sự chênh lệch về tổng sản phẩm trong nước giữa các nước.

b Tỉ trọng GDP phân theo khu vực kinh tế giữa các nước có sự khác nhau rõ rệt.

c) GDP bình quân đầu người giữa nước giàu và nước nghèo có sự chênh lệch lớn.

d Tất cả các ý trên đều đúng.

3. Các nước phát triển có đầu tư nước ngoài lớn là nhờ:

a Khoa học – kĩ thuật kiện đại, nguồn vốn lớn.

b Có nhiều kinh nghiệm trong phát triển kinh tế thị trường.

c) Nền kinh tế trong nước phát triển vững chắc.

d Chính sách ưu đãi của các nước đang phát triển.

4. Hãy điền thông tin vào bảng sau:

Nhóm nước	**Những đặc điểm nổi bật**	
	Về kinh tế	Về xã hội
Phát triển		
Đang phát triển		

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Học sinh làm bài tập và trả lời câu hỏi cuối bài.

– Đọc trước bài 2.

Bài 2

CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI. NỀN KINH TẾ TRI THỨC

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học này, học sinh cần:

1. Về kiến thức

Hiểu được đặc trưng nổi bật và tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến nền kinh tế thế giới, biết được một số nét khái quát của nền kinh tế tri thức so với nền kinh tế nông nghiệp và nền kinh tế công nghiệp

2. Về kĩ năng

Phân tích được bảng số liệu, liên hệ thực tế, so sánh, khái quát.

3. Về thái độ

Xác định cho mình ý thức, trách nhiệm trong học tập để tạo dựng cuộc sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

Các bảng số liệu và bảng kiến thức phóng to từ SGK và SGV.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– Trình bày đặc điểm cơ bản của nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển.

– Chứng minh rằng giữa nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển có sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế – xã hội.

3. Bài mới

* *GV vào bài:* Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại với đặc trưng là làm xuất hiện và bùng nổ công nghệ cao đã tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế thế giới, chuyển nền kinh tế thế giới sang một giai đoạn phát triển mới, được gọi là nền kinh tế tri thức. Trong đó, tri thức, thông tin trở thành yếu tố quyết định nhất đối với sự phát triển sản xuất, khoa học và

công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn sự tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến sự phát triển nền kinh tế xã hội, hiểu rõ hơn đặc điểm nền kinh tế tri thức.

<table>
<tr><th>Thời gian</th><th>Hoạt động của thầy và trò</th><th>Kiến thức cơ bản</th></tr>
<tr><td></td><td>
Hoạt động 1: Tìm hiểu về cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại
Bước 1: GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu mỗi nhóm:
– Nhóm 1 và 2: Dựa vào sự hiểu biết và kiến thức trong SGK, hãy điền những thông tin đúng vào phiếu học tập số 1.
Phiếu học tập số 1
<table>
<tr><th></th><th>Thời gian</th><th>Đặc trưng</th></tr>
<tr><td>Cuộc cách mạng công nghiệp</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Cuộc cách mạng khoa học và kĩ thuật</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại</td><td></td><td></td></tr>
</table>
- Nhóm 3 và 4: Dựa vào kiến thức SGK, hãy điền thông tin vào phiếu học tập số 2, thể hiện những thành tựu của ngành công nghệ.
<table>
<tr><th>Công nghệ</th><th>Thành tựu</th></tr>
<tr><td>Công nghệ vật liệu</td><td></td></tr>
<tr><td>Công nghệ năng lượng</td><td></td></tr>
<tr><td>Công nghệ thông tin</td><td></td></tr>
</table>
</td><td>
I. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại
– Diễn ra vào cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI.
– Đặc trưng: Làm xuất hiện và phát triển bùng nổ công nghệ cao.
– Những thành tựu lớn:
+ Công nghệ sinh học: (SGK)
+ Công nghệ vật liệu: (SGK)
+ Công nghệ năng lượng: (SGK)
+ Công nghệ thông tin: (SGK)
</td></tr>
</table>

– *Nhóm 5 và 6:* Dựa vào bảng 2.1, tính % số người sử dụng Internet năm 2001 so với năm 1984, 1993, 2000 và so với dân số thế giới năm 2001 (6 137 triệu người), rút ra nhận xét.

Bước 2: Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình, các nhóm khác góp ý, bổ sung.

Bước 3: GV chuẩn xác kiến thức bằng bảng sau:

Phiếu học tập số 1

	Thời gian	**Đặc trưng**
Cuộc cách mạng công nghiệp	Cuối thế kỉ XVIII	Là quá trình đổi mới công nghệ.
Cuộc cách mạng khoa học và kĩ thuật	Nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	Đưa lực lượng sản xuất từ nền sản xuất cơ khí chuyển sang nền sản xuất đại cơ khí và tự động hoá cục bộ. Cuộc cách mạng này đã cho ra đời hệ thống công nghệ điện– cơ khí.
Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại	Cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI	Làm xuất hiện và phát triển bùng nổ công nghệ cao.

Phiếu học tập số 2

Công nghệ	Thành tựu
Công nghệ sinh học	Tạo ra những giống mới theo ý muốn, tạo ra những bước tiến quan trọng trong chẩn đoán và điều trị bệnh, hội tụ với công nghệ thông tin hình thành khoa học sinh– tin học, nâng cao khả năng tìm kiếm các loại dược phẩm mới.
Công nghệ vật liệu	Tạo ra những vật liệu chuyên dụng mới, với những tính năng đáp ứng các yêu cầu của con người (vật liệu composit, vật liêu siêu dẫn,...).
Công nghệ năng lượng	Tăng cường sử dụng các dạng năng lượng: hạt nhân, mặt trời, địa nhiệt, thuỷ triều và năng lượng gió.
Công nghệ thông tin	Hướng vào nghiên cứu sử dụng các vi mạch, chíp điện tử có tốc độ cao, kĩ thuật số hoá, công nghệ lade, cáp quang, truyền thông đa phương tiện, siêu lộ cao tốc thông tin,...

Tỉ lệ % số người sử dụng Internet năm 2001 so với năm 1984, 1993, 2000 và so với dân số thế giới năm 2001			
So với năm 1984	So với năm 1993	So với năm 2000	So với dân số năm 2001
454000	454		

Hoạt động 2: Phân tích sự tác động của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến sự phát triển kinh tế- xã hội

Bước 1: Để hiểu được sự tác động của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến sự phát triển kinh tế- xã hội, GV hướng dẫn học sinh khai thác bằng các câu hỏi và bài tập sau:

– Khoa học và công nghệ có tác động như thế nào đến quá trình sản xuất? Cho ví dụ.

– Dựa vào bảng 2.2, hãy nhận xét về sự thay đổi của khu vực dịch vụ trong GDP của thế giới. Sự thay đổi đó nói lên điều gì?

– Từ khi có cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại cơ cấu ngành kinh tế thế giới có gì thay đổi? Nêu cụ thể.

– Phân tích sự tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đối với xã hội. Cho ví dụ.

– Cách mạng khoa học và công nghệ tác động đến quá trình toàn cầu hoá như thế nào? Cho ví dụ.

Bước 2: GV gọi lần lượt các học sinh trả lời, các học sinh khác góp ý, bổ sung. Sau đó GV chuẩn xác

II. Tác động của cách mạng khoa học và công nghệ đến sự phát triển kinh tế- xã hội

– Trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, làm ra sản phẩm: sản xuất phần mềm, công nghiệp điện tử, vũ trụ,...

– Làm xuất hiện nhiều ngành mới, đặc biệt những ngành có hàm lượng kĩ thuật cao. Thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

– Làm thay đổi cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế, tỉ lệ người làm việc bằng trí óc trực tiếp tạo ra sản phẩm ngày càng cao.

– Thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá phát triển mạnh mẽ: mậu dịch quốc tế, đầu tư nước ngoài,...

	kiến thức. Có thể, GV cho học sinh trả lời và chuẩn xác từng câu hỏi (bài tập) một.	
	Hoạt động 3: Tìm hiểu sự ra đời, đặc điểm của nền kinh tế tri thức *Bước 1:* GV phát phiếu học tập số 3 (xem mẫu ở phần phụ lục) và yêu cầu học sinh điền những thông tin cần thiết vào phiếu. Bước 2: Học sinh tiến hành làm việc độc lập. *Bước 3:* GV gọi một số học sinh trình bày kết quả của mình, các học sinh khác bổ sung. Sau đó, GV chiếu bảng kiến thức phóng to từ bảng 2.4 trong SGK để học sinh đối chiếu và tự hoàn thiện. Bước 4: GV kết luận và chuẩn xác kiến thức.	***III. Nền kinh tế tri thức*** – *Nguyên nhân:* Sự tác động mạnh mẽ của khoa học và công nghệ đã làm cho nền kinh tế công nghiệp chuyển sang nền kinh tế mới dựa trên chất xám và kĩ thuật công nghệ cao, gọi là kinh tế tri thức. – *Đặc điểm:* (bảng 2.4, SGK)

IV. CỦNG CỐ

1. Biểu hiện nào sau đây là đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại?

a) Là quá trình đổi mới công nghệ.

b) Làm xuất hiện và phát triển bùng nổ công nghệ cao.

c) Chuyển nền sản xuất cơ khí sang đại cơ khí và tự động hoá.

d) Cả a và c đúng.

2. Sự tác động của cách mạng khoa học và công nghệ đến cơ cấu kinh tế thế giới thể hiện ở chỗ:

a) Trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

b) Tăng tỉ lệ lao động trong ngành dịch vụ.

c) Làm xuất hiện nhiều ngành mới và tăng tỉ trọng ngành dịch vụ.

d) Tăng cường đầu tư của nước ngoài trên phạm vi toàn cầu.

3. Hãy nối các ý ở cột bên phải với các ý ở cột nên trái sao cho đúng.

Các nền kinh tế	Đầu vào của sản xuất
Kinh tế nông nghiệp	Lao động, đất đai, vốn, công nghệ, thiết bị
Kinh tế công nghiệp	Lao động, đất đai, vốn, công nghệ, thiết bị, tri thức, thông tin
Kinh tế tri thức	Lao động, đất đai, vốn

4. Nguyên nhân tác động mạnh mẽ dẫn đến sự ra đời của nền kinh tế tri thức là:

a) Sự tác động mạnh mẽ của thị trường thế giới.

b) Sự tác động mạnh mẽ của xu hướng toàn cầu hoá, khu vực hoá.

c) Sự tác động của cuộc cách mạng công nghiệp cuối thế kỉ XVIII.

d) Sự tác động sâu sắc của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời các câu hỏi cuối bài trong SGK.

– Chuẩn bị bài mới (bài 3)

V. PHỤ LỤC

Phiếu học tập số 3

Yếu tố	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế công nghiệp	Kinh tế tri thức
1. Cơ cấu kinh tế			
2. Công nghệ chủ yếu để thúc đẩy phát triển			
3. Cơ cấu lao động			
4. Tỉ lệ đóng góp của khoa học – công nghệ cho tăng trưởng kinh tế			
5. Tầm quan trọng của giáo dục			
6. Vai trò của công nghệ thông tin và truyền thông			

Bài 3

XU HƯỚNG TOÀN CẦU HOÁ, KHU VỰC HOÁ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học này, học sinh cần phải:

1. Về kiến thức

Hiểu được các biểu hiện chủ yếu và hệ quả của toàn cầu hoá, khu vực hoá.

2. Về kĩ năng

Có kĩ năng phân tích bảng số liệu, biểu đồ, liên hệ thực tế.

3. Về thái độ

Nhận thức được tính tất yếu của toàn cầu hoá, khu vực hoá. Từ đó xác định trách nhiệm bản thân trong việc đóng góp vào việc thực hiện các nhiệm vụ xã hội tại địa phương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Lược đồ các tổ chức liên kết kinh tế thế giới (GV dùng kí hiệu kẻ vạch thể hiện trên nền bản đồ chính trị thế giới các nước theo khối liên kết kinh tế khác nhau).

– Phóng to các bảng số liệu trong SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

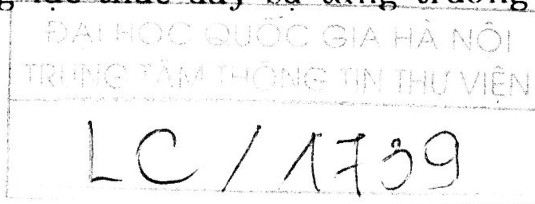
2. Kiểm tra bài cũ

– Nêu đặc trưng nổi bật và tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến nền kinh tế xã hội.

– Trình bày những hiểu biết của cá nhân về các thành tựu khoa học– công nghệ nổi bật của nhân loại trong thế kỉ XX.

3. Bài mới

* *GV vào bài:* Toàn cầu hoá là một xu hướng tất yếu của nền kinh tế thế giới dẫn đến sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa các nền kinh tế. Đồng thời, khu vực hoá kinh tế đang tạo ra những động lực thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế thế giới.



Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Tìm hiểu xu hướng toàn cầu hoá *Bước 1*: Tìm hiểu những biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế – GV gọi một HS trình bày những biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế trong SGK. – GV chia lớp thành 4 nhóm và phân công: + *Nhóm 1:* Chứng minh rằng thương mại quốc tế đang phát triển mạnh. Nêu những biểu hiện chứng tỏ Việt Nam đang ngày càng tham gia tích cực thương mại quốc tế. + *Nhóm 2:* Chứng minh đầu tư nước ngoài đang tăng nhanh. Điều gì thúc đẩy mạnh quá trình đầu tư nước ngoài? Những nước nào có đầu tư nước ngoài lớn? + *Nhóm 3:* Chứng minh thị trường tài chính quốc tế đang mở rộng. Điều đó có tác động như thế nào đến nền kinh tế thế giới? + *Nhóm 4:* Chứng minh vai trò to lớn của các công ti xuyên quốc gia trong nền kinh tế thế giới. Mục đích mở rộng chi nhánh của các công ti xuyên quốc gia ở nhiều quốc gia khác nhau để làm gì? – Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm, GV chuẩn xác kiến thức.	***I. Xu hướng toàn cầu hoá*** *1. Toàn cầu hoá kinh tế* a. Thương mại quốc tế phát triển mạnh b. Đầu tư nước ngoài tăng trưởng nhanh c. Thị trường tài chính quốc tế mở rộng d. Các công ti xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn

	– GV cần nhấn mạnh hình ảnh Việt Nam trong xu hướng toàn cầu hoá kinh tế. *Bước 2:* Phân tích hệ quả của việc toàn cầu hoá kinh tế. – GV yêu cầu HS: + Hãy phân tích mặt tích cực của việc toàn cầu hoá kinh tế. Sự tác động tích cực cụ thể của nó đến nền kinh tế Việt Nam. + Phân tích mặt tiêu cực của toàn cầu hoá kinh tế. Dựa vào bảng 3.1 để chứng minh khoảng cách giàu nghèo giữa các nước ngày càng lớn. – Gọi một số HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung. GV chuẩn xác kiến thức. ***Hoạt động 2: Tìm hiểu xu hướng khu vực hoá*** *Bước 1:* Tìm hiểu các tổ chức liên kết khu vực. – GV nêu câu hỏi: Vì sao lại có sự liên kết kinh tế khu vực? Những nước như thế nào thì liên kết thành một khu vực? – HS lần lượt trả lời câu hỏi, GV chuẩn xác kiến thức. – GV yêu cầu HS gấp SGK lại, bằng sự hiểu biết của mình hãy điền những thông tin vào các ô trống trong phiếu học tập sau:	*2. Hệ quả của việc toàn cầu hoá kinh tế* – Tích cực: Thúc đẩy sản xuất phát triển và tăng trưởng kinh tế toàn cầu, đẩy nhanh đầu tư và khai thác triệt để khoa học–công nghệ, tăng cường sự hợp tác quốc tế giữa các nước. – Tiêu cực: Tăng khoảng cách giàu nghèo. ***II. Xu hướng khu vực hoá*** *1. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực* – Nguyên nhân: do sự phát triển không đồng đều và sức ép cạnh tranh – Mục đích: hợp tác cùng phát triển, liên kết tạo thành sức mạnh để cạnh tranh với các khu vực khác, bảo vệ quyền lợi chung... – Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực: EU, ASEAN, APEC, NAFTA, ... (SGK).

<table>
<tr>
<td></td>
<td>
<table>
<tr><td>Tổ chức liên kết kinh tế</td><td>Các nước và vùng lãnh thổ thành viên</td></tr>
<tr><td></td><td>Hoa Kì, Ca–na–đa, Mê–hi–cô.</td></tr>
<tr><td>Liên minh châu Âu (EU)</td><td></td></tr>
<tr><td>Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)</td><td></td></tr>
<tr><td>Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC)</td><td></td></tr>
<tr><td></td><td>Bra–xin, Ac–hen–ti–na, U–ru–goay, Pa–ra–goay.</td></tr>
</table>
– GV treo bảng 3.2 phóng to từ SGK để HS đối chiếu kết quả, tự học sinh đánh giá kết quả của mình.
– Tiếp theo, GV treo bảng 3.3 phóng to từ SGK, yêu cầu HS so sánh về số lượng nước, dân số và GDP của các tổ chức liên kết kinh tế khu vực và rút ra nhận xét.
– Đại diện một số HS trình bày nhận xét, các HS khác góp ý, bổ sung. GV chuẩn xác kiến thức.
</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bước 2: Phân tích hệ quả của khu vực hoá kinh tế.
– GV nêu yêu cầu:
+ Phân tích mặt tích cực, tiêu cực của</td>
<td>2. Hệ quả của khu vực hoá kinh tế
– Tích cực: Vừa hợp tác vừa cạnh tranh</td>
</tr>
</table>

	khu vực hoá kinh tế, nêu dẫn chứng cụ thể. + Liên hệ Việt Nam – HS trình bày, GV chuẩn xác kiến thức.	tạo nên động lực thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, thúc đẩy tự do hoá thương mại, đầu tư dịch vụ, mở rộng thị trường, thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá kinh tế thế giới. – Tiêu cực: Đặt ra cho các quốc gia nhiều vấn đề cần giải quyết, như: tự chủ về kinh tế, quyền lực quốc gia

IV. CỦNG CỐ

1. Đây không phải là biểu hiện của xu hướng toàn cầu hoá kinh tế:
   a) Vai trò lớn mạnh của các công ti xuyên quốc gia trong nền kinh tế thế giới.
   b) Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.
   c) Thương mại quốc tế phát triển mạnh.
   d) Có nhiều vấn đề mang tính toàn cầu cần giải quyết.
2. Mục đích lớn nhất của các công ti xuyên quốc gia khi mở rộng chi nhánh tại các nước là:
   a) Tận dụng nguồn nhân lực tại chỗ, giá nhân công rẻ.
   b) Tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ, giá rẻ.
   c) Chiếm lĩnh và mở rộng thị trường.
   d) Giảm chi phí đến mức tối đa.
3. Một trong những tác động tiêu cực do toàn cầu hoá kinh tế mang lại là:
   a) Ô nhiễm môi trường thế giới ngày càng trầm trọng.
   b) Mâu thuẫn giữa các quốc gia ngày càng gay gắt.
   c) Làm gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo.
   d) Tất cả các ý trên đều đúng.

4. Hãy nối các tổ chức kinh tế với các số lượng thành viên tương ứng:

Tên tổ chức	Số lượng nước thành viên
1. NAFTA	a. 15
2. EU	b. 10
3. ASEAN	c. 3
4. APEC	d. 4
5. MERCOUSUR	e. 20

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời câu hỏi và làm bài tập trang 18, SGK

– Chuẩn bị bài mới (bài 4).

Bài 4

MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

Hiểu được đặc điểm, hệ quả và hướng giải quyết các vấn đề có tác động rộng lớn trên phạm vi toàn thế giới, như: dân số, môi trường, hoà bình.

2. Về kĩ năng

Phân tích được các bảng số liệu, biểu đồ, liên hệ thực tế.

3. Về thái độ

Nhận thức được để giải quyết các vấn đề toàn cầu cần phải có sự đoàn kết và hợp tác của toàn nhân loại, toàn thế thế giới.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Một số ảnh về ô nhiễm môi trường trên thế giới và Việt Nam.

– Một số tin thời sự về chiến tranh khu vực và khủng bố trên thế giới.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. *Ổn định lớp*

2. *Kiểm tra bài cũ*

- Trình bày những biểu hiện của xu hướng toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới. Sự tác động của xu hướng toàn cầu hoá kinh tế đến nền kinh tế Việt Nam.
- Xác định trên bản đồ thế giới các nước thành viên của EU, ASEAN, APEC, NAFTA, MERCOSUR.

3. *Bài mới*

* *GV vào bài:* Bùng nổ dân số, già hoá dân số, ô nhiễm môi trường đã gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng. Cùng với việc bảo vệ hoà bình, nhân loại hiện nay đang đối mặt với nhiều thách thức mang tính toàn cầu. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Tìm hiểu về tình hình dân số thế giới *Bước 1:* Chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu: – *Nhóm 1:* Dựa vào kiến thức trong SGK và bảng 4, hãy: + Nhận xét về diễn biến thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người (năm). + Từ đó nêu kết luận khái quát về tình hình phát triển dân số thế giới. – *Nhóm 2:* Dựa vào bảng 4, hãy: + So sánh tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nhóm nước đang phát triển với nhóm nước phát triển và toàn thế giới. + Cho biết dân số tăng nhanh gây ra những hậu quả gì về mặt kinh tế – xã hội? – *Nhóm 3:* Hãy cho biết:	***I. Dân số*** *1. Bùng nổ dân số* – Thời gian: nửa sau thế kỉ XX – Thời gian dân số tăng gấp đôi và thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người ngày càng rút ngắn. – Tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số ở các nước đang phát triển quá cao. – Dân số tăng nhanh đã gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng về kinh tế – xã hội và môi trường. *2. Già hoá dân số*

<table>
<tr>
<td></td>
<td>+ Dân số có đặc điểm như thế nào thì gọi là dân số già?
+ Chứng minh rằng dân số thế giới đang già đi. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở các nước phát triển và đang phát triển có khác nhau không?
– Nhóm 4: Cho biết, những nước nào có số người già tăng nhanh? Dân số già hoá gây ra những hậu quả gì về mặt kinh tế– xã hội? Điền những thông tin đó vào phiếu học tập sau:
Phiếu học tập
<table>
<tr><td>Khái niệm dân số già</td><td>............</td></tr>
<tr><td>Chứng minh dân số thế giới đang già hoá</td><td>............
............</td></tr>
<tr><td>Những nước có số người già tăng nhanh</td><td>............
............</td></tr>
<tr><td>Những hậu quả về mặt kinh tế– xã hội do dân số già mang lại</td><td>............
....
............</td></tr>
</table>
Bước 2: Gọi đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm, các nhóm khác góp ý và bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức.
Bước 3: GV giúp HS liên hệ thực tế dân số Việt Nam.</td>
<td>– Là hiện tượng trong cơ cấu độ tuổi, tỉ lệ người dưới 15 tuổi ngày càng thấp, tỉ lệ người trên 65 tuổi ngày càng tăng, tuổi thọ dân số ngày càng cao.
– Dự báo đến năm 2020, số lượng người cao tuổi chiếm 14% tổng số dân thế giới.
– Số người cao tuổi tập trung nhiều ở Tây Âu.
– Dân số già dẫn đến chi phí phúc lợi xã hội tăng lên, thiếu nhân lực...</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hoạt động 2: Phân tích tình hình ô nhiễm môi trường và hậu quả của nó
Bước 1: Chia lớp thành 3 nhóm, yêu cầu:
– Nhóm 1: Phân tích tình hình biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ôdôn rồi điền các thông tin vào bảng sau:</td>
<td>II. Môi trường
1. Biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ôdôn
– Nguyên nhân: do chất thải của các ngành công nghiệp, của sinh hoạt, lượng khí thải lớn từ các</td>
</tr>
</table>

Nguyên nhân làm biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ôdôn	....
Hậu quả của sự biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ôdôn	....
Biện pháp giải quyết	....

– *Nhóm 2:* Phân tích tình hình ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương rồi điền thông tin vào bảng dưới đây:

Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương	....
Hậu quả của ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương	....
Biện pháp giải quyết	....

– *Nhóm 3:* Phân tích tình hình suy giảm đa dạng sinh học rồi điền thông tin vào bảng dưới đây:

Nguyên nhân dẫn đến suy giảm đa dạng sinh học	....
Hậu quả của sự suy giảm đa dạng sinh học	....
Biện pháp giải quyết	....

Bước 2: Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình, các nhóm khác góp ý và bổ sung. Sau đó GV chuẩn xác kiến thức.

nhà máy... Tăng lượng khí CO_2 gây hiệu ứng nhà kính làm cho nhiệt độ toàn cầu tăng lên, gây mưa axit. Lượng khí thải CFC_s làm mỏng tầng ôdôn.

– Hậu quả: ảnh hưởng lớn đến sức khoẻ con người, đời sống sinh vật, nhiệt độ tăng làm tan băng, mực nước biển dâng, diện tích đồng bằng thu hẹp,...

– Giải pháp: mọi người phải có ý thức bảo vệ bầu khí quyển, các nhà máy phải có công nghệ xử lí chất thải, khí thải,...

2. Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương

– Nguyên nhân: Chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt, việc sử dụng các chất hoá học trong sản xuất nông nghiệp, sự cố đắm tàu, tràn dầu, rửa tàu, phương pháp đánh bắt thuỷ sản thô bạo,...

		– Hậu quả: Thiếu nguồn nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất, gây ra các dịch bệnh, suy giảm nguồn sinh vật biển, chi phí lớn cho việc xử lí lan truyền các dịch bệnh,...... – Giải pháp: nâng cao ý thức của mọi người, xử lí tốt các chất thải, đặc biệt các chất thải công nghiệp,...
	Hoạt động 3: Tìm hiểu một số vấn đề khác cần quan tâm của thế giới *Bước 1:* GV nêu câu hỏi: + Ngoài những vấn đề đã tìm hiểu ở trên, hiện nay thế giới có những vấn đề nào cần quan tâm giải quyết nữa? + Từ những hiểu biết của mình, hãy cho những ví dụ cụ thể. + Chúng ta cần phải làm gì để hạn chế và giải quyết những vấn đề đó? *Bước 2:* Gọi một số học sinh trả lời câu hỏi, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	***III. Một số vấn đề khác*** – Xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo, khủng bố, buôn lậu, buôn hàng cấm,... hoạt động ngày càng tinh vi. – Ảnh hưởng lớn đến đến sự phát triển kinh tế – xã hội, hoà bình, an ninh thế giới, ảnh hưởng đến tính mạng của toàn nhân loại. – Để giải quyết các vấn đề trên cần có sự hợp tác tích cực giữa các quốc gia và toàn thể cộng đồng quốc tế.

IV. CỦNG CỐ

1. Bùng nổ dân số thế giới diễn ra trong thời gian:

a) Những năm đầu của thế kỉ XX.

b) Cuối thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX.

c) Những năm 80 của thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI.

d) Nửa sau của thế kỉ XX.

2. Đây không phải là đặc điểm phát triển dân số thế giới nửa sau thế kỉ XX:

a) Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người ngày càng giảm.

b) Thời gian dân số tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn.

c) Dân số càng về sau càng tăng nhanh.

d) Dân số tăng quá nhanh dẫn đến bùng nổ dân số.

3. Đây là một trong những hậu quả của tình trạng dân số già hoá:

a) Số lượng dịch bệnh ngày càng tăng lên.

b) Kinh tế chậm phát triển, thu nhập đầu người giảm.

c) Thiếu nhân lực thay thế, chi phí phúc lợi xã hội tăng cao.

d) Tất cả các ý trên đều đúng.

4. Nguyên nhân chủ yếu làm biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ôdôn là:

a) Hoạt động sản xuất nông– lâm– ngư nghiệp.

b) Các chất thải do cuộc sống, sinh hoạt của con người.

c) Các chất thải của hoạt động sản xuất công nghiệp.

d) Cả b và c đúng.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời câu hỏi và làm bài tập trang 22, SGK

– Chuẩn bị bài thực hành.

Bài 5

THỰC HÀNH- TÌM HIỂU MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học này, học sinh cần phải:

1. Về kiến thức

Hiểu được một cách khái quát các đặc điểm của nền kinh tế thế giới.

2. Về kĩ năng

Rèn luyện kĩ năng thảo luận nhóm, kĩ năng phân tích, khái quát hoá từ các thông tin đã cho.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Sách giáo khoa.

– Các tài liệu tham khảo.

– Giấy trắng, bút mực.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– Chứng minh rằng, dân số thế giới nửa sau thế kỉ XX tăng nhanh. Dân số tăng nhanh gây ra những hậu quả gì về mặt kinh tế- xã hội?

– Nêu những ví dụ cụ thể để chứng tỏ bầu không khí, nguồn nước ngọt, biển và đại dương đang bị ô nhiễm trầm trọng. Cần phải làm gì để bảo vệ môi trường?

3. Bài mới

* *GV vào bài:* Các bài học trước chúng ta đã được tìm hiểu một số đặc điểm của nền kinh tế – xã hội thế giới, bài thực hành hôm nay sẽ giúp các em khắc sâu hơn những đặc điểm đó.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Thảo luận nhóm *Bước 1:* Chia lớp thành 4 nhóm, GV yêu cầu các nhóm làm việc theo tiến trình sau: – Mỗi HS trong nhóm đọc một ô kiến thức và rút ra kết luận theo mỗi ô (Các kết luận phải nêu rõ đặc điểm của nền kinh tế thế giới). – Mỗi HS trong nhóm trình bày khái quát hoá đặc điểm của ô kiến thức mình đọc. Thư kí các nhóm ghi lại ý kiến của từng người, sau đó cả nhóm cùng thảo luận để thống nhất ý kiến và đưa ra được những đặc điểm chủ yếu của nền kinh tế thế giới. – Sau khi các nhóm đã thống nhất ý kiến, mỗi HS tự viết thành một bản báo cáo ngắn gọn. *Bước 2:* Các nhóm tiến hành thảo luận theo sự hướng dẫn của GV và thống nhất ý kiến thảo luận của nhóm. ***Hoạt động 2: Viết báo cáo*** *Bước 1:* Từ ý kiến thống nhất của cả nhóm, các cá nhân tự viết báo cáo độc lập. *Bước 2:* Đại diện một số HS trình bày báo cáo ngắn gọn trước lớp. Các HS khác có thể góp ý, bổ sung. *Bước 3:* GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	***Một số đặc điểm của nền kinh tế thế giới*** 1. Nền kinh tế chuyển từ phát triển theo chiều rộng (gia tăng nguồn lực) sang phát triển theo chiều sâu (nâng cao hiệu quả). 2. Nền kinh tế gắn liền với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. 3. Kinh tế thế giới ngày càng hướng đến nền kinh tế tri thức. 4. Quá trình toàn cầu hoá kinh tế ngày càng phát triển mạnh. 5. Kinh tế thế giới phải tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức gay gắt: nguy cơ khủng hoảng kinh tế– tài chính, nguy cơ khủng bố quốc tế. 6. Các nước ngày càng có xu hướng lựa chọn chiến lược phát triển bền vững.

V. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

– Nhận xét về thái độ làm việc của mỗi nhóm.
– Nhận xét về kĩ năng làm việc theo nhóm của mỗi nhóm.
– Nhận xét kĩ năng viết báo cáo của một số cá nhân.
– Có thể chấm điểm bài báo cáo của một số HS

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Chuẩn bị bài mới (bài 6)

Bài 6

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

Tiết 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU PHI

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

- Hiểu được những khó khăn lớn về tự nhiên của châu Phi. Tài nguyên khoáng sản và rừng của châu Phi đang bị suy giảm.
- Biết được những khó khăn lớn về dân cư và xã hội châu Phi.
- Hiểu được châu Phi là một châu lục nghèo, tốc độ phát triển kinh tế chậm và nguyên nhân của nó.

2. Về kĩ năng

Phân tích được các bảng số liệu, biểu đồ, liên hệ thực tế.

3. Về thái độ

Nhận thức được ý nghĩa của việc bảo vệ, sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên thiên nhiên. Có nhận thức đúng đắn về mối quan hệ giữa sự phát triển kinh tế- xã hội và sự phát triển dân số.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Lược đồ các cảnh quan và khoáng sản châu Phi
- Bản đồ tự nhiên châu Phi.
- Các bảng số liệu phóng to từ SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Kiểm tra vở thực hành của một số học sinh và chấm điểm.

3. Bài mới

* *GV vào bài:* Châu Phi đã từng có những nền văn minh cổ đại rực rỡ, như nền văn minh sông Nin do người Ai Cập xây dựng. Hơn 4 thế kỉ bị thực dân châu Âu thống trị (thế kỉ XVI- XX), châu Phi đã bị cướp bóc cả con người và tài nguyên thiên nhiên. Sự thống trị lâu dài của chủ nghĩa thực dân đã kìm

hãm các nước châu Phi trong sự nghèo nàn, lạc hậu, dù châu Phi không thiếu điều kiện để phát triển kinh tế– xã hội.

<table>
<tr><th>Thời gian</th><th>Hoạt động của thầy và trò</th><th>Kiến thức cơ bản</th></tr>
<tr><td></td><td>Hoạt động 1: Tìm hiểu một số vấn về tự nhiên của châu Phi
Bước 1: GV phát phiếu học tập và hướng dẫn học sinh tìm hiểu một số vấn đề tự nhiên châu Phi bằng các yêu cầu và câu hỏi sau:
– Dựa vào hình 6.1 và hiểu biết của cá nhân, em hãy nhận xét: khí hậu, cảnh quan châu Phi.
– Thực trạng khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng và thực trạng môi trường ở châu Phi hiện nay như thế nào?
– Giải pháp đặt ra cho việc sử dụng tài nguyên của nhiều nước châu Phi là gì?
Bước 2: Học sinh trả lời các câu hỏi vào phiếu học tập.
Phiếu học tập
Hãy điền thông tin vào bảng sau.<table><tr><td>1. Đặc điểm khí hậu châu Phi</td><td></td></tr><tr><td>2. Đặc điểm cảnh quan châu Phi</td><td></td></tr><tr><td>3. Những tài nguyên ở châu Phi đang bị khai thác mạnh</td><td></td></tr><tr><td>4. Giải pháp trong sử dụng tài nguyên</td><td></td></tr></table>Bước 3: Gọi một số học sinh trình bày ý kiến của mình, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức, học sinh đối chiếu với phiếu học tập của mình.</td><td>I. Một số vấn đề về tự nhiên
– Khí hậu: phần lớn lãnh thổ châu Phi có khí hậu khô nóng.
– Cảnh quan: phần lớn là hoang mạc, bán hoang mạc và xa van.
– Tài nguyên khoáng sản và tài nguyên rừng đang bị khai thác mạnh dẫn đến cạn kiệt và môi trường suy thoái.
– Giải pháp cấp bách: khai thác, sử dụng hợp lí tài nguyên và áp dụng biện pháp thuỷ lợi nhằm hạn chế khô hạn.</td></tr>
</table>

	Hoạt động 2: Tìm hiểu về một số vấn đề dân cư và xã hội *Bước 1:* Chia lớp thành 3 nhóm, yêu cầu: – *Nhóm 1:* Dựa vào bảng 6.1, so sánh và nhận xét tình hình sinh, tử, gia tăng dân số tự nhiên của châu Phi so với thế giới và các châu lục khác. – *Nhóm 2:* Nhận xét về tình hình gia tăng dân số, tuổi thọ trung bình của châu Phi. Giải thích. – *Nhóm 3:* Trình bày các đặc điểm cơ bản của một số vấn đề xã hội châu Phi. Trong xu hướng toàn cầu hoá, châu Phi nhận được sự giúp đỡ như thế nào từ các tổ chức quốc tế và các nước trên thế giới? *Bước 2:* Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình, các nhóm khác góp ý và bổ sung. GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	***II. Một số vấn đề dân cư và xã hội*** – Tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số cao nhất thế giới. – Tuổi thọ trung bình thấp, chỉ đạt 52 năm tuổi. – Trình độ dân trí thấp, nhiều hủ tục lạc hậu chưa được xoá bỏ, xung đột sắc tộc, đói nghèo, bệnh tật (2/3 tổng số người nhiễm HIV tập trung ở châu Phi) đe doạ cuộc sống hàng trăm triệu người châu Phi. – Hiện châu Phi nhận được sự giúp đỡ lớn của các tổ chức quốc tế và các nước, trong đó có Việt Nam về giáo dục, y tế, lương thực,...
	Hoạt động 3: Tìm hiểu một số vấn đề kinh tế của châu Phi *Bước 1:* GV nêu yêu cầu: – Dựa vào bảng 6.2, nhận xét tốc độ tăng trưởng GDP của một số khu vực châu Phi so với thế giới. – Nhận xét chung về nền kinh tế châu Phi. – Nguyên nhân nào tác động sâu sắc làm cho nền kinh tế nhiều nước châu Phi chậm phát triển và nghèo nàn?	***III. Một số vấn đề về kinh tế*** – So với thế giới, tỉ lệ tăng GDP của các khu vực châu Phi tương đối cao, nhưng tăng chậm và không ổn định. – Hiện nay nền kinh tế châu Phi đang phát triển theo chiều hướng tích cực. Tuy

	Bước 2: *Gọi một số học sinh trả lời câu hỏi, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.*	nhiên đa số các nước châu Phi có nền kinh tế kém phát triển. – Nguyên nhân: sự thống trị lâu dài của chủ nghĩa thực dân, xung đột sắc tộc, các nhà nước của nhiều quốc gia còn non trẻ, thiếu khả năng quản lí.

IV. CỦNG CỐ

1. Khó khăn lớn nhất về điều kiện tự nhiên châu Phi đối với sự phát triển kinh tế– xã hội là:

a) Tài nguyên khoáng sản nghèo nàn.

b) Phần lớn lãnh thổ có khí hậu khô nóng.

c) Cảnh quan chủ yếu là hoang mạc, bán hoang mạc và xa van.

d) Cả b và c đúng.

2. Tài nguyên khoáng sản ở châu Phi đang bị khai thác mạnh là do:

a) Ngành công nghiệp nặng đang ngày càng phát triển.

b) Các nước châu Phi ưu tiên phát triển công nghiệp khai khoáng.

c) Nhiều công ti nước ngoài đến đầu tư khai thác khoáng sản.

d) Ngành khai thác khoáng sản là ngành kinh tế chính của châu Phi.

3. Châu Phi là châu lục có:

a) Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao nhất thế giới.

b) Số người nhiễm HIV nhiều nhất thế giới.

c) Tuổi thọ trung bình thấp nhất thế giới.

d) Tất cả các ý trên đều đúng.

4. Nguyên nhân dẫn đến sự chậm phát triển của nền kinh tế châu Phi là:

a) Sự thống trị của chủ nghĩa thực dân trong thời gian dài.

b) Gia tăng dân số quá nhanh.

c) Thiếu tài nguyên thiên nhiên và nhân lực.

d) Cả a và b đúng.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời câu hỏi và làm bài tập cuối bài.

– Chuẩn bị bài mới.

Bài 6

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

Tiết 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU MĨ LA - TINH

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

– Biết được Mĩ La – tinh có điều kiện tự nhiên thuận lợi, tài nguyên phong phú, thuận lợi cho phát triển kinh tế– xã hội của các nước.

– Hiểu được sự chênh lệch quá lớn về thu nhập giữa người giàu và người nghèo trong xã hội Mĩ La – tinh. Hiểu được quá trình đô thị hoá quá mức và hậu quả của nó đối với Mĩ La – tinh.

– Hiểu được những đặc điểm cơ bản của nền kinh tế Mĩ La – tinh.

2. Về kĩ năng

Phân tích được các bảng số liệu, biểu đồ, lược đồ.

3. Về thái độ

Nhận thức được sự bất bình đẳng trong xã hội Mĩ La – tinh, có ý thức bảo vệ sự công bằng xã hội.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Lược đồ các cảnh quan và khoáng sản Mĩ La – tinh.

– Biểu đồ tốc độ tăng GDP của Mĩ La – tinh thời kì 1985– 2004, phóng to từ SGK.

– Các bảng số liệu phóng to từ SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Kiểm tra vở thực hành của một số học sinh và chấm điểm.

3. Bài mới

* *GV vào bài:* Cách đây trên 200 năm, những người dân nhập cư (chủ yếu đến từ Nam Âu) đã tiến hành đấu tranh để tách các quốc gia ở Trung và Nam Mĩ khỏi các nước chính quốc và

tuyên bố độc lập. Đó là điều kiện thuận lợi cho các nước phát triển kinh tế– xã hội. Song nền kinh tế hầu hết các nước Mĩ La – tinh vẫn đang phụ thuộc vào nước ngoài, đời sống của nhân dân lao động ít được cải thiện, chênh lệch giàu nghèo giữa các nhóm dân cư quá lớn đang là những khó khăn mà khu vực này tiếp tục phải giải quyết.

<table>
<tr><th>Thời gian</th><th>Hoạt động của thầy và trò</th><th>Kiến thức cơ bản</th></tr>
<tr><td></td><td>
Hoạt động 1: Tìm hiểu một số vấn về tự nhiên, dân cư và xã hội của Mĩ La – tinh
Bước 1: Chia lớp thành 3 nhóm, phát phiếu học tập và yêu cầu:
– Nhóm 1: Dựa vào hình 6.3, cho biết Mĩ La – tinh có những cảnh quan và tài nguyên khoáng sản gì? Nêu những thuận lợi về điều kiện tự nhiên của Mĩ La – tinh.
– Nhóm 2: Dựa vào bảng 6.3, nhận xét tỉ trọng thu nhập của các nhóm dân cư một số nước Mĩ La – tinh.
– Nhóm 3: Cho biết những vấn đề xã hội còn tồn tại ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế– xã hội Mĩ La – tinh.
Phiếu học tập
Hãy điền thông tin vào bảng sau.
<table>
<tr><td>1. Những điều kiện tự nhiên thuận lợi của Mĩ La – tinh</td><td>........................
....
....
........................</td></tr>
<tr><td>2. Các loại khoáng sản và cảnh quan Mĩ La – tinh</td><td>– Khoáng sản:
....
– Cảnh quan:...
........................</td></tr>
</table>
</td><td>
I. Một số vấn đề về tự nhiên, dân cư và xã hội
– Mĩ La – tinh có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sự phát triển kinh tế– xã hội:
+ Tài nguyên khoáng sản giàu có, chủ yếu là kim loại màu, kim loại quý hiếm và nhiên liệu.
+ Đất đai, khí hậu thuận lợi, cảnh quan đa dạng.
– Đói nghèo và sự chênh lệch quá lớn về thu nhập là những khó khăn lớn của xã hội Mĩ La – tinh.
+ 37%– 62% số dân sống dưới mức nghèo khổ.
+ Ruộng đất tập trung trong tay người giàu, người nghèo không có ruộng đất để canh tác.
</td></tr>
</table>

	<table><tr><td>3. Những vấn đề dân cư và xã hội cần giải quyết ở Mĩ La – tinh</td><td>.................. ....</td></tr></table> *Bước 2:* Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình, các nhóm khác góp ý và bổ sung, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức, học sinh đối chiếu với phiếu học tập của mình.	– Đô thị hoá tự phát đã dẫn đến nhiều tiêu cực trong xã hội Mĩ La – tinh.
	Hoạt động 2: Tìm hiểu về một số vấn đề về kinh tế Mĩ La – tinh *Bước 1.* Vẫn 3 nhóm trên, GV giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm: – Nhóm 1: Dựa vào hình 6.4, nhận xét tốc độ tăng trưởng GDP của Mĩ La – tinh trong thời kì 1985– 2004. – Nhóm 2: Nhận xét chung về tình hình kinh tế Mĩ La – tinh. Giải thích. Dựa vào bảng 6.4, cho biết những nước nào ở Mĩ La – tinh có tỉ lệ nợ nước ngoài cao (so với GDP). – Nhóm 3: Giải thích tại sao đầu tư từ nước ngoài vào Mĩ La – tinh bị giảm. Điều đó ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế– xã hội Mĩ La – tinh? – Nhóm 4: Trình bày tình hình phát triển kinh tế– xã hội Mĩ La – tinh trong những năm gần đây. *Bước 2:* Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình, các nhóm khác góp ý và bổ sung. GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	***II. Một số vấn đề về kinh tế*** – Tốc độ tăng trưởng GDP không Ổn định lớp qua các năm (cụ thể ở hình 6.4). – Đa số các nước tốc độ phát triển kinh tế không đồng đều, phát triển chậm, thiếu ổn định, phụ thuộc các công ti tư bản nước ngoài, tổng nợ nước ngoài lớn. – Nguồn đầu tư từ nước ngoài giảm mạnh: Cuối thập niên 90, FDI vào Mĩ La – tinh từ 70– 80 tỉ USD/năm, đến năm 2003 giảm xuống còn 31 tỉ USD, do tình hình chính trị không ổn định. – Những năm gần đây, nền kinh tế của nhiều quốc gia đã được cải thiện.

IV. CỦNG CỐ

1. Tài nguyên giàu có và quan trọng nhất của các nước Mĩ La – tinh là:

a) Khoáng sản kim loại màu, kim loại quý và nhiên liệu.

b) Khí hậu nhiệt đới ẩm và khí hậu cận xích đạo.

c) Các đồng cỏ rộng lớn để phát triển chăn nuôi.

d) Nguồn tài nguyên sinh vật đa dạng.

2. Việc khai thác tài nguyên giàu có phục vụ cho:

a) Các công ti tư bản nước ngoài.

b) Tầng lớp người giàu vì họ có điều kiện đầu tư khai thác.

c) Đại bộ phận dân cư Mĩ La – tinh.

d) Cả a và b đúng.

3. Đầu tư từ nước ngoài đến Mĩ La – tinh ngày càng giảm mạnh là do:

a) Tình hình chính trị không ổn định.

b) Chính sách phát triển kinh tế của các nước Mĩ La – tinh có nhiều thay đổi.

c) Điều kiện tự nhiên ngày càng khắc nghiệt.

d) Nguồn tài nguyên khoáng sản đã cạn kiệt.

4. Biểu hiện nào sau đây là đặc điểm kinh tế– xã hội Mĩ La – tinh trong những năm gần đây?

a) Nền kinh tế được cải thiện, xuất khẩu tăng nhanh.

b) Tập trung củng cố bộ máy nhà nước, phát triển giáo dục.

c) Tập trung cải cách kinh tế, quốc hữu hoá một số ngành kinh tế.

d) Tất cả các ý trên đều đúng.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời câu hỏi và làm bài tập cuối bài.

– Chuẩn bị bài mới.

Bài 6

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

Tiết 3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ KHU VỰC TRUNG Á

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

– Biết được đặc điểm cơ bản về tự nhiên, dân cư và xã hội của khu vực Tây Nam Á và Trung Á.

– Hiểu được những nét cơ bản về quá trình thành lập, hình dạng lãnh thổ, vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, đặc điểm dân cư, chính trị, xã hội và kinh tế của hai nước Pa–le–xtin và I–xra–en.

– Hiểu được tại sao giữa Pa–le–xtin và I–xra–en lại có mâu thuẫn thường xuyên dẫn tới xung đột.

2. Về kĩ năng

– Phân tích được các bảng số liệu, biểu đồ, lược đồ, bản đồ.

– Rèn luyện khả năng phân tích, tổng hợp thông tin.

3. Về thái độ

– Phản đối những hành động gây chiến tranh.

– Ủng hộ và có ý thức bảo vệ hoà bình

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Lược đồ khu vực Tây Nam Á.

– Lược đồ khu vực Trung Á.

– Lược đồ Pa–le–xtin và I–xra–en.

– Các tranh ảnh liên quan đến bài học.

– Bản đồ tự nhiên châu Á.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Kiểm tra vở thực hành của một số học sinh và chấm điểm.

3. Bài mới:

* *GV vào bài:* Vị trí địa lí mang tính chiến lược, nguồn tài nguyên dầu mỏ giàu có và sự tồn tại các vấn đề dân tộc mang tính lịch sử, các tôn giáo với những tín ngưỡng khác biệt đang là những nguyên nhân chính gây nên sự tranh chấp, xung đột kéo dài ở Tây Nam Á và Trung Á.

<table>
<tr><th>Thời gian</th><th>Hoạt động của thầy và trò</th><th>Kiến thức cơ bản</th></tr>
<tr><td></td><td>Tìm hiểu đặc điểm của khu vực Tây Nam Á và Trung Á
Hoạt động 1: Tìm hiểu khu vực Tây Nam Á
Bước 1: Làm việc với lược đồ khu vực Tây Nam Á và bản đồ Tự nhiên châu Á.
– GV nêu yêu cầu:
+ Dựa vào hình 6.1 trong SGK và bản đồ Tự nhiên châu Á, cho biết tự nhiên khu vực Tây Nam Á đặc điểm gì nổi bật?
+ Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đối với quá trình phát triển kinh tế– xã hội khu vực Tây Nam Á.
– Học sinh trả lời vào phiếu học tập sau.
Phiếu học tập
Hãy điền thông tin vào bảng sau, thể hiện đặc điểm nổi bật của tự nhiên khu vực Tây Nam Á
<table><tr><td>1. Những đặc điểm về vị trí địa lí</td><td>................
................</td></tr><tr><td>2. Những thuận lợi và khó khăn do vị trí địa lí mang lại</td><td>................
....
................</td></tr><tr><td>3. Quy mô lãnh thổ</td><td>................</td></tr></table></td><td>I. Đặc điểm của khu vực Tây Nam Á và Trung Á
1. Tây Nam Á
– Tự nhiên:
+ Có diện tích rộng lớn, là nơi tiếp giáp của hai đại lục và ba châu lục, giáp với biển Ca–xpi và biển Đen.
+ Có 20 quốc gia và vùng lãnh thổ với diện tích 7 triệu km^2.
+ Tài nguyên: dầu mỏ, khí đốt trữ lượng lớn.
– Xã hội:
+ Thời cổ đại đã xuất hiện nhiều quốc gia có nền văn minh rực rỡ.
+ Là nơi xuất hiện các tôn giáo lớn, phần lớn dân cư theo đạo Hồi</td></tr>
</table>

	4. Những tài nguyên có giá trị và sự phân bố của chúng:	
	– Gọi một số học sinh trình bày, các học sinh khác góp ý và bổ sung. GV chuẩn xác kiến thức. Bước 2: Làm việc với SGK để tìm hiểu đặc điểm dân cư và xã hội khu vực Tây Nam Á – GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu bằng câu hỏi: Dân cư và xã hội khu vực Tây Nam Á có đặc điểm gì nổi bật? Những đặc điểm đó có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế– xã hội của khu vực? – Học sinh trả lời, GV chuẩn xác kiến thức và lấy một số ví dụ về các vụ gây mất ổn định chính trị của phần tử cực đoan của đạo Hồi trên thế giới, để giúp học sinh hiểu rõ không phải tất cả những người theo đạo Hồi đều là những nhân tố gây mất ổn định chính trị thế giới mà chỉ là số ít những phần tử cực đoan.	
	Hoạt động 2: Tìm hiểu khu vực Trung Á *Bước 1.* Làm việc với lược đồ khu vực Trung Á và bản đồ Tự nhiên châu Á. – GV nêu yêu cầu: + Quan sát hình 6.7 và bản đồ Tự nhiên châu Á, hãy cho biết Trung Á có những quốc gia nào ? + Cho biết vị trí địa lí, tự nhiên có những đặc điểm gì ? – Học sinh trả lời vào phiếu học tập sau:	*2. Trung Á* – Tự nhiên: + Có diện tích 5,6 triệu km^2. + Khí hậu khô hạn, các thảo nguyên thuận lợi cho chăn nuôi. + Tài nguyên: dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá, sắt, vàng, đồng, kim loại hiếm.

<table>
<tr>
<td></td>
<td>
Phiếu học tập
Hãy điền thông tin vào bảng sau, thể hiện đặc điểm nổi bật của vị trí địa lí và tự nhiên khu vực Trung Á
<table>
<tr><td>1. Những đặc điểm về vị trí địa lí</td><td>................
................</td></tr>
<tr><td>2. Đặc điểm khí hậu</td><td>................</td></tr>
<tr><td>3. Quy mô lãnh thổ</td><td>................</td></tr>
<tr><td>4. Những tài nguyên có giá trị và sự phân bố của chúng</td><td>................
....
................</td></tr>
</table>
– Gọi một số học sinh trình bày, GV chuẩn xác kiến thức.
Bước 2: Làm việc với SGK, để tìm hiểu đặc điểm xã hội của khu vực Trung Á.
– GV nêu yêu cầu: Hãy cho biết những đặc điểm cơ bản của xã hội khu vực Trung Á.
– Học sinh trả lời, GV chuẩn xác kiến thức và giải thích cho học sinh hiểu rõ vì sao trong những năm gần đây tình hình chính trị khu vực Trung Á thiếu ổn định.
Hoạt động 3: Tìm hiểu Nhà nước I–xra–en và Nhà nước Pa–le–xtin
Bước 1: Chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu:
– Nhóm 1: Dựa vào hình 6.8 và SGK cho biết sự mở rộng lãnh thổ của I–xra–en, sự mở rộng đó có ảnh hưởng thế nào tới mối quan hệ với các quốc gia láng giềng, và từ đó có ảnh hưởng gì tới sự phát triển kinh tế–xã hội của I–xra–en cũng như sự ổn định của khu vực Tây Nam Á.
</td>
<td>
u–ra–ni–um, muối mỏ, tiềm năng thuỷ điện.
– Xã hội:
+ Mật độ dân số thấp, đa dân tộc, chịu ảnh hưởng sâu sắc của đạo Hồi.
+ Đã từng có "Con đường tơ lụa" đi qua nên thừa hưởng nhiều giá trị văn hoá của cả phương Đông lẫn và phương Tây.
+ Những năm gần đây tình hình chính trị thiếu ổn định.
II. Nhà nước I–xra–en và Nhà nước Pa–le–xtin
1. Nhà nước I–xra–en
– Thành lập năm 1948 với diện tích 14.100km^2, hiện nay đã mở rộng lãnh thổ gấp 1,5 lần so với năm 1948.
– Đặc điểm tự nhiên:
+ Khí hậu địa trung
</td>
</tr>
</table>

– *Nhóm 2:* Điền những thông tin cần thiết vào phiếu học tập sau, để thể hiện những đặc điểm cơ bản về xã hội, chính trị, kinh tế của I–xra–en.

Phiếu học tập

Hãy điền thông tin vào bảng sau, thể hiện đặc điểm cơ bản về xã hội, chính trị, kinh tế của I–xra–en.

1. Những đặc điểm về xã hội	....
2. Những đặc điểm về kinh tế	....
3. Những đặc điểm về chính trị	....

– *Nhóm 3:* Trình bày quá trình thành lập lãnh thổ và nêu vị trí địa lí của Pa–le–xtin. Giải thích tại sao giữa I–xra–en và Pa–le–xtin lại có mâu thuẫn thường xuyên dẫn tới xung đột.

– *Nhóm 4:* Điền những thông tin cần thiết vào phiếu học tập sau, để thể hiện những đặc điểm cơ bản về xã hội, chính trị, kinh tế của Pa–le–xtin.

Phiếu học tập

Hãy điền thông tin vào bảng sau, thể hiện đặc điểm cơ bản về xã hội, chính trị, kinh tế của Pa–le–xtin.

1. Những đặc điểm về xã hội	....
2. Những đặc điểm về kinh tế	....

hải, lượng mưa ít.

+ Tài nguyên hạn chế, chỉ có đồng phốt phát, brôm, manhê, đất sét,...

– Dân cư và xã hội:

+ Dân số: hơn 7 triệu người.

+ Dân cư phần lớn theo đạo Do Thái (80%).

+ Thường xảy ra các xung đột.

+ Thu nhập vào loại cao của thế giới: 24.600 USD/ người/năm.

– Kinh tế:

+ Là nước công nghiệp phát triển, có nền nông nghiệp, khoa học– kĩ thuật và quản lí kinh tế tiên tiến.

+ Các sản phẩm mũi nhọn: Kim cương đã chế tác, thiết bị công nghệ cao, vũ khí, phần mềm máy tính, hoá chất, dệt, may...

+ Nhập khẩu ngũ cốc, dầu thô.

2. Nhà nước Pa–le–xtin

– Thành lập: 15–11–1988, diện tích 11000km^2

	3. Những đặc điểm về chính trị ……………… ……………… Bước 2: Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình, các nhóm khác góp ý và bổ sung. GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	nhưng hiện nay chỉ còn khoảng 6260km^2, biên giới chưa rõ ràng. – Tự nhiên: Vị trí nằm giữa Gioóc–đa–ni, Ai Cập và I–xra–en, lãnh thổ gồm các bộ phận tách rời. – Dân cư và chính trị: + Dân số khoảng 3,8 triệu người, đa số theo đạo Hồi. + 60 % dân số sống nghèo khổ. + Sau khi đất nước thành lập, xung đột liên miên, thường xuyên bị khủng hoảng. – Kinh tế: + Kém phát triển. + Sản phẩm chủ yếu: ô liu, cam, quýt, rau, thịt bò, xi măng, hàng dệt may, hàng mĩ nghệ,...

IV. CỦNG CỐ

1. Hãy nối các khu vực với các đặc điểm tự nhiên và xã hội của khu vực đó:

Các khu vực	Các đặc điểm về tự nhiên, xã hội
1. Tây Nam Á 2. Trung Á	a. Giàu tài nguyên khoáng sản, tiềm năng thuỷ điện. b. Bao gồm bán đảo A–rập, cao nguyên I–ran và một số vùng đất tiếp giáp với biển Ca–xpi và Biển Đen.

	c. Có diện tích khoảng 7 triệu km^2. d. Có diện tích gần 5,6 triệu km^2. e. Là nơi tiếp giáp của hai đại lục và ba châu lục. g. Đã từng có "Con đường tơ lụa" đi qua. h. Là nơi xuất hiện các tôn giáo lớn.

2. Đặc điểm nào sau đây thuộc về nước I–xra–en?

a) Khí hậu cận nhiệt địa trung hải, lượng mưa ít.

b) Khoảng 60% số dân nghèo khổ, Liên hợp quốc thường xuyên giúp đỡ.

c) Biên giới còn chưa rõ ràng, lãnh thổ bao gồm các bộ phận tách rời.

d) Sản phẩm nông nghiệp chủ yếu là ô–liu, cam quýt, rau, thịt bò.

3. Giữa I–xra–en và Pa–le–xtin có mâu thuẫn thường xuyên dẫn đến xung đột, là vì:

a) Cạnh tranh kinh tế, chiếm lĩnh thị trường.

b) Mâu thuẫn các sắc tộc, tôn giáo giữa hai nước.

c) Tranh chấp lãnh thổ.

d) Hai nước có thế mạnh kinh tế giống nhau dẫn đến cạnh tranh.

4. Đặc điểm kinh tế nào sau đây thuộc về nước Pa–le–xtin?

a) Có nền công nghiệp phát triển, nông nghiệp, khoa học– kĩ thuật tiên tiến.

b) Sản phẩm mũi nhọn là kim cương tác chế, vũ khí, phần mềm máy tính,...

c) Kinh tế kém phát triển, sản phẩm công nghiệp chủ yếu xi măng, dệt may,...

d) Tất cả các ý trên đều đúng.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời câu hỏi và làm bài tập cuối bài.

– Chuẩn bị bài thực hành.

Bài 6

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

Tiết 4. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ KHU VỰC TRUNG Á

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1 Về kiến thức

– Hiểu được khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á là hai khu vực cung cấp sản lượng dầu mỏ lớn cho thế giới.

– Hiểu được những những khó khăn về tình hình chính trị, xã hội ở khu vực Tây Nam Á và Trung Á. Hiểu được hậu quả của các cuộc xung đột sắc tộc, tôn giáo và nạn khủng bố ở khu vực Tây Nam Á và Trung Á.

2. Về kĩ năng

– Phân tích bảng số liệu, kĩ năng tính toán, so sánh.

– Kĩ năng vẽ và nhận xét biểu đồ.

– Rèn luyện khả năng phân tích, tổng hợp thông tin.

3. Về thái độ

– Phản đối những hành động gây chiến tranh.

– Ủng hộ và có ý thức bảo vệ hoà bình

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Phóng to bảng 6.5 trong SGK.
- Biểu đồ vẽ phóng to từ bảng số liệu 6.5.
- Các tranh ảnh liên quan đến bài thực hành.
- Các tài liệu nói về các cuộc xung đột sắc tộc, tôn giáo, các cuộc khủng bố ở khu vực Tây Nam Á và Trung Á.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– Hãy trình bày các đặc điểm tự nhiên của khu vực Tây Nam Á, với đặc điểm tự nhiên đó khu vực Tây Nam Á có những thế mạnh kinh tế gì?

– Quan hệ giữa I–xra–en và Pa–le–xtin có ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển kinh tế– xã hội của cả hai quốc gia? Theo em, để cùng phát triển, hai nước phải làm gì?

3. Bài mới

* GV vào bài: Trong tiết 1, 2, 3 của bài 6, chúng ta đã được biết những đặc điểm cơ bản về tự nhiên, kinh tế, xã hội của khu vực Tây Nam Á và Trung Á. Bài thực hành hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về vai trò của hai khu vực này trong việc cung cấp dầu mỏ cho thế giới và hiểu hơn về tình hình xung đột sắc tộc, tôn giáo và nạn khủng bố ở hai khu vực này. Bài thực hành hôm nay sẽ rèn luyện cho các em những kĩ năng địa lí như: vẽ biểu đồ, phân tích bảng số liệu, so sánh, tổng hợp thông tin...

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Tìm hiểu vai trò cung cấp dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á và Trung Á Bước 1: Vẽ biểu đồ thể hiện lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng của một số khu vực trên thế giới, năm 2003. – GV hướng dẫn: Dựa vào bảng số liệu đã cho trong SGK (bảng 6.5), lựa chọn dạng biểu đồ nào thích hợp nhất, nhằm thể hiện lượng dầu thô khai thác và lượng dầu thô tiêu dùng của mỗi khu vực, đồng thời thể hiện sự so sánh giữa lượng dầu thô khai thác với lượng dầu thô tiêu dùng của mỗi khu vực và các khu vực với nhau. – Yêu cầu đối với biểu đồ: Chính xác, đảm bảo thẩm mĩ, có tên biểu đồ, có số liệu trên biểu đồ, có đơn vị, có chú thích nếu cần,... – Gọi một học sinh lên bảng vẽ mẫu, các học sinh khác nhận xét. – Các học sinh tiến hành vẽ vào vở	***1. Vai trò cung cấp dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á và Trung Á*** *a. Vẽ biểu đồ* – Biểu đồ cột, mỗi khu vực có hai cột, một cột thể hiện lượng dầu khai thác còn cột kia thể hiện lượng dầu tiêu dùng. – Biểu đồ chính xác, đảm bảo các yêu cầu đề ra. *b. Tính lượng dầu chênh lệch* (Kết quả xem phụ lục 1 và 2) *c. Nhận xét khả năng cung cấp dầu mỏ cho thế giới của khu vực Tây Nam Á*

– Giáo viên treo biểu đồ vẽ phóng to lên bảng để học sinh đối chiếu.

Bước 2: Tính lượng dầu chênh lệch giữa khai thác và tiêu dùng của các khu vực.

– GV hướng dẫn: các em có thể lấy lượng dầu khai thác trừ cho lượng dầu tiêu dùng(đơn vị tính là thùng/ ngày). Hoặc lấy lượng dầu khai thác chia cho lượng dầu tiêu dùng, rồi nhân với 100 (đơn vị tính là %).

– Học sinh tiến hành tính và điền thông tin vào các bảng sau (nếu dùng phép trừ thì điền thông tin vào bảng 1, còn dùng phép chia thì điền thông tin vào bảng 2).

Bảng 1: Lượng dầu khai thác so với lượng dầu tiêu dùng của các khu vực

(Đơn vị: thùng ngày)

Các khu vực	Lượng dầu khai thác chênh lệch so với lượng dầu tiêu dùng (thùng)
Đông Á	
Tây Nam Á	
Trung Á	
Đông Nam Á	
Nam Á	
Bắc Âu	
Đông Âu	
Nam Âu	
Tây Âu	
Bắc Mĩ	

– Lượng dầu khai thác lớn nhất thế giới: gấp 8,3 lần Đông Nam Á, 2,8 lần Bắc Mĩ, 132,6 lần Tây Âu,...

– Lượng dầu khai thác so với lượng dầu tiêu dùng là 349 %.

Qua đó cho chúng ta thấy rằng khả năng cung cấp dầu mỏ cho thế giới là rất lớn, có thể nói đây là nơi cung cấp dầu chính cho thế giới.

Bảng 2: Lượng dầu khai thác so với lượng dầu tiêu dùng của các khu vực

(Đơn vị: %)

Các khu vực	Tỉ lệ lượng dầu khai thác so với lượng dầu tiêu dùng (%)
Đông Á	
Tây Nam Á	
Trung Á	
Đông Nam Á	
Nam Á	
Bắc Âu	
Đông Âu	
Nam Âu	
Tây Âu	
Bắc Mĩ	

– Gọi một số học sinh trình bày kết quả tính, các học sinh khác góp ý và bổ sung.

– GV treo kết quả của cả hai cách tính lên bảng để học sinh đối chiếu kết quả.

Bước 3: Nhận xét về khả năng cung cấp dầu mỏ cho thế giới của khu vực Tây Nam Á.

– GV hướng dẫn học sinh nhận xét bằng các câu hỏi sau:

+ Khả năng khai thác dầu mỏ ở Tây Nam Á so với khả năng tiêu dùng như thế nào?

+ Lượng dầu mỏ khai thác ở Tây Nam Á so với các vùng khác?

+ Mức chênh lệch giữa lượng dầu khai thác và lượng dầu tiêu dùng của Tây Nam Á so với các khu vực khác?

	+ Qua đó, em thấy được khả năng của Tây Nam Á trong việc cung cấp dầu mỏ cho thế giới như thế nào? – Học sinh lần lượt trả lời các câu hỏi, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức, sau đó học sinh hoàn thiện bài nhận xét vào vở thực hành. ***Hoạt động 2: Tìm hiểu xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo và nạn khủng bố ở Tây Nam Á và Trung Á*** Bước 1. GV hướng dẫn: Dựa vào kiến thức bài học (tiết 3, bài 6) và bảng thông tin trong SGK, tổng hợp thông tin và rút ra nhận xét chung về tình hình chính trị, xã hội ở khu vực Tây Nam Á và Trung Á. Từ đó cho biết những hậu quả của các cuộc xung đột, nạn khủng bố đối với đời sống nhân dân, đối với tình hình phát triển kinh tế– xã hội của Tây Nam Á và Trung Á. – Học sinh tiến hành làm bài vào vở thực hành theo hướng dẫn của GV. – Gọi một số học sinh trình bày bài nhận xét của mình, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	***2. Xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo và nạn khủng bố*** Cấu trúc của bài nhận xét bao gồm các phần sau: – Mở bài: Nói về nguyên nhân của các cuộc xung đột và nạn khủng bố – Nội dung chính: Nhận xét chung về tình hình chính trị của hai khu vực và hậu quả của các cuộc xung đột, nạn khủng bố. – Kết luận: Thái độ của bản thân đối với những vấn đề này.

IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

– Nhận xét về thái độ làm việc của học sinh.
– Nhận xét về trình độ chuyên môn và mức độ thành thạo các kĩ năng.
– Chấm điểm bài thực hành của một số học sinh.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Hoàn thiện bài thực hành vào vở.
– Chuẩn bị bài mới.

VI. PHỤ LỤC

Bảng 1: Lượng dầu khai thác so với lượng dầu tiêu dùng của các khu vực

(Đơn vị: thùng / ngày)

Các khu vực	Lượng dầu khai thác chênh lệch so với lượng dầu tiêu dùng (thùng)
Đông Á	– 11105,7
Tây Nam Á	15239,4
Trung Á	669,8
Đông Nam Á	– 1165,3
Nam Á	– 1842,5
Bắc Âu	2252,5
Đông Âu	3839,3
Nam Âu	– 4338,1
Tây Âu	– 6721
Bắc Mĩ	– 14240,4

Bảng 2: Lượng dầu khai thác so với lượng dầu tiêu dùng của các khu vực

(Đơn vị: %)

Các khu vực	Tỉ lệ lượng dầu khai thác so với lượng dầu tiêu dùng (%)
Đông Á	23,5
Tây Nam Á	349
Trung Á	233
Đông Nam Á	68,9
Nam Á	26,5
Bắc Âu	173
Đông Âu	183
Nam Âu	3,3
Tây Âu	2,3
Bắc Mĩ	35,9

Phần B

ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA

Bài 7

HOA KÌ

Tiết 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

Nhận thức được các đặc điểm về vị trí địa lí, sự phân hoá về tự nhiên và nguồn tài nguyên thiên nhiên của Hoa Kì.

2. Về kĩ năng

Rèn luyện kĩ năng sử dụng lược đồ, phân tích bảng số liệu.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ hành chính hoặc bản đồ tự nhiên châu Mĩ.

– Bản đồ tự nhiên Hoa Kì.

– Các bảng số liệu cần thiết.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Kiểm tra vở thực hành và chấm điểm bài báo cáo của một vài HS.

3. Bài mới

GV vào bài: Hoa Kì là một quốc gia rộng lớn nằm ở trung tâm Bắc Mĩ, có nguồn tài nguyên phong phú, thiên nhiên phân hoá đa dạng. Đó là điều kiện hết sức thuận lợi cho sự phát triển kinh tế– xã hội của Hoa Kì. Bài học hôm nay sẽ cho chúng ta thấy sự ưu đãi của thiên nhiên đối với đất nước Hoa Kì.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Tìm hiểu lãnh thổ và vị trí địa lí của Hoa Kì Bước 1: Nhận biết và phân tích lãnh thổ Hoa Kì. – GV nêu câu hỏi: + Dựa vào bản đồ hành chánh Châu Mĩ. Em có nhận biết gì về hình dạng lãnh thổ Hoa Kì. + Với hình dạng đó đã mang tới những thuận lợi và khó khăn gì cho Hoa Kì trong quá trình phát triển kinh tế– xã hội? – HS trả lời câu hỏi, GV chuẩn xác kiến thức. Giáo viên có thể yêu cầu HS nhận xét câu trả lời của bạn và bổ sung câu trả lời. Bước 2: Nhận biết và phân tích vị trí địa lí của Hoa Kì. – HS quan sát hình 6.1, nhận xét, phân tích vị trí địa lí của Hoa Kì đối với sự phát triển kinh tế– xã hội (có những thuận lợi và khó khăn gì?). – GV gọi một số HS trình bày nhận xét, sau đó GV chuẩn xác kiến thức. – GV nhấn mạnh, với vị trí nằm cách xa các châu lục, ngăn cách bởi các đại dương lớn nên Hoa Kì tránh được sự tàn phá của chiến tranh đã tạo cho Hoa Kì một cơ hội lớn để bứt phá, vượt lên nền kinh tế các nước, đứng đầu thế giới. Trong lúc các nước phải mất một thời gian dài khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh.	***I. Lãnh thổ và vị trí địa lí*** *1. Lãnh thổ* – Rộng lớn, đứng thứ 4 thế giới. – Gồm trung tâm ở Bắc Mĩ, bán đảo A–la–xca và quần đảo Ha–oai. – Lãnh thổ kéo dài từ đông sang tây, từ bắc xuống nam. *2. Vị trí địa lí* * Thuận lợi: – Ngăn cách với châu Âu bởi hai đại dương lớn nên không bị chiến tranh tàn phá. – Giáp hai đại dương lớn thuận lợi giao lưu với các nước trên thế giới. – Nằm trong khu vực có nền kinh tế diễn ra sôi động. – Giáp với Ca–na–đa và Mĩ La–tinh, phát triển mối quan hệ hợp tác cùng phát triển. – Nằm trong vành đai khí hậu ôn hoà. * Khó khăn: – Nằm cách xa các châu lục nên giao thông tốn kém. – Chịu nhiều thiên tai.

	Hoạt động 2: Phân tích đặc điểm tự nhiên của Hoa Kì. *Bước 1:* Tìm hiểu sự phân hoá đa dạng của lãnh thổ Hoa Kì. – Chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu: HS dựa vào bản đồ tự nhiên Hoa Kì. + *Nhóm 1:* Trình bày các đặc điểm tự nhiên và các thế mạnh kinh tế của vùng phía Tây Hoa Kì theo nội dung trong phiếu học tập (xem phần phụ lục). + *Nhóm 2:* Trình bày các đặc điểm tự nhiên và các thế mạnh kinh tế của vùng phía Đông Hoa Kì theo nội dung trong phiếu học tập (xem phần phụ lục). + *Nhóm 3:* Trình bày các đặc điểm tự nhiên và các thế mạnh kinh tế của vùng Trung tâm Hoa Kì theo nội dung trong phiếu học tập (xem phần phụ lục). + *Nhóm 4:* Trình bày các đặc điểm tự nhiên và thế mạnh kinh tế của A–la–xca và Ha–oai theo nội dung trong phiếu học tập (xem phần phụ lục). – Các nhóm tiến hành thảo luận. – Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm, các nhóm khác góp ý và bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức.	***II. Đặc điểm tự nhiên*** *1. Lãnh thổ Hoa Kì phân hoá đa dạng* a) Phần lãnh thổ của Hoa Kì nằm ở trung tâm Bắc Mĩ phân hoá thành 3 vùng tự nhiên *Vùng phía Tây – Đặc điểm tự nhiên: + Bao gồm dãy Coo–đi–e đồ sộ và các đồng bằng nhỏ ven Thái Bình Dương. + Địa hình hiểm trở, độ cao trung bình 3000– 4000 m. + Khí hậu: Trong các thung lũng có kiểu khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc, ven Thái Bình Dương có kiểu khí hậu cận nhiệt và ôn đới hải dương. Lượng mưa trung bình 500mm/ năm. + Sông ngòi ngắn, dốc, nguồn thuỷ năng lớn. + Tài nguyên: diện tích rừng lớn, khoáng sản kim loại (vàng, đồng, bôxit, chì,...), sinh vật biển. – Thế mạnh kinh tế: thuỷ điện, lâm nghiệp, công nghiệp khai khoáng, luyện kim, chăn nuôi,... *Vùng phía Đông – Đặc điểm tự nhiên: + Bao gồm dãy núi cổ A–pa–lat, độ cao trung bình 1000m, sườn thoải,

		thung lũng rộng và đồng bằng ven Đại Tây Dương khá rộng, phì nhiêu. + Khí hậu ôn đới hải dương, lượng mưa trung bình 1200– 1500 mm/ năm. + Có nhiều quặng sắt, than đá. – Thế mạnh kinh tế: chăn nuôi, trồng cây ăn quả, lúa mì *Vùng Trung tâm – Đặc điểm tự nhiên: + Đồng bằng nằm giữa hai dãy núi, rộng lớn, phù sa màu mỡ. + Phía tây và tây có đồng cỏ rộng lớn. + Khí hậu ôn đới, phía nam có kiểu khí hậu cận nhiệt, lượng mưa giảm dần từ 1500 mm/năm ở đông nam xuống 500 mm/ năm ở tây bắc. + Hệ thống sông Mi–xi–xi–pi có lưu vực rộng, có giá trị kinh tế lớn. + Khoáng sản với trữ lượng lớn: dầu mỏ, khí đốt, phôtphat,... – Thế mạnh kinh tế: chăn nuôi, trồng trọt, công nghiệp, giao thông vận tải. b) A–la–xca và Ha–oai – Đặc điểm tự nhiên: A–la–xca là bán đảo rộng lớn, địa hình chủ yếu là đồi núi, là vùng có trữ lượng dầu mỏ và khí đốt lớn thứ 2 Hoa Kì.

<table>
<tr>
<td></td>
<td>
Bước 2: Tìm hiểu nguồn tài nguyên thiên nhiên của Hoa Kì.
– Phát phiếu học tập cho HS, yêu cầu HS dựa vào SGK và bảng số liệu 6.1, hãy điền những thông tin cần thiết vào phiếu học tập sau:
Phiếu học tập
<table>
<tr><td>Nhận xét chung về tài nguyên thiên nhiên của Hoa Kì</td><td>...........
....
...........</td></tr>
<tr><td>Chứng minh sự đa dạng của tài nguyên thiên nhiên của Hoa Kì</td><td>...........
....
...........</td></tr>
<tr><td>Những loại tài nguyên phục vụ cho ngành công nghiệp.</td><td>...........
....
...........</td></tr>
<tr><td>Những loại tài nguyên phục vụ cho ngành nông nghiệp.</td><td>...........
....
...........</td></tr>
</table>
– Gọi một số HS trình bày ý kiến của mình, các HS khác góp ý và bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức.
Bước 3: Tìm hiểu những hạn chế về tự nhiên của Hoa Kì.
– HS dựa vào SGK (bản đồ tự nhiên Châu Mĩ và bản đồ tự nhiên Hoa Kì) hãy cho biết tự nhiên Hoa Kì có những hạn chế gì.
– GV viên nêu câu hỏi gợi ý: Địa
</td>
<td>
– Thế mạnh kinh tế: Ha–oai là quần đảo có khí hậu thuận lợi, có thế mạnh về hải sản và du lịch.
2. Tài nguyên thiên nhiên của Hoa Kì rất phong phú
– Phong phú về chủng loại: sinh vật, đất đai, nước, khí hậu, nhất là khoáng sản.
– Trữ lượng lớn, nhiều loại có trữ lượng đứng đầu thế giới.
3. Những khó khăn về tự nhiên
– Xuất hiện nhiều thiên tai lũ lụt, bão, lốc xoáy,...
– Địa hình lòng máng, tạo thế hút gió nên gió đông bắc lạnh vào mùa đông, hay bão nhiệt đới vào mùa
</td>
</tr>
</table>

	hình lòng máng có ảnh hưởng gì không? Gần vùng biển Ca–ri–bê có ảnh hưởng gì? Dãy Cooc–đi–e đồ sộ gây khó khăn gì về khí hậu, giao thông,...? – HS lần lượt trả lời các câu hỏi, GV chuẩn xác kiến thức. – Sau đó GV chốt lại: Thiên nhiên Hoa Kì nhìn chung rất thuận lợi, hiếm có nước nào được sự ưu đãi của thiên nhiên như vậy, những khó khăn và hạn chế của thiên nhiên mang lại cho Hoa Kì là không đáng kể.	hạ ảnh hưởng sâu vào lục địa. – Các bang trong vùng núi Coóc–đi–e và phía tây bắc của vùng Trung tâm lượng mưa nhỏ, thiếu nước, địa hình phức tạp,...

IV. CỦNG CỐ

1. Đặc điểm vị trí địa lí nào sau đây đã tạo cho Hoa Kì có cơ hội lớn trong quá trình phát triển kinh tế– xã hội?
   a) Giáp với hai đại dương lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu, trao đổi hàng hoá với các nước trên thế giới.
   b) Giáp với biển và đại dương nên khí hậu ôn hoà, thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp đa dạng.
   c) Giáp với Ca–na–đa và các nước Mĩ La–tinh, là hai thị trường rộng lớn.
   d) Nằm cách xa các châu lục khác, ngăn cách bởi hai đại dương lớn nên tránh được sự tàn phá của chiến tranh.
2. Lãnh thổ Hoa Kì có đặc điểm:
   a) Rộng lớn, kéo dài từ tây sang đông.
   b) Rộng lớn, kéo dài từ bắc xuống nam.
   c) Rộng lớn, diện tích đứng thứ tư thế giới, lãnh thổ cân đối.
   d) Cả ba ý trên đều đúng.
3. Tài nguyên thiên nhiên của Hoa Kì đa dạng, thể hiện ở:
   a) Có nhiều sông lớn, mạng lưới tương đối dày đặc.
   b) Diện tích rừng 226 triệu ha, trữ lượng gỗ đứng thứ tư thế giới.
   c) Khoáng sản có nhiều loại, cả kim loại, phi kim loại và nhiên liệu.
   d) Tất cả các ý trên đều đúng.

3. Hãy nối các nội dung ở cột bên phải với các nội dung ở cột bên trái sao cho đúng các đặc điểm của các miền tự nhiên Hoa Kì.

Các miền tự nhiên của Hoa Kì	**Đặc điểm tự nhiên**
1. Miền Tây	a) Có diện tích đất phù sa rộng lớn và màu mỡ, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. – Nhiều khoáng sản có trữ lượng lớn như dầu mỏ, khí đốt, phốt phát.
2. Miền Đông	b) Hệ thống Coo–đi–e đồ sộ tạo thành bởi nhiều dãy núi cao xen kẽ các thung lũng. – Có nhiều khoáng sản kim loại, như: vàng, đồng, bôxit, chì, uranium.
3. Miền Trung tâm	c) Độ cao trung bình khoảng 1000m với nhiều sườn thoải và thung lũng rộng. – Các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương có diện tích tương đối rộng lớn.

V. PHỤ LỤC

Các miền	**Đặc điểm tự nhiên**					**Thế mạnh kinh tế**
	Địa hình	Đất đai	Khí hậu	Sông ngòi	Khoáng sản	
Vùng phía Tây						
Vùng phía Đông						
Vùng Trung tâm						
A-la–xca và Ha–oai						

VI. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

Học sinh làm bài tập và trả lời câu hỏi trong SGK.

Bài 7

HOA KÌ (tiếp theo)

Tiết 2. DÂN CƯ HOA KÌ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

Nhận thức được các đặc điểm dân cư của Hoa Kì và ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển kinh tế– xã hội.

2. Về kĩ năng

Phân tích mối quan hệ giữa dân số và phát triển kinh tế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Biểu đồ tình hình phát triển dân số Hoa Kì và kết cấu dân số (xây dựng dựa vào bảng 7.2 trong SGK).

– Bản đồ mật độ dân số Hoa Kì.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– So sánh sự khác nhau cơ bản về đặc điểm tự nhiên của vùng phía Tây và vùng phía Đông Hoa Kì.

– Phân tích những thuận lợi của vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế– xã hội Hoa Kì.

3. Bài mới

* GV vào bài: Dân cư là một trong những nguồn lực quan trọng của một đất nước. Dân cư Hoa Kì có đặc điểm gì? những đặc điểm đó mang tới cho Hoa Kì những thuận lợi và khó khăn gì cho quá trình phát triển kinh tế– xã hội? Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn điều này.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Tìm hiểu tình hình phát triển dân số và đặc điểm dân số Hoa Kì *Bước 1:* Tìm hiểu dân số và sự gia tăng dân số. – GV hướng dẫn HS tìm hiểu mục này bằng hệ thống câu hỏi và yêu cầu sau: + Nhận xét dân số Hoa Kì so với thế giới. + Dựa vào bảng 7.2 và 7.3, hãy rút ra nhận xét về tình hình gia tăng dân số, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên, số người lao động, tuổi thọ trung bình của Hoa Kì. + Cho biết nguyên nhân chính nào dẫn đến dân số Hoa Kì tăng nhanh? + Dựa vào hình 7.3, hãy nhận xét tình hình nhập cư vào Hoa Kì. Những thuận lợi và khó khăn mà người nhập cư mang đến cho Hoa Kì. – HS lần lượt trả lời từng câu hỏi, sau mỗi câu trả lời của HS có nhận xét và sự chuẩn xác kiến thức của GV.	***I. Dân số*** *1. Sự gia tăng dân số* – Dân số Hoa Kì đứng thứ ba thế giới. – Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp, – Dân số tăng nhanh do nhập cư, số người nhập cư lớn. – Số người trong độ tuổi lao động cao. – Dân nhập cư mang lại cho Hoa Kì nguồn lao động có trình độ, văn hoá đa dạng nhưng cũng gây không ít khó khăn: giải quyết việc làm, nhu cầu phúc lợi xã hội,... trật tự an ninh xã hội...
	Bước 2: Tìm hiểu thành phần dân cư của Hoa Kì. – GV nêu câu hỏi: + Em có nhận xét gì về thành phần dân cư của Hoa Kì? Quyền lợi giữa các thành phần dân cư đó. + Với thành phần dân cư như vậy Hoa Kì có thuận lợi và khó khăn gì? – HS trả lời, GV chuẩn xác kiến thức.	*2. Thành phần dân cư* – Đa dạng về chủng tộc: Môn–gô–lô–it, Ơ–rô–pê–ô–it, Nê–grô–it. (do nhận cư) – Người da trắng chiếm 83%, da đen khoảng 33 triệu người, còn lại là da vàng, da nâu và người Anh điêng khoảng 2 triệu người.

		– Nền văn hóa đa dạng ⇒ nạn phân biệt chủng tộc.
	Bước 3: Tìm hiểu sự phân bố dân cư Hoa Kì *Phần 1:* Chia lớp thành 4 nhóm (theo tổ) và phân công nhiệm vụ cho mỗi nhóm: – *Nhóm 1 và 3:* Quan sát hình 7.2, hãy nhận xét tình hình phân bố dân cư của Hoa Kì, có dẫn chứng số liệu cụ thể. – *Nhóm 2 và 4:* Giải thích sự phân bố dân cư đó. Cho biết sự phân bố dân cư Hoa Kì hiện nay có những thay đổi gì? Vì sao? *Phần 2:* Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm, các nhóm khác góp ý và bổ sung. GV chuẩn xác kiến thức.	*3. Phân bố dân cư* a) Sự phân bố chênh lệch giữa các vùng – Sự phân bố dân cư có sự thay đổi từ Đông Bắc sang phía nam và phía Tây mật độ dân số trong bình 29 người/km^2, Đông Bắc 15 người/km^2. – Các bang giáp biển và đại dương chiếm 66% dân số. b) Dân cư chủ yếu sống trong các thành phố – Dân thành thị chiếm: 73,5 % dân số. – Trong đó dân số trong các thành phố vừa và nhỏ chiếm 91,8 %.
	Hoạt động 2: Tìm hiểu một số vấn đề xã hội của dân cư Hoa Kì *Bước 1:* GV phát phiếu học tập sau và yêu cầu HS điền các thông tin vào phiếu học tập. *Phiếu học tập* Hãy điền các thông tin cần thiết vào bảng dưới đây để chứng minh sự phân hoá xã hội và sự sự bất bình đẳng thu nhập trong xã hội Hoa Kì	***II. Một số vấn đề xã hội của dân cư*** *1. Sự đa dạng về văn hoá* – Do có nhiều dân tộc từ nhiều nước trên thế giới đến sinh sống với nhiều tôn giáo, phong tục tập quán khác nhau nên văn hoá rất đa dạng. –Gây khó khăn cho việc quản lí xã hội.

<table>
<tr>
<td></td>
<td>
<table>
<tr><td>Những biểu hiện của sự đa dạng về văn hoá ở Hoa Kì</td><td>..........
....
..........</td></tr>
<tr><td>Sự bất bình đẳng về thu nhập ở Hoa Kì</td><td>..........
....
..........</td></tr>
</table>

Bước 2: HS dựa vào SGK, điền các thông tin cần thiết vào phiếu học tập. Đại diện một số HS trình bày ý kiến của mình. Các HS khác góp ý và bổ sung. GV chuẩn xác kiến thức.
</td>
<td>2. Sự chênh lệch về thu nhập
– Thu nhập hàng năm của 2,5 triệu người giàu nhất bằng của 100 triệu người nghèo.
– Sự phân hoá giàu nghèo ngày càng sâu sắc là nguyên nhân của tình trạng mất an ninh xã hội.</td>
</tr>
</table>

IV. CỦNG CỐ

1. So với dân số các nước trên thế giới, dân số Hoa Kì xếp thứ:

a) 4. b) 3. c) 5. d) 2.

2. Biểu hiện nào sau đây cho thấy dân số của Hoa Kì đang già hoá?

a) Tỉ lệ gia tăng tự nhiên dân số ngày càng giảm, năm 2002 chỉ còn 0,6 %.

b) Tuổi thọ trung bình ngày càng tăng lên, năm 2002 đạt 77,4 tuổi.

c) Tỉ lệ nhóm tuổi trên 65 ngày càng tăng.

d) Tất cả các biểu hiện trên.

3. Dân cư Hoa Kì tập trung đông ở:

a) Vùng Đông Bắc.

b. Vùng phía Tây dãy Cooc–đi–e.

c) Vùng giáp biển và đại dương.

d. Vùng Trung tâm.

4. Nguyên nhân dẫn đến các mâu thuẫn trong xã hội Hoa Kì, đó là:

a) Dân nhập cư đông với các phong tục tập quán khác nhau.

b) Sự phân biệt đối xử giữa các chủng tộc.

c) Sự bất bình đẳng về thu nhập trong tầng lớp nhân dân.

d) Tất cả các ý trên đều đúng.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Làm bài tập và trả lời câu hỏi cuối bài, trang 33 SGK.

– Đọc trước bài mới (bài 8).

Bài 7

HOA KÌ (tiếp theo)

Tiết 3. NỀN KINH TẾ HOA KÌ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

Nắm được đặc điểm chủ yếu của nền kinh tế Hoa Kì và sự biểu hiện đặc điểm đó qua ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

2. Về kĩ năng

– Rèn luyện kĩ năng phân tích lược đồ, bản đồ và bảng số liệu.

– Rèn luyện kĩ năng tư duy tổng hợp.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Các bảng số liệu về hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại.

– Bản đồ phân bố sản xuất nông nghiệp.

– Bản đồ phân bố sản xuất công nghiệp.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– Trình bày đặc điểm phân bố dân cư của Hoa Kì. Giải thích sự phân bố đó.

– Dân cư Hoa Kì có những vấn đề về xã hội nào đáng quan tâm? Cần phải làm gì để đảm bảo an toàn xã hội?

3. Bài mới

* GV vào bài: Hầu như tất cả chúng ta đều biết đến Hoa Kì với một siêu cường kinh tế thế giới. Bài học hôm nay sẽ cho chúng ta hiểu rõ hơn đặc điểm của nền kinh tế Hoa Kì và hiểu được vì sao Hoa Kì lại trở thành siêu cường kinh tế nhanh như vậy. Cụ thể hơn chúng ta sẽ được biết đặc điểm của từng ngành kinh tế Hoa Kì.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm chung của nền kinh tế Hoa Kì Bước 1: Chia lớp thành 3 nhóm, yêu cầu: + Nhóm 1: Dựa vào bảng 8.1, chứng minh nền kinh tế Hoa Kì có quy mô lớn. Hoa Kì có những điều kiện thuận lợi nào để phát triển nền kinh tế quy mô lớn như vậy? + Nhóm 2: Chứng minh nền kinh tế Hoa Kì là nền kinh tế thị trường điển hình. + Nhóm 3: Chứng minh nền kinh tế Hoa Kì có tính chuyên môn hoá cao. Nhân tố nào quyết định cho tính chuyên môn hoá của nền kinh tế? Bước 2: Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm, các nhóm khác góp ý, bổ sung. Bước 3: GV chuẩn xác kiến thức và nhấn mạnh những lợi thế của Hoa Kì so với các nước khác trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội: Tài nguyên thiên nhiên giàu có, nhân lực trình độ cao, đặc biệt trong chiến tranh không bị tàn phá mà còn thu lời lớn nhờ buôn bán hàng hoá và vũ khí cho các nước.	***I. Đặc điểm chung*** *1. Nền kinh tế có quy mô lớn* – Năm 1890 nền kinh tế Hoa Kì vượt Anh, Pháp và giữ vị trị đứng đầu thế giới cho đến nay. – Năm 2001 GDP của Hoa Kì chiếm 32,5 % GDP thế giới. *2. Nền kinh tế thị trường điển hình* – Nền kinh tế phụ thuộc rất lớn vào mức độ tiêu thụ hàng hoá và sử dụng dịch vụ trong nước. – Hoạt động kinh tế– xã hội dựa trên mối quan hệ cung– cầu. – Hình thành hàng triệu tổ chức hợp tác với hình thức đa dạng. *3. Kinh tế có tính chuyên môn hoá cao* – Trong nông nghiệp hình thành các vùng chuyên canh: vành đai rau, lúa mì... – Trong công nghiệp thể hiện ở ngành chế tạo máy bay, ô tô, chế biến thực phẩm...

Hoạt động 2: Tìm hiểu các ngành kinh tế.

Bước 1: Chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu:

– *Nhóm 1 và 2:* Dựa vào SGK, hãy điền những thông tin cần thiết vào bảng sau:

Đặc điểm và tình hình phát triển của các ngành dịch vụ Hoa Kì

Đặc điểm của ngành dịch vụ	....	
Tình hình phát triển của các ngành dịch vụ	Giao thông vận tải	....
	Ngoại thương	....
	Tài chính, thông tin liên lạc, du lịch	....

– *Nhóm 3 và 4:* Dựa vào SGK, bảng số liệu 7.5, hãy điền thông tin cần thiết vào bảng dưới đây:

Đặc điểm, tình hình phát triển và sự phân bố ngành sản xuất công nghiệp Hoa Kì

Đặc điểm ngành công nghiệp	....
Tình hình phát triển công nghiệp	....
Sự phân bố các ngành công nghiệp chính	....

II. Các ngành kinh tế

1. Dịch vụ

– Đặc điểm: phát triển mạnh, hoạt động đa dạng, mở rộng trên toàn thế giới.

– Tình hình phát triển một số ngành:

+ Giao thông vận tải: hiện đại nhất thế giới.

+ Ngoại thương: chiếm khoảng 12% tổng kim ngạch ngoại thương thế giới, thời gian gần đây thương xuyên nhập siêu.

+ Ngân hàng tài chính, thông tin liên lạc, du lịch: phát triển mạnh, thuộc vào bậc nhất thế giới.

2. Công nghiệp

– Đặc điểm:

+ Ngành công nghiệp phát triển bậc nhất thế giới.

+ Cơ cấu ngành đa dạng, là ngành tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu cho Hoa Kì.

– Tình hình phát triển:

+ Tỉ lệ giá trị sản lượng công nghiệp trong GDP có xu hướng giảm.

<table>
<tr>
<td></td>
<td>– Nhóm 5 và 6: Dựa vào SGK, bảng số liệu 7.6 và lược đồ 7.7, hãy điền thông tin cần thiết vào bảng dưới đây:

Đặc điểm, tình hình phát triển và sự phân bố ngành sản xuất nông nghiệp Hoa Kì
<table>
<tr><td>Đặc điểm ngành nông nghiệp</td><td>..................
..................</td></tr>
<tr><td>Tình hình phát triển nông nghiệp</td><td>..................
..................</td></tr>
<tr><td>Sự phân bố các sản phẩm nông nghiệp chính</td><td>..................
..................</td></tr>
</table>
</td>
<td>+ Năm 2000, hàng công nghiệp chế biến chiếm 84,2% trong tổng số hơn 871 tỉ USD hàng xuất khẩu cả nước.
+ Một số ngành đứng đầu thế giới: điện, sản xuất nhôm, ô tô; ngành đứng nhì thế giới: khai thác than đá, khí đốt; dầu thô đứng thứ 3 thế giới
– Phân bố: có sự phân hoá giữa các vùng:
+ Đông Bắc: luyện kim, chế tạo ô tô, đóng tàu, hoá chất, dệt, ...
+ Phía Nam và ven Thái Bình Dương: hoá dầu, hàng không vũ trụ, công nghệ thông tin, cơ khí điện tử,...
+ Công nghiệp chế biến thực phẩm phân bố ở hầu hết các bang.
3. Nông nghiệp
– Đặc điểm:
+ Đứng hàng đầu thế giới.
+ Có tính chuyên môn hoá cao.
+ Gắn liền với công nghiệp chế biến và thị trường.
+ Phân bố tập trung tạo thành các vùng chuyên canh.
+ Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu là trang trại.</td>
</tr>
</table>

	Bước 2: Học sinh làm việc theo nhóm và điền các thông tin cần thiết vào bảng theo yêu cầu. *Bước 3:* Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình. Các nhóm góp ý, bổ sung. GV chuẩn xác kiến thức.	+ Nền nông nghiệp hàng hoá hình thành sớm và phát triển mạnh. – Tình hình phát triển: + Năm 2004: tạo ra giá trị 140 tỉ USD, chiếm 1,2% GDP của Hoa Kì. + Là nước xuất khẩu nông sản lớn nhất thế giới, hằng năm xuất khẩu: 10 triệu tấn lúa mì, 61 triệu tấn ngô, 17 – 18 triệu tấn đậu tương. – Sự phân bố một số nông sản chính: + Miền Nam: bông, mía, lúa gạo, thuốc lá, đậu tương... + Phía nam Hồ Lớn: lúa mì, ngô, chăn nuôi bò, củ cải đường...

IV. CỦNG CỐ

1. Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ nền kinh tế Hoa Kì có quy mô lớn?

a) Từ 1890 đến nay giữ vị trí đứng đầu thế giới.

b) Tổng sản phẩm trong nước bình quân theo đầu người là 35 391 USD.

c) Năm 2001 GDP của Hoa Kì chiếm 32,5 % GDP thế giới.

d) Cả ba ý đều đúng.

2. Hãy điền các thông tin vào bảng sau:

Các cây trồng, vật nuôi	Nơi phân bố
Ngô	
Lúa mì	
Lúa gạo	
Trâu	
Bò	

3. Trong các ngành công nghiệp sau, ngành công nghiệp nào của Hoa Kì đứng đầu thế giới?

a) Khai thác phôtphat, điện, sản xuất ô tô, sản xuất nhôm.

b) Điện, nhôm, than đá, dầu thô, khai thác môlipđen.

c) Khai thác vàng, đồng, chì, khí đốt.

d) Điện tử, cơ khí, than đá, dầu thô, khai thác vàng.

4. Ngành dịch vụ của Hoa Kì phát triển mạnh, tỉ trọng của ngành dịch vụ trong GDP là 72 %, nhân tố nào sau đây tác động đến sự phát triển nhanh của ngành dịch vụ Hoa Kì?

a) Các ngành sản xuất vật chất phát triển mạnh, đặc biệt là công nghiệp.

b) Thu nhập của người dân ngày càng cao, nhu cầu lớn.

c) Chính sách kinh tế của Hoa Kì chỉ ưu tiên phát triển ngành dịch vụ.

d. Cả a và c đúng.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Làm bài tập và trả lời câu hỏi cuối bài.

– Học trước bài mới (bài 9).

Bài 7

HOA KÌ

Tiết 4. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ SẢN XUẤT HOA KÌ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

Nhận thức được sự khác nhau về hoạt động sản xuất của các vùng lãnh thổ Hoa Kì và các nguyên nhân chủ yếu tạo nên sự khác nhau đó.

2. Về kĩ năng

Phân tích lược đồ, bản đồ, thông tin, so sánh để tìm ra đặc điểm riêng về tự nhiên và kinh tế của các vùng kinh tế Hoa Kì.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ Tự nhiên Hoa Kì.
– Bản đồ Các vùng kinh tế Hoa Kì.
– Bảng liệt kê các sản phẩm nổi tiếng và nơi sản xuất của các vùng.
– Lược đồ các trung tâm công nghiệp chính của Hoa Kì.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– Vì sao nông nghiệp Hoa Kì hình thành nhiều ngành sản xuất chuyên canh với quy mô lớn như vậy?
– Trình bày tình hình phát triển của các ngành dịch vụ của Hoa Kì.

3. Bài mới

* GV vào bài: Cũng giống như nhiều nước khác, nền kinh tế Hoa Kì cũng có sự phân hoá theo lãnh thổ. Ở bài 6 chúng ta đã được biết sự phân hoá đa dạng của tự nhiên Hoa Kì, chính sự phân hoá về tự nhiên đã tạo nên các thế mạnh kinh tế khác nhau giữa các vùng. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu thêm về sự phân hoá lãnh thổ sản xuất Hoa Kì.

<table>
<tr><th>Thời gian</th><th>Hoạt động của thầy và trò</th><th>Kiến thức cơ bản</th></tr>
<tr><td></td><td>Hoạt động 1: Tìm hiểu sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp
Bước 1: GV yêu cầu: Dựa vào lược đồ Phân bố sản xuất nông nghiệp Hoa Kì, hãy điền vào bảng sau các loại nông sản chính của các vùng.
<table>
<tr><th>Nông sản chính / Khu vực</th><th>Cây lương thực</th><th>Cây công nghiệp và ăn quả</th><th>Gia súc</th></tr>
<tr><td>Đồng bằng ven biển Đông Bắc và phía nam Ngũ Hồ</td><td></td><td></td><td></td></tr>
</table>
</td><td>1. Phân hoá lãnh thổ nông nghiệp
– Nguyên nhân
– Sự phân hoá</td></tr>
</table>

Đồi núi A–pa–lat			
Đồng bằng ven vịnh Mê–hi–cô			
Đồng bằng trung tâm			
Đồi núi Coóc–đi–e			

Bước 2: Học sinh giải thích vì sao có sự phân hoá lãnh thổ sản xuất nông nghiệp đó.

Bước 3: Gọi một số học sinh trình bày, các học sinh khác góp ý, bổ sung. GV chuẩn xác kiến thức.

Hoạt động 2: Tìm hiểu sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp

Bước 1: GV yêu cầu: Dựa vào lược đồ *Các trung tâm công nghiệp chính của Hoa Kì*, hãy điền vào bảng sau các ngành công nghiệp chính chính của các vùng ở Hoa Kì.

Vùng / Ngành công nghiệp chính	Vùng Đông Bắc	Vùng phía Nam	Vùng phía Tây
Ngành công nghiệp truyền thống			
Ngành công nghiệp hiện đại			

Bước 2: Học sinh giải thích vì sao có sự phân hoá lãnh thổ sản xuất công nghiệp đó.

Bước 3: Gọi một số học sinh trình bày, các học sinh khác góp ý, bổ sung. GV chuẩn xác kiến thức.

2. Phân hoá lãnh thổ công nghiệp

– Nguyên nhân

– Sự phân hoá

IV. CỦNG CỐ

1. Nguyên nhân tạo nên sự phân hoá lãnh thổ sản xuất của Hoa Kì là:

a) Lịch sử hình thành và phát triển của các lãnh thổ khác nhau.

b) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên khác nhau giữa các vùng

c) Chính sách đầu tư phát triển của nhà nước có sự khác nhau giữa các vùng.

d) Cả câu a và câu b đúng.

2. Đặc điểm nào sau đây thuộc về vùng Đông Bắc?

a) Diện tích đất phù sa rộng lớn, phì nhiêu.

b) Là cửa ngõ sang các nước châu Á– Thái Bình Dương của Hoa Kì.

c) Có tài nguyên rừng hết sức phong phú, trữ lượng dầu mỏ lớn.

d) Có trữ lượng than đá và quặng sắt lớn nhất Hoa Kì.

3. Nối các ý ở cột bên trái với các ý ở cột bên phải sao cho đúng.

Các vùng	Đặc điểm kinh tế
1. Vùng Đông Bắc 2. Phía Nam 3. Phía Tây 4. A–la–xca và Ha–oai	a) Có thế mạnh chủ yếu là phát triển du lịch. b) Kinh tế mới được phát triển từ 1950 đến nay. c) Là nơi hình thành những cơ sở công nghiệp, nông nghiệp đầu tiên của Hoa Kì. d) Là vùng sản xuất các nông sản cận nhiệt và nhiệt đới nổi tiếng. e) Phần lớn các thực phẩm chế biến đều được sản xuất ở đây.

4. Điền các thành phố tiêu biểu của các vùng vào bảng dưới đây.

Các vùng	Các thành phố
1. Đông Bắc	
2. Phía Tây	
3. Phía Nam	
5. A–la–xca và Ha–oai	

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Hoàn thiện bài thực hành.

– Chuẩn bị bài mới.

Bài 8

BRA-XIN

TIẾT 1. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, CÔNG NGHIỆP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

Hiểu rõ:

– Đặc điểm tự nhiên của Bra–xin và những thuận của chúng đối với sự phát triển kinh tế– xã hội Bra–xin.

– Các đặc điểm cơ bản của dân cư Bra–xin.

– Tình hình phát triển kinh tế và các thế mạnh kinh tế của Bra–xin.

– Các vấn đề khó khăn của xã hội cần phải giải quyết ở Bra–xin.

2. Về kĩ năng

Phân tích các bản đồ, lược đồ, bảng số liệu để khai thác kiến thức.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Lược đồ địa hình và khoáng sản Bra–xin.

– Lược đồ các trung tâm công nghiệp chính của Bra–xin.

– Các bảng số liệu và các hình ảnh liên quan đến bài học.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– Dựa vào lược đồ *Các trung tâm công nghiệp chính của Hoa Kì*, hãy nhận xét sự bố các trung tâm công nghiệp của Hoa Kì, giải thích sự phân bố đó.

– Dựa vào lược đồ *Các vùng nông nghiệp của Hoa Kì*, trình bày sự phân bố các nông sản chính của Hoa Kì.

3. Bài mới

* GV vào bài: Bra–xin là đất nước có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đông dân và có nhiều thành tựu trong phát triển công nghiệp, nhưng còn nhiều vấn đề xã hội cần giải quyết.

<table>
<tr><th>Thời gian</th><th>Hoạt động của thầy và trò</th><th>Kiến thức cơ bản</th></tr>
<tr><td></td><td>
Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên của Bra–xin
Bước 1: Phát phiếu học tập cho học sinh, yêu cầu: Dựa vào bản đồ Tự nhiên Nam Mĩ và lược đồ Địa hình và khoáng sản Bra–xin, hãy trình bày những đặc điểm của tự nhiên Bra–xin (điền vào phiếu học tập), từ đó rút ra những thuận lợi của tự nhiên Bra–xin.
Phiếu học tập
Điền thông tin vào bảng sau, thể hiện những đặc điểm tự nhiên của Bra–xin.
<table>
<tr><td>Vị trí địa lí</td><td></td></tr>
<tr><td>Đặc điểm địa hình</td><td></td></tr>
<tr><td>Đặc điểm sông ngòi</td><td></td></tr>
<tr><td>Đặc điểm khí hậu, các đới khí hậu</td><td></td></tr>
<tr><td>Tài nguyên sinh vật</td><td></td></tr>
<tr><td>Các loại tài nguyên khoáng sản và sự phân bố</td><td></td></tr>
</table>
Bước 2: GV gọi một số HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét câu trả lời của HS và chuẩn xác kiến thức.
</td><td>
I. Tự nhiên
– Địa hình: Có đồng bằng A–ma–dôn nổi tiếng với rừng mưa nhiệt đới và đất đai màu mỡ, cao nguyên rộng 5 triệu km^2.
– Khí hậu: Xích đạo, cận xích đạo và nhiệt đới, vùng nội địa khô hơn ven biển.
– Có hệ thống sông A–ma–dôn có diện tích lưu vực lớn nhất thế giới. Sông ngòi ở đây có trữ năng thuỷ điện lớn.
– Sinh vật: đồng cỏ rộng lớn.
– Giàu khoáng sản
</td></tr>
<tr><td></td><td>
Hoạt động 2: Tìm hiểu tình hình dân cư của Bra–xin
Bước 1: GV nêu các yêu cầu để định hướng cho học sinh khai thác các đặc điểm của dân cư Bra–xin:
Dựa vào bảng 8.1 và thông tin trong bài, nêu một số đặc điểm dân cư Bra–xin.
</td><td>
II. Dân cư
– Số dân: Năm 2005 là 184,2 triệu người
– Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên năm 2005 là 1,4%.
– Tỉ lệ dân thành thị 81%.
</td></tr>
</table>

	+ Nhận xét số dân, sự gia tăng dân số, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên. + Nhận xét tỉ lệ dân thành thị, so sánh với mức trung bình của thế giới. + Nhận xét về thành phần dân tộc, thành phần dân tộc đó có ảnh hưởng gì tới sự phát triển kinh tế–xã hội không? Tại sao? + Cho biết ngôn ngữ và tôn giáo chính của Bra–xin. *Bước 2:* Gọi một số học sinh trình bày ý kiến của mình, các học sinh còn lại góp ý và bổ sung. Sau đó GV chuẩn xác kiến thức.	– Thành phần dân cư phức tạp, nhiều chủng tộc nhưng có sự thống nhất cao. – Ngôn ngữ chính là tiếng Bồ Đào Nha, tôn giáo chính là đạo Ki–tô.
	Hoạt động 3: Tìm hiểu tình hình phát triển kinh tế của Bra–xin *Bước 1:* Chia lớp thành 4 nhóm, phân công nhiệm vụ: – *Nhóm 1:* Trình bày khái quát quá trình phát triển kinh tế của Bra–xin. Dựa vào bảng 8.2, nhận xét về xu hướng chuyển dịch cơ cấu GDP của Bra–xin. Xu hướng đó nói lên điều gì? – *Nhóm 2:* Trình bày tình hình phát triển nông nghiệp của Bra–xin. – *Nhóm 3:* Trình bày tình hình phát triển công nghiệp của Bra–xin. Quan sát hình 8.3, cho biết các trung tâm công nghiệp của Bra–xin tập trung chủ yếu ở khu vực nào? Kể tên một số trung tâm chính và các ngành công nghiệp ở đó. – *Nhóm 4:* Trình bày tình hình phát triển ngoại thương của Bra–xin.	***III. Tình hình phát triển kinh tế*** – Tình hình chung: + Giành độc lập năm 1822, quá trình phát triển trải qua nhiều giai đoạn: 1968– 1974 kinh tế phát triển mạnh nhờ thu hút đầu tư và hướng ra xuất khẩu, thập niên 80–90 của thế kỉ XX nền kinh tế suy thoái, những năm gần đây nền kinh tế hồi phục và phát triển. + Năm 2004 GDP đạt 604,9 tỉ USD, chiếm 1/2 tổng GDP Nam Mĩ. + Cơ cấu GDP có sự chuyển dịch tích cực. – Nông nghiệp: + Trình độ phát triển cao. + Cây lương thực chính là ngô, lúa (sản

	Bước 2: Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình, các nhóm khác góp ý và bổ sung. Sau đó GV giúp HS chuẩn xác kiến thức.	lượng đứng thứ chín thế giới), sắn. + Cây công nghiệp đóng vai trò quan trọng, trong đó cà phê đứng đầu thế giới. + Chăn nuôi (trâu, bò, lợn) phát triển nhất Nam Mĩ. – Công nghiệp phát triển khá đồng đều cả công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ. – Ngoại thương: + Có vai trò quan trọng; kim ngạch xuất – nhập khẩu đạt tới 162 tỉ USD (xuất siêu 30,5 tỉ USD). + Các mặt hàng xuất khẩu chính: cà phê, ca cao, mía, đậu tương, thịt bò, nước cam, giày dép, phụ tùng ô tô... + Các mặt hàng nhập khẩu chính: dầu thô, máy móc thiết bị..
	Hoạt động 4: Tìm hiểu những vấn xã hội cần giải quyết ở Bra–xin Bước 1: GV yêu cầu: – Hãy cho biết các vấn đề xã hội cần giải quyết ở Bra–xin. – Phân tích sự ảnh hưởng của các vấn đề đó đến sự phát triển kinh tế– xã hội Bra–xin.	***IV. Những vấn đề xã hội cần giải quyết*** – Thu nhập của người dân có sự chênh lệch lớn. – Quá trình đô thị hoá mang tính tự phát, không xuất phát từ công nghiệp hoá dẫn đến nhiều hậu quả tiêu

	Bước 2: Đại diện một số HS trả lời câu hỏi, các HS khác góp ý và bổ sung. Sau đó, GV chuẩn xác kiến thức.	cực cho xã hội. – Nợ nước ngoài nhiều và ngày càng tăng. – Sự phát triển giữa các vùng trong nước có sự khác biệt lớn.

IV. CỦNG CỐ

1. Hãy điền thông tin vào bảng dưới đây để thấy được đặc điểm tự nhiên của Bra–xin.

Các thành phần tự nhiên của Bra–xin	Những đặc điểm cơ bản
Vị trí địa lí	
Địa hình	
Khí hậu	
Sông ngòi	
Sinh vật và khoáng sản	

2. Tại sao quá trình đô thị hoá của Bra–xin để lại nhiều hậu quả tiêu cực như vậy?

a) Vì đô thị hoá không xuất phát từ công nghiệp hoá.

b) Vì quá trình đô thị hoá không cân đối với sự phát triển công nghiệp và kinh tế.

c) Vì sự phát triển chênh lệch giữa các vùng kinh tế.

d) Cả a và b đúng.

3. Cơ cấu GDP của Bra–xin đang có sự chuyển dịch theo xu hướng:

a) Tăng tỉ trọng khu vực I và II, giảm tỉ trọng khu vực III.

b) Tăng tỉ trọng khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II và III.

c) Giảm tỉ trọng khu vực I và II, tăng tỉ trọng khu vực III.

d) Giảm tỉ trọng khu vực II, tăng tỉ trọng khu vực I và III.

4. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Bra–xin là:

a) Cà phê, ca cao, mía, đậu tương, thịt bò, giày dép, phụ tùng ô tô,...

b) Dầu thô, máy móc, thiết bị,....

c) Điện tử dân dụng, công nghệ tin học, sản phẩm chế tạo máy,....

d) Tất cả các sản phẩm trên.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

- Trả lời câu hỏi và làm bài tập cuối bài.
- Chuẩn bị bài thực hành.

Bài 8

BRA-XIN (tiếp theo)

Tiết 2. Thực hành

NHẬN XÉT TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ ĐỜI SỐNG CỦA DÂN CƯ NÔNG THÔN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

Hiểu rõ:

– Tình hình phát triển và những thành tựu của nền nông nghiệp Bra–xin.

– Đời sống của dân cư nông thôn Bra–xin.

2. Về kĩ năng

– Phân tích lược đồ và bảng số liêu.

– Xử lí số liệu và tổng hợp thông tin để rút ra nhận xét.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Lược đồ phân bố sản xuất nông nghiệp Bra–xin.

– Phóng to các bảng số liệu trong SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– Phân tích những thuận lợi của điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế– xã hội Bra–xin.

– Trình bày tóm tắt tình hình phát triển kinh tế của Bra–xin.

3. Bài mới

* GV vào bài: Bài học trước chúng ta đã hiểu được những đặc điểm về tự nhiên, dân cư và tình hình phát triển kinh tế của Bra–xin. Bài thực hành hôm nay sẽ giúp chúng ta khắc sâu và mở rộng thêm những hiểu biết về tình hình phát triển nông nghiệp của Bra–xin. Bài thực hành còn giúp chúng ta hiểu thêm về đời sống của dân cư nông thôn Bra–xin.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Nhận xét về tình hình phát triển nông nghiệp của Bra-xin *Bước 1:* Chia lớp thành 2 nhóm phân công nhiệm vụ: – *Nhóm 1:* Dựa vào bảng 8.3, 8.4, 8.5, 8.6, nhận xét chung về tình hình phát triển nông nghiệp Bra–xin. Trình bày những thành tựu về trồng trọt, chăn nuôi (có số liệu cụ thể) của Bra–xin. – *Nhóm 2:* Dựa vào lược đồ *Phân bố sản xuất nông nghiệp Bra–xin* trình bày sự phân bố sản xuất nông nghiệp của Bra–xin. Dựa vào bảng 8.7, nhận xét đóng góp của ngành nông nghiệp trong GDP Bra--xin. *Bước 2:* Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm.. GV nhận xét và chốt lại những ý chính. *Bước 3:* Học sinh hoàn thiện bài nhận xét của mình vào vở thực hành.	***1. Nhận xét tình hình phát triển nông nghiệp*** – Nền nông nghiệp phát triển với trình độ cao, đạt nhiều thành tựu lớn: + Sản lượng một số nông sản tăng nhanh, từ năm 1990 đến 2004 cà phê tăng 1,7 lần, mía tăng 1,6 lần,... + Sản lượng một số nông sản đứng nhất nhì thế giới như cà phê, hạt tiêu,... + Một số sản phẩm xuất khẩu nhất, nhì thế giới như cà phê, nước cam, đỗ tương, đường,... + Chăn nuôi cũng phát triển mạnh: chiếm hầu hết đàn trâu của Nam Mĩ, chiếm 60% đàn bò Nam Mĩ, 60,7% đàn lợn Nam Mĩ,... – Nông nghiệp phát triển cao nhưng tỉ trọng trong GDP nhỏ và ngày càng giảm do các ngành khác phát triển nhanh hơn. – Trồng trọt và chăn nuôi chủ yếu phân bố ở cao nguyên, thung lũng và đồng bằng nhỏ ven biển.
	Hoạt động 2: Nhận xét về đời sống của dân cư nông thôn Bra–xin *Bước 1:* GV hướng dẫn:	***2. Nhận xét về đời sống dân cư nông thôn Bra–xin*** – Do phần lớn diện tích đất canh tác tập trung trong tay địa chủ

	+ Dựa vào kiến thức trong bài 8, tiết 1 và bảng thông tin trong SGK, nêu khái quát những nét chủ yếu về đời sống dân cư nông thôn. + Dựa vào mối quan hệ sở hữu ruộng đất để giải thích về đời sống dân cư nông thôn ở Bra–xin *Bước 2:* Học sinh viết bài nhận xét. *Bước 3:* Đại diện một số HS trình bày nhận xét của mình, các học sinh khác khác góp ý, bổ sung. Sau đó, GV chuẩn xác kiến thức.	(50% đất canh tác tập trung trong tay 1% địa chủ) nên nông dân không có ruộng đất canh tác, đời sống nghèo nàn. – Hiện 20% dân số không có khả năng đáp ứng nhu cầu lương thực cho mình, trong số đó phổ biến ở nông thôn. – Nhiều người dân bỏ vào thành phố kiếm việc làm, đời sống thiếu thốn. – Tỉ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi ở nông thôn cao: 118‰. – Tỉ lệ người mù chữ ở nông thôn cao: 52%. Nhìn chung đời sống dân cư nông thôn của Bra–xin rất vất vả, có sự chênh lệch lớn so với đời sống người dân ở thành thị, dân cư nông thôn không được đối xử công bằng.

IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

– Nhận xét thái độ học tập của học sinh.

– Nhận xét về chất lượng giờ thực hành.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Hoàn thiện bài thực hành.

– Chuẩn bị bài mới.

Bài 9

LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

TIẾT 1. EU- LIÊN MINH KHU VỰC LỚN TRÊN THẾ GIỚI

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

Hiểu rõ:

- Sự ra đời và phát triển của EU.
- Mục đích và thể chế của EU.
- EU là một trung tâm kinh tế lớn và là tổ chức thương mại hàng đầu thế giới.

2. Về kĩ năng

- Khai thác lược đồ, bảng số liệu, sơ đồ.
- Liên hệ thực tế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Lược đồ *Liên minh châu Âu.*
- Sơ đồ Ba *trụ cột của EU theo hiệp ước Ma–xtrich* (1993) và sơ đồ *Các cơ quan đầu não của EU.*
- Phóng to các biểu đồ thể hiện vai trò của EU trên thế giới (năm 2000).
- Các bảng số liệu và các tranh ảnh liên quan đến bài học.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

- Nhận xét về đời sống của dân cư nông thôn Bra–xin.
- Trình bày những thành tựu cơ bản của nền nông nghiệp Bra–xin.

3. Bài mới

* GV vào bài: *Liên minh châu Âu* (EU) được xem là một trong những liên kết khu vực có nhiều thành công nhất trên thế giới. Từ khi ra đời đến nay, số lượng các nước thành viên EU liên tục tăng, sự hợp tác, liên kết được mở rộng và phát triển. Ngày nay, EU đã trở thành một trung tâm kinh tế hàng đầu của thế giới.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của EU *Bước 1:* Tìm hiểu sự ra đời và phát triển của EU. – GV giúp học sinh khai thác nội dung bằng các câu hỏi: + Trong quá trình xây dựng và phát triển, EU đã mấy lần đổi tên? Vì sao lại đổi tên? Dựa vào kiến thức trong bài học, hãy trình bày cụ thể quá trình thành lập EU đến năm 2007. + Xác định trên lược đồ *Liên minh châu Âu* các nước thành viên gia nhập EU đến các năm 1995, 2004, 2007. – GV gọi một số HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét câu trả lời của HS và chuẩn xác kiến thức. *Bước 2:* Tìm hiểu mục đích và thể chế của EU – Trước hết GV cho học sinh hiểu khái niệm thể chế: là những quy định, luật lệ của một chế độ xã hội, buộc mọi người tuân theo. – Tiếp theo, GV nêu câu hỏi: + Dựa vào hình 9.3, hãy cho biết EU mong muốn đạt được những liên minh và hợp tác gì trong quá trình phát triển? + Phân tích hình 9.4 để thấy rõ cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan đầu não của EU.	***I. Quá trình hình thành và phát triển*** *1. Sự ra đời và phát triển* – 1951 thành lập Cộng đồng Than và Thép châu ÂU (6 thành viên) – 1957: Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC) – 1958: Cộng đồng nguyên tử châu Âu – 1967: Cộng đồng châu Âu (EC) – 1993: Đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU) – Đến đầu năm 2007 đã có 27 thành viên. *2. Mục đích và thể chế* a) Mục đích – Xây dựng, phát triển một khu vực tự do lưu thông hàng hoá, dịch vụ, con người, tiền vốn giữa các nước thành viên. – Tăng cường hợp tác, liên kết không chỉ về kinh tế, luật pháp, nội vụ mà cả trên lĩnh vực an ninh và đối ngoại

– GV gọi một số HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét câu trả lời của HS và chuẩn xác kiến thức.

Hoạt động 2: Chứng minh EU là một tổ chức liên kết kinh tế khu vực lớn trên thế giới.

Bước 1: Chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu:

– Nhóm 1: Xử lí số liệu bảng 9.1 và bảng 9.2, sau đó điền các thông tin vào hai bảng sau:

Bảng 1. Một số chỉ số cơ bản của EU so với các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới

Đơn vị tính: số lần

Chỉ số	EU so với Hoa Kì	EU so với Nhật Bản
Dân số		
GDP		
Trị giá xuất khẩu so với GDP		
Trị giá trong xuất khẩu của thế giới		

Bảng 2. Tỉ trọng GDP, dân số của EU so với thế giới và so với một số nước, năm 2004

Đơn vị tính: %

	GDP	Dân số
EU so với thế giới		
EU so với Hoa Kì		
EU so với Nhật Bản		
EU so với Trung Quốc		
EU so với Ấn Độ		

b) Thể chế

Nhiều vấn đề quan trọng về kinh tế, chính trị do cơ quan đầu não của EU quyết định

II. EU: Liên kết kinh tế khu vực lớn trên thế giới

1. EU – Một trung tâm kinh tế lớn trên thế giới

– Tổ chức duy nhất sử dụng đồng tiền chung.

– GDP năm 2004 của EU gấp Hoa Kì 1,08 lần, gấp Nhật Bản 2,7 lần.

– Trị giá xuất khẩu so với GDP của EU gấp 3,8 lần so với Hoa Kì và 2,2 lần so với Nhật Bản.

– Trị giá trong xuất khẩu của thế giới của EU gấp 4,18 lần so với Hoa Kì và 6,03 lần so với Nhật Bản.

2. Tổ chức thương mại hàng đầu thế giới

– Kinh tế EU phụ thuộc nhiều vào hoạt động xuất nhập khẩu.

– Hiện EU đang dẫn đầu thế giới về thương mại, chiếm 37,7% trong xuất khẩu của thế giới.

– Hiện EU đã xoá bỏ hàng rào thuế quan giữa các nước

<table>
<tr>
<td></td>
<td>
– Nhóm 2: Từ hai bảng số liệu đã xử lí và kiến thức trong bài học, hãy chứng minh EU là một trung tâm kinh tế lớn trên thế giới.
– Nhóm 3: Dựa vào kiến thức của bài học và hình 9.5, hãy chứng minh EU là tổ chức thương mại hàng đầu của thế giới.
– Nhóm 4: Dựa vào hình 9.5, hãy lập bảng thống kê các số liệu trên biểu đồ và khẳng định vai trò của EU trên thế giới.
Bảng 3: Vai trò của EU trên thế giới (năm 2000)
Đơn vị: %
<table>
<tr><th>Các lĩnh vực</th><th>Tỉ trọng của EU</th></tr>
<tr><td>Viện trợ phát triển thế giới</td><td></td></tr>
<tr><td>Sản xuất ô tô của thế giới</td><td></td></tr>
<tr><td>Tổng giá trị kinh tế của thế giới</td><td></td></tr>
<tr><td>Xuất khẩu của thế giới</td><td></td></tr>
<tr><td>Dân số của thế giới</td><td></td></tr>
<tr><td>Diện tích của Trái Đất</td><td></td></tr>
<tr><td>Tiêu thụ năng lượng của thế giới</td><td></td></tr>
</table>
Bước 2: Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình, các nhóm khác góp ý và bổ sung. Sau đó GV giúp HS chuẩn xác kiến thức
</td>
<td>
thành viên và có chung một mức thuế quan trong quan hệ thương mại với các nước ngoài EU.
– EU đang dành những ưu đãi về thương mại cho một số nước châu Á, Ca-ri–bê và châu Phi.
</td>
</tr>
</table>

IV. CỦNG CỐ

1. Năm 1951, Cộng đồng Than và Thép được thành lập với các thành viên:

a) Pháp, CHLB Đức, I–ta–li–a, Bỉ, Hà Lan, Ba Lan.

b) CHLB Đức, I–ta–li–a, Bỉ, Hà Lan, Pháp, Lúc–xăm–bua.

c). Tây Ban Nha, I–ta–li–a, Bỉ Hà Lan, Pháp, Lúc–xăm–bua.

d) Bồ Đào Nha, Ba Lan, Pháp, CHLB Đức, I–ta–li–a.

2. Mục đích thành lập của EU là:

a) Tăng cường thế mạnh về quân sự để đối đầu với Hoa Kì.

b) Xây dựng và phát triển một khu vực tự do lưu thông hàng hoá, dịch vụ.

c) Tăng cường liên kết, hợp tác về kinh tế, luật pháp, nội vụ, an ninh, đối ngoại.

d) Cả b và c đúng.

3. Điều nào sau đây chứng tỏ EU là một trung tâm kinh tế lớn trên thế giới?

a) Kinh tế phụ thuộc vào hoạt động xuất nhập khẩu.

b) Là bạn hàng lớn của các nước đang phát triển.

c) GDP, trị giá xuất khẩu so với GDP, trị giá trong xuất khẩu của thế giới cao nhất so với các trung tâm kinh tế lớn.

d) Ủng hộ sự buôn bán tự do trên thế giới.

4. Điều nào sau đây chứng tỏ EU đã không tuân thủ đầy đủ các quy định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)?

a) Dành ưu đãi về thương mại cho một số nước châu Á, châu Phi và Ca–ri–bê.

b) Sự phát triển không đồng đều giữa các nước thành viên.

c) Xoá bỏ hàng rào thuế quan giữa các nước thành viên.

d) Trợ cấp cho hàng nông sản làm giá nông sản của họ thấp hơn so với thị trường thế giới.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời câu hỏi và làm bài tập cuối bài.

– Chuẩn bị bài mới.

Bài 9

LIÊN MINH CHÂU ÂU (tiếp theo)
Tiết 2. EU- HỢP TÁC, LIÊN KẾT ĐỂ CÙNG PHÁT TRIỂN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

Hiểu rõ:

– Thị trường chung châu Âu là gì? hoạt động của nó ra sao?

– Tình hình hợp tác trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ của EU.

– Khái niệm và ý nghĩa của việc liên kết vùng ở châu Âu.

2. Về kĩ năng

– Khai thác kiến thức qua các sơ đồ, hình ảnh.

– Phân tích, tổng hợp thông tin.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Vẽ phóng to sơ đồ *Hợp tác sản xuất máy bay E–bớt.*

– Vẽ phóng to sơ đồ *Đường hầm Măng–sơ. Tàu con thoi Sút–tơn vượt qua eo biển chỉ mất 35 phút.*

– Lược đồ *Liên kết vùng Ma–xơ Rai–nơ.*

– Các tranh ảnh liên quan đến nội dung bài học.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– Liên minh châu Âu (EU) hình thành và phát triển như thế nào? Trình bày tóm tắt mục đích và thể chế của tổ chức này.

– Vì sao có thể nói EU là trung tâm kinh tế hàng đầu của thế giới?

3. Bài mới

* GV vào bài: Bài học trước chúng ta đã hiểu EU là một trung tâm kinh tế, một tổ chức thương mại hàng đầu thế giới. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu rõ thêm về thị trường chung châu Âu với các chính sách thương mại của nó, hiểu về tình hình hợp tác trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ, hiểu khái niệm và ý nghĩa của sự liên kết vùng ở châu Âu.

<table>
<tr><th>Thời gian</th><th>Hoạt động của thầy và trò</th><th>Kiến thức cơ bản</th></tr>
<tr><td></td><td>Hoạt động 1: Tìm hiểu thị trường chung châu Âu
Bước 1: Tìm hiểu việc tự do lưu thông của thị trường chung châu Âu
– GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu theo các câu hỏi và yêu cầu sau:
+ Thị trường chung châu Âu được thiết lập năm nào? Trong thị trường chung châu Âu, các lĩnh vực nào được tự do lưu thông?
+ Việc tự do lưu thông giữa các nước thành viên tạo ra những thuận lợi gì?
+ Liệt kê vào bảng sau các lĩnh vực được tự do lưu thông cho các nước thành viên trong EU, nội dung và các ví dụ.
<table><tr><th>Các chính sách</th><th>Nội dung</th><th>Ví dụ</th></tr><tr><td>1.</td><td></td><td></td></tr><tr><td>2.</td><td></td><td></td></tr><tr><td>3.</td><td></td><td></td></tr><tr><td>4.</td><td></td><td></td></tr></table>+ Hãy phân tích nội dung và lợi ích của bốn mặt tự do lưu thông trong EU.
– Gọi học sinh lần lượt trả lời các câu hỏi và các yêu cầu đã đề ra. GV chuẩn xác kiến thức.
Bước 2: Tìm hiểu sự ra đời và ý nghĩa của đồng tiền chung ơ–rô.
– GV nêu câu hỏi:</td><td>I. Thị trường chung châu Âu
1. Tự do lưu thông
– Từ 1– 1– 1993, EU đã thiết lập thị trường chung cho các nước thành viên.
– Các nước thành viên có chung một chính sách thương mại trong quan hệ buôn bán với các nước ngoài khối.

– Các lĩnh vực được tự do lưu thông:
a) Tự do di chuyển</td></tr>
</table>

	+ Đồng tiền chung ơ–rô của EU được đưa vào giao dịch thanh toán từ năm nào? Cho đến nay đã có những nước nào sử dụng đồng tiền chung? + Việc sử dụng đồng tiền chung có ý nghĩa gì? Vì sao có thể nói: việc ra đời của đồng tiền chung ơ–rô là bước tiến mới của sự liên kết EU? – Học sinh trả lời lần lượt các câu hỏi, sau mỗi câu trả lời của học sinh, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	b) Tự do lưu thông dịch vụ c) Tự do lưu thông hàng hoá d) Tự do lưu thông tiền vốn *2. Euro (ơ–rô)– Đồng tiền chung của EU* – Được đưa vào giao dịch năm 1999. – Đến nay đã có 13 thành viên sử dụng ơ–rô làm đồng tiền chung. – Ý nghĩa: nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung châu Âu, thủ tiêu rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ, tiết kiệm thời gian vì giảm thiểu được các khâu trung chuyển.
	Hoạt động 2: Tìm hiểu sự hợp tác trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ của EU *Bước 1:* Tìm hiểu việc hợp tác trong sản xuất tên lửa đẩy A–ri–an và máy bay E–bớt – Chia lớp thành 3 nhóm, yêu cầu: + *Nhóm 1:* Trình bày những thành tựu của ngành hàng không vũ trụ của EU. + *Nhóm 2:* Dựa vào hình 9.6, hãy cho biết những biểu hiện của sự hợp tác trong sản xuất máy bay E–bớt. + *Nhóm 3:* Cho biết ý nghĩa của sự hợp tác sản xuất đó. – Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm, các nhóm khác góp ý, bổ sung. GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức. *Bước 2:* Tìm hiểu đường hầm	***II. Hợp tác trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ*** *1. Sản xuất tên lửa đẩy A–ri–an và máy bay E–bớt* – Thành tựu của ngành hàng không vũ trụ châu Âu: – Biểu hiện của sự hợp tác trong sản xuất máy bay E–bớt: – Ý nghĩa của sự hợp tác sản xuất đó: *2. Đường hầm giao thông dưới biển Măng–sơ* – Được hoàn thành năm 1994. – Có ý nghĩa quan trọng: trao đổi hàng hoá giữa nước Anh và châu Âu. – Sắp tới tuyến đường sắt siêu tốc được đưa vào sử

	giao thông dưới biển Măng–sơ – GV nêu câu hỏi: + Các nước EU đã hợp tác như với nhau như thế nào trong các lĩnh vực về giao thông vận tải? + Các dự án hợp tác trong lĩnh vực giao thông vận tải đã đem lại lợi ích gì cho các nước? + Đường hầm giao thông dưới biển Măng–sơ được hoàn thành vào năm nào? Vì sao nói đây là tuyến đường giao thông rất quan trọng ở châu Âu? – Học sinh lần lượt trả lời các câu hỏi, sau mỗi câu trả lời của học sinh, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	dụng sẽ cạnh tranh được với giao thông vận tải hàng không.
	Hoạt động 3: Tìm hiểu liên kết vùng ở châu Âu *Bước 1:* Chia lớp thành 2 nhóm, giao nhiệm vụ cho các nhóm: – Nhóm 1: Dựa vào phần bài viết trong SGK, hãy thảo luận và cho biết khái niệm liên kết vùng ở châu Âu. Cho biết vì sao các nước EU muốn phát triển các liên kết vùng. – *Nhóm 2:* Dựa vào hình 9.9, hãy nêu những biểu hiện liên kết vùng Ma–xơ Rai–nơ. Cho biết, việc hợp tác liên kết vùng Ma–xơ Rai–nơ đã đem lại những lợi ích gì? – Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm, các nhóm khác góp ý, bổ sung. GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	***III. Liên kết vùng ở châu Âu*** *1. Khái niệm liên kết vùng ở châu Âu* – Liên kết vùng chỉ một khu vực ở châu Âu mà ở đó nhân dân các nước khác nhau thực hiện các hoạt động hợp tác, liên kết sâu rộng về các mặt kinh tế, xã hội, văn hoá nhằm mục tiêu chung vì lợi ích chung của các nước. – Năm 2000, EU có khoảng 140 liên kết vùng. *2. Liên kết vùng Ma–xơ Rai–nơ* – Là liên kết ở biên giới Hà Lan, Bỉ và Đức. – Ở vùng liên kết này, hằng ngày có khoảng 300 nghìn người qua làm việc ở nước láng giềng, có tờ tạp chí

		bằng ba thứ tiếng, có trường đại học phối hợp tổ chức các khoá đào tạo chung, có đường xuyên biên giới,...

IV. CỦNG CỐ

1. Biểu hiện nào sau đây thuộc về thị trường chung châu Âu?

a) Tự do lưu thông về hàng hoá, con người, dịch vụ và tiền vốn giữa các nước thành viên.

b) Quyền tự do cư trú, tự do đi lại, tự do chọn nơi làm việc được đảm bảo.

c) Tự do đối với các dịch vụ như vận tải, thông tin liên lạc, ngân hàng,...

d) Tất cả các ý trên đều đúng.

2. Ý nghĩa của việc sử dụng đồng tiền chung là:

a) Nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung châu Âu.

b) Hạn chế sự khủng hoảng tiền tệ khu vực.

c) Thủ tiêu những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.

d) Cả a và c đúng.

3. Việc hợp tác trong lĩnh vực sản xuất giữa các nước EU, có ý nghĩa:

a) Phát huy thế mạnh của các nước thành viên.

b) Tăng tính chuyên môn hoá nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.

c) Tạo sức mạnh cạnh tranh với các trung tâm kinh tế khác.

d) Tất cả các ý trên đều đúng.

4. Các nước EU muốn phát triển các liên kết vùng vì:

a) Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân ở các vùng biên giới.

b) Lợi ích của một số nước thành viên có nền kinh tế kém phát triển hơn.

c) Vì muốn củng cố an ninh quốc phòng.

d) Vì muốn sát nhập các vùng biên giới lại thành một quốc gia.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Làm bài tập và trả lời các câu hỏi cuối bài.

– Đọc trước bài mới.

Bài 9

LIÊN MINH CHÂU ÂU (tiếp theo)

Tiết 3. Thực hành TÌM HIỂU VỀ LIÊN MINH CHÂU ÂU

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

Hiểu rõ:

- Ý nghĩa của việc hình thành một EU thống nhất.
- Vai trò to lớn của EU trong nền kinh tế thế giới.

2. Về kĩ năng

- Xử lí và tổng hợp thông tin.
- Vẽ biểu đồ, nhận xét biểu đồ, phân tích, xử lí bảng số liệu.

3. Về thái độ

Nhận thức được sự hợp tác là cần thiết đối với bất cứ nước nào trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội hiện nay.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Phóng to các bảng số liệu trong SGK.
- Biểu đồ thể hiện tỉ trọng GDP và dân số của EU và một số nước trên thế giới.
- Các tài liệu liên quan đến nội dung bài học.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

- EU thành lập thị trường chung nhằm mục đích gì? Việc hình thành thị trường chung châu Âu và đưa vào sử dụng đồng tiền chung ơ–rô có ý nghĩa như thế nào đối với việc phát triển EU?
- Thế nào là liên kết vùng? Qua ví dụ liên kết vùng ma–xơ Rai–nơ, hãy cho biết ý nghĩa của việc liên kết vùng trong EU.

3. Bài mới

* GV vào bài: Bài thực hành hôm nay sẽ giúp chúng ta một lần nữa hiểu hơn về ý nghĩa của việc hình thành một EU thống nhất, hiểu được vai trò của EU trong nền kinh tế thế giới. Ngoài ra bài thực hành sẽ rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ, phân tích bảng số liệu, xử lí và tổng hợp thông tin.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Tìm hiểu ý nghĩa của việc hình thành một EU thống nhất Bước 1: Chia lớp thành hai nhóm, yêu cầu: – Nhóm 1: Dựa vào ô kiến thức và sự hiểu biết của bản thân, hãy cho biết việc hình thành thị trường chung châu Âu và việc sử dụng đồng tiền chung ơ–rô đã tạo ra những thuận lợi gì cho các thành viên EU? – Nhóm 2: Dựa vào ô kiến thức và sự hiểu biết của bản thân, hãy cho biết việc hình thành thị trường chung châu Âu và việc sử dụng đồng tiền chung ơ–rô đã tạo ra những khó khăn gì cho các thành viên EU? – Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm, các nhóm khác góp ý, bổ sung. GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	***1. Tìm hiểu ý nghĩa của việc hình thành một EU thống nhất*** – Thuận lợi: + Phát huy thế mạnh và khai thác tốt tiềm năng của các nước thành viên. + Các nước thành viên nhận được sự hỗ trợ, giúp đỡ của các nước thành viên. + Việc lưu thông, trao đổi giữa các nước thuận tiện, dễ dàng hơn, tiết kiệm hơn. + Tạo cơ hội cho các nước thành viên hoà nhập với nền kinh tế thế giới. + Tạo sức mạnh cạnh tranh cho tất cả các nước thành viên. + Thúc đẩy nền kinh tế các nước thành viên phát triển... – Khó khăn: + Khó khăn về quản lí trật tự, an ninh các nước. + Các nước phải khẳng định được độc lập chủ quyền. + Sự khủng hoảng của một nước thành viên sẽ ảnh hưởng đến tất cả các nước khác một cách sâu sắc.

	Hoạt động 2: Tìm hiểu vai trò của EU trong nền kinh tế thế giới Bước 1: Vẽ biểu đồ – GV hướng dẫn + Vẽ một biểu đồ cột, trục tung thể hiện tỉ lệ % của dân số và GDP của EU và các nước so với thế giới, trục hoành thể hiện các nước. Mỗi nước có hai cột, một cột thể hiện % dân số, cột kia thể hiện % GDP. + Biểu đồ phải có chú thích, tên biểu đồ, số liệu, khoảng chia phải chính xác, đảm bảo thẩm mĩ. – Học sinh tiến hành vẽ biểu đồ vào vở thực hành. – GV treo biểu đồ vẽ mẫu để học sinh tự đối chiếu. Bước 2: Nhận xét về vị trí của kinh tế EU trên trường quốc tế. – GV hướng dẫn: + Dựa vào biểu đồ đã hoàn thành, bảng 9.3 cho biết những đóng góp của EU đối với thế giới. + Vai trò của EU trong các hoạt động kinh tế– xã hội thế giới. + Vai trò của EU đối với sự phát triển kinh tế của các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển. – Học sinh hoàn thành bài nhận xét vào vở. – Gọi một số học sinh trình bày bài nhận xét của mình, các học sinh khác góp ý và bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức.	***2. Tìm hiểu vai trò của EU trong nền kinh tế thế giới*** – Vẽ biểu đồ: chính xác, đẹp, trực quan. – Nhận xét vai trò của nền kinh tế EU trên trường quốc tế: chứng minh bằng các số liệu (theo hướng dẫn của GV).

IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

- Nhận xét thái độ học tập của học sinh.
- Nhận xét về chất lượng giờ thực hành.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

- Hoàn thiện bài thực hành vào vở.
- Đọc trước bài mới.

Bài 9

LIÊN MINH CHÂU ÂU (tiếp theo)
Tiết 4. CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

Hiểu được:

– Đặc điểm về vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên, những thuận lợi do chúng mang lại cho đất nước Đức.

– Những đặc điểm cơ bản về dân cư, xã hội của CHLB Đức.

– Khái quát nền kinh tế và tình hình phát triển và phân bố của ngành nông nghiệp, công nghiệp Đức.

2. Về kĩ năng

Nhận biết và hiểu các đối tượng, hiện tượng địa lí qua lược đồ, bảng số liệu. Phân tích và xử lí được các bảng số liệu.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ *Tự nhiên châu Âu*

– Lược đồ *Các trung tâm công nghiệp chính của CHLB Đức.*

– Lược đồ *Phân bố sản xuất nông nghiệp của CHLB Đức.*

– Các tranh ảnh có liên quan đến nội dung bài học.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Kiểm tra vở thực hành của một số học sinh và có thể chấm điểm.

3. Bài mới

* GV vào bài: Trong Liên minh châu Âu phần lớn là các nước có nền kinh tế phát triển mạnh, trong đó một số có nền kinh tế phát triển sớm và rất nổi tiếng. Một trong các nước đó là Cộng hòa liên bang Đức, chúng ta hầu như đã biết đến nước Đức trong các cuộc chiến tranh qua các bài học Lịch sử. Vậy nước Đức có đặc điểm như thế nào về tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế, bài học hôm nay sẽ cho chúng ta biết điều đó.

<table>
<tr><th>Thời gian</th><th>Hoạt động của thầy và trò</th><th>Kiến thức cơ bản</th></tr>
<tr><td></td><td>Hoạt động 1: Tìm hiểu vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên của CHLB Đức
Bước 1: Tìm hiểu đặc điểm vị trí địa lí và sự tác động của nó đến sự phát triển kinh tế– xã hội Đức.
– GV hướng dẫn học sinh khai thác nội dung bằng các yêu cầu sau:
+ Dựa vào bản đồ Tự nhiên châu Âu, hãy nêu vị trí địa lí của Đức.
+ Cho biết, vị trí địa lí đó có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế– xã hội Đức.
– Học sinh lần lượt trả lời các câu hỏi, sau mỗi câu trả lời của học sinh, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.
Bước 2: Tìm hiểu điều kiện tự nhiên của Đức
– GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu điều kiện tự nhiên của Đức bằng các yêu cầu sau:
+ Dựa vào bản đồ Tự nhiên châu Âu, hãy cho biết Đức nằm trong đới khí hậu nào.
+ Dựa vào bản đồ Tự nhiên châu Âu, hãy cho biết đặc điểm cảnh quan và khoáng sản của Đức.
+ Cho biết với những đặc điểm tự nhiên đó có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế– xã hội Đức.
– Học sinh lần lượt trả lời các câu hỏi, sau mỗi câu trả lời của học sinh, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.</td><td>I. Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên
1. Vị trí địa lí
– Nằm ở trung tâm châu Âu
– Giáp 9 nước, Biển Bắc, biển Ban–tích
→ Thuận lợi thông thương với các nước khác, là cầu nối Đông Âu và Tây Âu, Đông Âu và Trung Âu.

2. Điều kiện tự nhiên
– Khí hậu ôn đới.
– Cảnh quan đa dạng, đẹp
– Nghèo khoáng sản, chỉ có than nâu, than đá và muối mỏ.</td></tr>
</table>

<table>
<tr>
<td></td>
<td>
Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm dân cư và xã hội Đức
Bước 1: GV nêu yêu cầu:
– Hãy nêu một số nét nổi bật trong dân cư và xã hội Đức. Rồi điền thông tin vào phiếu học tập.
Phiếu học tập
Đặc điểm dân cư và xã hội CHLB Đức
<table>
<tr><th>Các vấn đề dân cư và xã hội Đức</th><th>Tình hình</th></tr>
<tr><td>Tỉ suất sinh</td><td></td></tr>
<tr><td>Động lực tăng dân số</td><td></td></tr>
<tr><td>Nguồn lao động</td><td></td></tr>
<tr><td>Đặc điểm dân số</td><td></td></tr>
<tr><td>Mức sống</td><td></td></tr>
<tr><td>Giáo dục và y tế</td><td></td></tr>
</table>
Những đặc điểm đó tạo nên những thuận lợi và khó khăn gì cho nền KT–XH
– Học sinh lần lượt trình bày từng yêu cầu một, sau mỗi phần trình bày của học sinh, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.
Hoạt động 3: Tìm hiểu tình hình kinh tế của CHLB Đức
Bước 1: Chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu:
– Nhóm 1: Dựa vào kiến thức trong SGK, bảng 9.4 và 9.5 để trình bày khái quát nền kinh tế của CHLB Đức.
– Nhóm 2: Phân tích bảng 9.4 và 9.5 để chứng tỏ rằng CHLB Đức là một trong những cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới.
– Nhóm 3: Dựa vào kiến thức trong SGK và hình 9.12, hãy trình bày những
</td>
<td>
II. Dân cư và xã hội
– Tỉ suất sinh thấp, dân số già nên Chính phủ Đức dành nhiều ưu tiên, trợ cấp xã hội cho những người có gia đình và gia đình đông con.
– Thiếu lao động thay thế.
– Dân số tăng chủ yếu do nhập cư, khoảng 10% dân số là người nhập cư.
– Mức sống cao, được hưởng chế độ bảo hiểm tốt nhất.
– Giáo dục là một động lực phát triển và được chú trọng đầu tư.
III. Kinh tế
1. Khái quát
– CHLB Đức được thống nhất từ năm 1990, là cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới.
– Từ những năm 70 của thế kỉ XX CHLB Đức đã chuyển từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức.
– Ngoại thương chiếm 10% thị phần của xuất
</td>
</tr>
</table>

	thành tựu của ngành công nghiệp, xác định các trung tâm công nghiệp chính và các ngành công nghiệp của trung tâm đó. – *Nhóm 4:* Dựa vào kiến thức trong SGK và hình 9.3, hãy nêu những điều kiện phát triển nông nghiệp Đức. Cho biết nhân tố nào quyết định đến năng suất và sản lượng nông nghiệp. Nêu sự phân bố sản xuất nông nghiệp của Đức. – Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm, các nhóm khác góp ý, bổ sung. GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	khẩu thế giới, đứng đầu thế giới. – GDP chỉ đứng sau Hoa Kì và Nhật Bản. – Giá trị xuất khẩu cao nhất, hơn cả Hoa Kì và các cường quốc kinh tế khác. *2. Công nghiệp* – Những thành tựu: + Ngành sản xuất ô tô là ngành quan trọng nhất, đứng thứ ba thế giới. + Ngành chế tạo máy móc và thiết bị toàn bộ có trình độ cao, đứng hàng đầu thế giới. + Ngành hoá chất cũng chiếm vị trí hàng đầu thế giới. + Kĩ thuật điện và điện tử là ngành hàng đầu ở Đức. – Các trung tâm công nghiệp lớn: Au–xbuốc, Nuyn–béc, Mu–nich, Béc–lin, Brê–men,... *3. Nông nghiệp* – Điều kiện tự nhiên không mấy thuận lợi. – Áp dụng khoa học– kĩ thuật cao trong sản xuất. – Nông sản chủ yếu: lúa mì, khoai tây, củ cải đường, thịt và sữa,... – Sự phân bố: chăn nuôi phát triển mạnh ở phía tây, trồng trọt tập trung nhiều ở phía nam và phía đông.

IV. CỦNG CỐ

1. Đặc điểm nào sau đây không thuộc về vị trí địa lí CHLB Đức?

a) Nằm ở trung tâm châu Âu, tiếp giáp với 9 nước.

b) Là chiếc cầu nối giữa Đông Âu và Trung Á.

c) Giáp với Biển Bắc và biển Ban–tích.

d) Là cầu nối giữa: Đông Âu và Tây Âu, Bắc Âu và Nam Âu, Trung Âu và Đông Âu.

2. Câu nào dưới đây không đúng khi nói về điều kiện tự nhiên của CHLB Đức?

a) CHLB Đức nằm trong khu vực khí hậu ôn đới.

b) Cảnh quan đa dạng, đẹp thu hút du khách nước ngoài.

c) Nghèo khoáng sản, đáng kể chỉ có than nâu, than đá và muối mỏ.

d) Đất đai màu mỡ, đồng bằng rộng lớn thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

3. Ngành công nghiệp nào là quan trọng nhất đối với CHLB Đức?

a) Ngành công nghiệp sản xuất ô tô.

b) Ngành công nghiệp chế tạo máy và thiết bị toàn bộ.

c) Ngành công nghiệp hoá chất và dệt may.

d) Ngành công nghiệp kĩ thuật điện và điện tử.

4. Điền các ngành công nghiệp có ở các trung tâm công nghiệp sau:

Các trung tâm công nghiệp	Các ngành công nghiệp
Rai–nơ Mai–nơ	
Au–xbuốc	
Nuyn–béc	
Béc–lin	
Ha–nô–vơ	
Đre–xđen	

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời các câu hỏi và bài tập trong SGK.

– Chuẩn bị bài mới.

Bài 9

LIÊN MINH CHÂU ÂU (tiếp theo)

Tiết 4. CỘNG HOÀ PHÁP

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

Hiểu được:

– Đặc điểm về vị trí địa lí và đặc điểm tự nhiên, những thuận lợi do chúng mang lại cho đất nước Pháp.

– Những đặc điểm cơ bản về dân cư, xã hội của CH Pháp.

– Khái quát nền kinh tế và tình hình phát triển và phân bố của ngành nông nghiệp, công nghiệp CH Pháp.

2. Về kĩ năng

Nhận biết và hiểu các đối tượng, hiện tượng địa lí qua lược đồ, bảng số liệu. Phân tích và xử lí được các bảng số liệu.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ *Các trung tâm công nghiệp chính của Pháp.*

– Bản đồ *Phân bố sản xuất nông nghiệp của Pháp.*

– Các hình ảnh liên quan đến nội dung bài học.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định

2. Kiểm tra bài cũ

– Vì sao có thể nói CHLB Đức là một cường quốc kinh tế hàng đầu trên thế giới?

– Hãy trình bày những biến đổi to lớn trong nền kinh tế– xã hội của CHLB Đức.

3. Bài mới

* GV vào bài: Chúng ta biết đến Pháp là một cường quốc kinh tế trên thế giới, là một đất nước với nhiều phong cảnh đẹp hấp dẫn du khách, với những con người lịch lãm, ôn hoà. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về đặc điểm tự nhiên, vị trí địa lí, dân cư, xã hội và kinh tế của Pháp.

<table>
<tr><th>Thời gian</th><th>Hoạt động của thầy và trò</th><th>Kiến thức cơ bản</th></tr>
<tr><td></td><td>
Hoạt động 1: Tìm hiểu vị trí địa lí và đặc điểm tự nhiên của CH Pháp
Bước 1: Tìm hiểu đặc điểm vị trí địa lí và sự tác động của nó đến sự phát triển kinh tế– xã hội Pháp.
– GV hướng dẫn học sinh khai thác nội dung bằng các yêu cầu sau:
+ Dựa vào bản đồ Tự nhiên châu Âu, hãy nêu vị trí địa lí của Pháp.
+ Cho biết với đặc điểm đó, vị trí địa lí có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế– xã hội Pháp.
– Học sinh lần lượt trả lời các câu hỏi, sau mỗi câu trả lời của học sinh, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.
Bước 2: Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên của Pháp
– GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu đặc điểm tự nhiên của Pháp bằng các yêu cầu sau:
+ Dựa vào bản đồ Tự nhiên châu Âu, hãy trình bày các đặc điểm tự nhiên của Pháp theo các nội dung trong bảng dưới đây.
Phiếu học tập
Hãy điền thông thông tin vào bảng sau, thể hiện đặc điểm tự nhiên của Pháp.
<table>
<tr><th>Các yếu tố tự nhiên</th><th>Đặc điểm</th></tr>
<tr><td>Địa hình</td><td></td></tr>
<tr><td>Đất đai</td><td></td></tr>
<tr><td>Khí hậu</td><td></td></tr>
<tr><td>Cảnh quan</td><td></td></tr>
<tr><td>Sông ngòi</td><td></td></tr>
<tr><td>Tài nguyên</td><td></td></tr>
</table>
</td><td>
I. Vị trí địa lí và đặc điểm tự nhiên
1. Vị trí địa lí
– Nằm ở phía tây châu Âu.
– Giáp Địa Trung Hải, vịnh Bi–xcai, biển Măng–sơ và Biển Bắc.
– Kề cận khu vực kinh tế phát triển năng động.
→ Thuận lợi thông thương với các nước khác, trao đổi, phát triển kinh tế.
2. Đặc điểm tự nhiên
– Khí hậu ôn đới hải dương ấm áp.
– Cảnh quan đa dạng, đẹp
– Địa hình:
+ Phía bắc, tây và tây nam khá bằng phẳng bao gồm các bồn địa lớn, đồng bằng rộng lớn, đất đai khá phì nhiêu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.
+ Phía nam, đông nam và đông là các dãy núi cao có tiềm năng thuỷ điện và du lịch.
+ Dải đồi tiếp giáp với đồng bằng có nhiều mỏ than, sắt lớn.
</td></tr>
</table>

+ Cho biết những đặc điểm tự nhiên đó có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế– xã hội Đức.

– Học sinh lần lượt trả lời các câu hỏi, sau mỗi câu trả lời của học sinh, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.

Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm dân cư và xã hội Pháp

Bước 1: GV nêu yêu cầu:

– Dựa vào SGK và tháp dân số Pháp hãy nêu đặc điểm về dân cư và xã hội Pháp. Rồi điền thông tin vào phiếu học tập.

Phiếu học tập

Đặc điểm dân cư và xã hội Pháp

Các vấn đề dân cư và xã hội Pháp	Tình hình
Tỉ lệ gia tăng dân số	
Khả năng phát triển dân số	
Mật độ dân số	
Tình hình phân bố dân cư	
Mức sống	– Thu nhập: – Bảo hiểm: – Tiện nghi:
Những vấn đề khó khăn	

– Liên hệ thực tế dân số Việt Nam.

– Học sinh lần lượt trình bày từng yêu cầu một, sau mỗi phần trình bày của học sinh, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.

II. Dân cư và xã hội

– Tỉ lệ gia tăng dân số hằng năm: 0,4%/ năm.

– Số người lập gia đình giảm, tình trạng li hôn tăng.

→ Thiếu lao động thay thế.

– Mật độ dân số trung bình: 109 người/ km^2, 75% dân số tập trung ở thành thị.

– Người nhập cư chiếm 6,4 %, sự hoà nhập kinh tế– văn hoá và tỉ lệ thất nghiệp cao là những khó khăn cần giải quyết.

– Mức sống cao, bảo hiểm xã hội tốt, tiện nghi sinh hoạt cao.

– Giáo dục là một động lực phát triển và được chú trọng đầu tư.

	Hoat động 3: Tìm hiểu tình hình kinh tế của Pháp *Bước 1:* Chia lớp thành 3 nhóm, yêu cầu: – *Nhóm 1:* Dựa vào kiến thức trong SGK, trình bày khái quát nền kinh tế của Pháp. Cho biết nước Pháp có vị thế như thế nào trên trường quốc tế? – *Nhóm 2:* Dựa vào kiến thức trong SGK và hình 9.14, hãy trình bày những thành tựu nổi bật của ngành công nghiệp, xác định các vùng tập trung công nghiệp của Pháp và các ngành công nghiệp chủ đạo của các vùng đó. – *Nhóm 3:* Dựa vào kiến thức trong SGK và hình 9.15, hãy nêu những điều kiện phát triển ngành nông nghiệp Pháp. Trình bày những thành tựu của nền nông nghiệp Pháp. Nêu sự phân bố sản xuất nông nghiệp của Pháp. – Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm, các nhóm khác góp ý, bổ sung. GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	***III. Kinh tế*** *1. Khái quát* – Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Pháp phục hồi nhanh chóng. – Nền công nghiệp hiện đại, nền nông nghiệp đứng đầu châu Âu, dịch vụ phát triển mạnh, đặc biệt du lịch quốc tế đứng hàng đầu thế giới. – GDP và giá trị xuất khẩu đứng thứ năm thế giới. – Pháp đóng vai trò chủ chốt trong sự hình thành và phát triển EU. *2. Công nghiệp* – Tình hình phát triển: + Ngành công nghiệp truyền thống: sản xuất sắt thép, nhôm, hoá chất, hàng xa xỉ. + Ngành công nghiệp hiện đại: hàng không vũ trụ (đứng thứ ba thế giới), điện tử và tin học (đứng thứ hai thế giới), điện hạt nhân (đứng đầu châu Âu), chế tạo vũ khí (đứng thứ ba thế giới về xuất khẩu), công nghiệp ô tô thuộc loại hàng đầu thế giới... + Tàu hoả siêu tốc có tốc độ vào loại nhanh nhất thế giới. – Các trung tâm công nghiệp lớn: Pa–ri, Li–ông, Mác–xây, Boóc–đô, Năng–tơ,... *3. Nông nghiệp* – Vị trí hàng đầu châu Âu, chiếm 20% tổng sản phẩm nông nghiệp EU.

		– Dẫn đầu Tây Âu về xuất khẩu lương thực, thực phẩm, đạt 26 tỉ ơ–rô mỗi năm. – Nông sản phong phú và đa dạng: ngũ cốc, đường, sữa, rượu vang, thịt, trái cây,... – Sự phân bố: chăn nuôi phát triển mạnh ở vùng đồi núi, trồng trọt tập trung nhiều ở các bồn địa,...

IV. CỦNG CỐ

1. Đặc điểm nào sau đây không thuộc về vị trí địa lí Pháp?

a) Nằm ở phía tây châu Âu, tiếp giáp với Địa Trung Hải.

b) Là chiếc cầu nối giữa Đông Âu và Trung Á.

c) Giáp vịnh Bi–xcai, biển Măng–sơ và Biển Bắc.

d) Kề cận khu vực kinh tế phát triển năng động.

2. Câu nào dưới đây không đúng khi nói về điều kiện tự nhiên của Pháp?

a) Đồng bằng rộng lớn, đất đai khá phì nhiêu.

b) Khí hậu ôn đới hải dương ấm áp.

c) Nghèo khoáng sản, đáng kể chỉ có than nâu, than đá và muối mỏ.

d) Phía bắc, tây và tây nam bao gồm các bồn địa.

3. Ngành công nghiệp nào của Pháp đứng thứ hai thế giới?

a) Ngành công nghiệp chế tạo máy bay, điện tử và tin học.

b) Ngành công nghiệp chế tạo máy và hàng không vũ trụ.

c) Ngành công nghiệp hoá chất, sản xuất gang thép.

d) Ngành công nghiệp chế tạo máy bay và sản xuất hàng xa xỉ.

4. Điền các các sản phẩm nông nghiệp vào các vùng phát triển nông nghiệp sao cho đúng:

Các vùng phát triển nông nghiệp	Các sản phẩm của ngành nông nghiệp
Ven Địa Trung Hải	
Bồn địa Pa–ri	
Vùng phía nam và đông nam	
Vùng phía đông	
Vùng phía bắc	

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời các câu hỏi và bài tập trong SGK.

– Chuẩn bị bài mới.

Bài 10

LIÊN BANG NGA

Tiết 1. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

– Hiểu được đặc điểm vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và nguồn tài nguyên thiên nhiên của Liên bang Nga.

– Nắm được các đặc điểm về dân cư và xã hội Liên bang Nga.

2. Về kĩ năng

– Phân tích các lược đồ và bảng số liệu để rút ra nhận xét.

– Rèn luyện kĩ năng so sánh, phân tích và tổng hợp thông tin.

3. Về thái độ

Nhận thức được tình hữu nghị sâu sắc giữa Việt Nam và LB Nga.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ tự nhiên thế giới.

– Phóng to lược đồ *Địa hình và khoáng sản Liên bang Nga.*

– Các bảng số liệu và hình ảnh liên quan đến bài học.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– Nêu đặc điểm của vị trí địa lí và tự nhiên Pháp. Những đặc điểm đó ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế–xã hội Pháp?

– Trình bày những thành tựu nổi bật của ngành công nghiệp Pháp.

3. Bài mới

* GV vào bài: Liên bang Nga là đất nước có diện tích lớn nhất thế giới, nằm ở hai châu lục Châu Á và Châu Âu; là đất nước giàu tài nguyên, dân số đông nhưng gần đây có xu hướng giảm. LB Nga có tiềm lực lớn về văn hoá và khoa học. Nền kinh tế trải qua nhiều biến động trong thập niên 90 (thế kỉ XX) nhưng đang đi lên để giành lại vị trí cường quốc.

<table>
<tr><th>Thời gian</th><th>Hoạt động của thầy và trò</th><th>Kiên thức cơ bản</th></tr>
<tr><td></td><td>Hoạt động 1: Tìm hiểu vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ
Bước 1: Phát phiếu học tập cho học sinh, yêu cầu dựa vào kiến thức trong bài học, bản đồ Tự nhiên thế giới, hình 10.1 trong SGK, hãy:
– Trình bày các đặc điểm về vị trí địa lí của LB Nga. Xác định LB Nga giáp với những quốc gia và đại dương nào? Cho biết những đặc điểm đó có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế– xã hội của LB Nga.
– Trình bày đặc điểm lãnh thổ, những đặc điểm đó mang đến những thuận lợi và khó khăn gì cho LB Nga?
Phiếu học tập số 1
Những đặc điểm và sự ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của LB Nga đến sự phát triển kinh tế– xã hội.
<table>
<tr><td rowspan="4">Vị trí địa lí</td><td>– Đặc điểm:</td></tr>
<tr><td>– Giáp các nước:
– Giáp các đại dương:</td></tr>
<tr><td>– Thuận lợi:</td></tr>
<tr><td>– Khó khăn:</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Phạm vi lãnh thổ</td><td>– Đặc điểm:</td></tr>
<tr><td>– Thuận lợi:</td></tr>
<tr><td>– Khó khăn:</td></tr>
</table>
Bước 2: Gọi một số học sinh trình bày các yêu cầu theo nội dung trong phiếu học tập kết hợp với sử dụng bản đồ, lược đồ.</td><td>I. Tự nhiên
1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ
– Vị trí địa lí: Giáp với 14 quốc gia, giáp Bắc Băng Dương ở phía bắc, Thái Bình Dương ở phía đông, phía tây và tây nam giáp biển Ban–tích, Biển Đen, biển Ca–xpi.
→ Thuận lợi cho việc giao lưu với các nước bên ngoài, nhưng cũng gặp nhiều khó khăn trong việc bảo vệ an ninh quốc phòng.
– Phạm vi lãnh thổ: Diện tích lớn nhất thế giới, trải dài trên hai châu lục Á–Âu, đường biên giới dài xấp xỉ đường Xích đạo.
→ Tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng. Nhưng cũng gặp khó khăn trong việc khai thác lãnh thổ</td></tr>
</table>

Các học sinh khác góp ý, bổ sung. GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.

Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Bước 1: Chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm:

– *Nhóm 1:* Dựa vào bản đồ tự nhiên châu Âu và hình 10.1 trong SGK, hãy trình bày những đặc điểm tự nhiên và thế mạnh kinh tế của phần phía Tây LB Nga vào phiếu học tập số 2.

– *Nhóm 2:* Dựa vào bản đồ tự nhiên châu Âu và hình 10.1 trong SGK, hãy trình bày những đặc điểm tự nhiên và thế mạnh kinh tế của phần phía Đông LB Nga vào phiếu học tập số 2.

Phiếu học tập số 2

Đặc điểm tự nhiên và các thế mạnh kinh tế của hai phần lãnh thổ LB Nga

Các phần lãnh thổ	Đặc điểm tự nhiên	Thế mạnh kinh tế
Phần phía Tây		
Phần phía Đông		

– Nhóm 3: Dựa vào kiến thức và hình 10.1 trong SGK, trình bày những đặc điểm chung của tự nhiên LB Nga. Xác định sự phân bố của các loại khoáng sản (điền thông tin vào phiếu học tập số 3).

2. Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

– Địa hình cao ở phía đông, thấp về phía tây:

+ Phần phía Tây: đại bộ phận là đồng bằng, vùng trũng, tập trung nhiều khoáng sản.

+ Phần phía Đông: Phần lớn núi và cao nguyên, nhiều khoáng sản, lâm sản và trữ năng thuỷ điện lớn.

– Có nhiều sông lớn, có giá trị thuỷ điện, thuỷ lợi.

– Diện tích rừng đứng đầu thế giới, chủ yếu rừng lá kim.

- Tài nguyên khoáng sản giàu có, phong phú.

– Khí hậu phân hoá đa dạng (theo đông–tây, theo độ cao, theo vĩ độ), 80% lãnh thổ nằm ở vành đai ôn đới, còn lại là khí hậu cận cực, cận nhiệt.

– Những khó khăn: Núi và cao nguyên chiếm diện tích lớn, nhiều vùng băng giá và khô hạn, tài nguyên phong phú nhưng phân bố ở vùng núi hoặc vùng lạnh giá khó khai thác và vận chuyển.

Phiếu học tập số 3

Các đặc điểm tự nhiên của LB Nga

Các điều kiện tự nhiên	Đặc điểm
Địa hình	
Khí hậu	
Sông ngòi	
Đất đai	
Tài nguyên khoáng sản	– Trữ lượng: – Phân bố:
Tài nguyên sinh vật	

– *Nhóm 4:* Phân tích những thuận lợi và khó khăn của tự nhiên LB Nga.

Bước 2: HS tiến hành thảo luận, GV theo dõi và hướng dẫn.

Bước 3: Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận, các HS khác góp ý và bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức.

Hoạt động 3: Tìm hiểu đặc điểm dân cư và xã hội của LB Nga	***II. Dân cư và xã hội***
Bước 1: Tìm hiểu tình hình, đặc điểm dân cư của LB Nga – GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu bằng các câu hỏi và yêu cầu sau: + Trình bày những đặc điểm cơ bản của dân cư LB Nga. + Dựa vào bảng 10.2 và hình 10.3, hãy nhận xét sự thay đổi của dân số LB Nga và nêu hậu quả của sự thay đổi đó. + Dựa vào hình 10.4, hãy cho biết dân cư LB Nga sống chủ yếu ở vùng nào? Điều đó có thuận lợi và khó khăn gì đối	*1. Dân cư* – Đông dân, đứng thứ 8 thế giới. – Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên âm. – Thập niên 90 của thế kỉ XX, nhiều người dân di cư ra nước ngoài. – Mật độ dân số trung bình là 8,4 người/km^2, chủ yếu tập trung ở thành phố.

	với việc phát triển kinh tế? – Học sinh lần lượt trả lời các câu hỏi và giải quyết các yêu cầu trên; sau mỗi phần trình bày của học sinh, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức. Bước 2: Tìm hiểu những nét nổi bật về xã hội của LB Nga. – GV nêu yêu cầu: + Hãy trình những nét nổi bật về xã hội của LB Nga. + Cho biết, những đặc điểm nổi bật của xã hội LB Nga có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế- xã hội? – Học sinh lần lượt trả lời các câu hỏi và giải quyết các yêu cầu trên; sau mỗi phần trình bày của học sinh, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	– Nước Nga có nhiều dân tộc. *2. Xã hội* – Tiềm lực văn hoá và khoa học lớn: nhiều công trình kiến trúc, tác phẩm văn học, nghệ thuật, nhiều công trình khoa học lớn có giá trị, nhiều nhà bác học nổi tiếng, nhiều nhà văn lớn, nhà soạn nhạc tài ba, nhiều trường đại học danh tiếng, là nước đầu tiên đưa con người lên vũ trụ, chiếm 1/3 số bằng phát minh sáng chế của thế giới. – Trình độ học vấn cao, tỉ lệ biết chữ 99%. → Thuận lợi cho việc tiếp thu những thành tựu của khoa học- kĩ thuật.

IV. CỦNG CỐ

1. Đặc điểm nào sau đây không thuộc về lãnh thổ LB Nga?

a) Diện tích lớn nhất thế giới, nằm ở cả hai châu lục Á, Âu.

b) Nằm ở ngả ba của ba châu lục Âu, Á, Phi.

c) Có chiều dài đường biên giới xấp xỉ đường Xích đạo.

d) Lãnh thổ trải dài trên phần lớn đồng bằng Đông Âu và toàn bộ Bắc Á.

2. LB Nga tiếp giáp với các biển nào sau đây?

a) Biển Bắc, biển Ban–tích, Biển Đen.

b) Biển Bắc, biển Ban–tích, biển Ca–xpi.

c) Biển Đỏ, biển Măng–sơ, Biển Ban–tích.

d) Biển Ca–xpi, biển Ban–tích, Biển Đen.

3. Hãy điền thông tin vào bảng dưới thể hiện đặc điểm tự nhiên của hai phần lãnh thổ LB Nga.

Các phần lãnh thổ	Đặc điểm tự nhiên
Phần phía Tây	– Địa hình: – Các loại tài nguyên
Phần phía Đông	– Địa hình: – Các loại tài nguyên

4. Dân cư LB Nga có đặc điểm gì?
a) Đông dân, đứng thứ 8 thế giới.
b) Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên âm.
c) Dân cư phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung ở thành phố.
d) Tất cả các đặc điểm trên.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Học sinh trả lời câu hỏi và làm bài tập cuối bài.
– Chuẩn bị trước bài mới.

Bài 10

LIÊN BANG NGA (tiếp theo)

Tiết 2. KINH TẾ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

– Biết được LB Nga đã từng là trụ cột của Liên bang Xô–viết.
– Nắm được đặc điểm kinh tế của LB Nga trong thời kì khó khăn và biến động. Hiểu được nguyên nhân của nó.
– Hiểu được hiện nay nền kinh tế LB Nga đang đi lên để trở lại vị trí siêu cường.

2. Về kĩ năng

– Phân tích được biểu đồ để khai thác thông tin.
– Xử lí và nhận xét bảng số liệu.
– Khả năng liên hệ thực tế tốt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Phóng to biểu đồ Tốc độ tăng trưởng GDP LB Nga thời kì 1990–2005 trong SGK.
- Các bảng số liệu, tranh ảnh liên quan đến nội dung bài học.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– Phân tích những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối vợi sự phát triển kinh tế của LB Nga.

– Hãy nêu một số tác phẩm văn học, nghệ thuật, những công trình khoa học lớn, những nhà bác học nổi tiếng của LB Nga.

3. Bài mới

* GV vào bài: Nền kinh tế của LB Nga đã trải qua những giai đoạn thăng trầm, trước đây LB Nga đã từng là trụ cột của nền kinh tế Liên bang Xô–viết. Những tác động tiêu cực của cơ chế quản lí, của chính trị vào cuối những năm 80 và đầu những năm 90 của thế kỉ XX đã làm cho nền kinh tế nước Nga rơi vào tình trạng khó khăn và đầy biến động. Bước sang thế kỉ XXI nền kinh tế LB Nga đang phát triển đi lên để trở lại vị trí cường quốc.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Chứng minh LB Nga đã từng là trụ cột của LB Xô–viết *Bước 1:* GV nêu yêu cầu: – Hãy dựa vào kiến thức trong bài học, bảng số liệu 10.3, chứng minh LB Nga đã từng là trụ cột của LB Xô–viết. – Cho biết, tại sao LB Nga là nước đảm nhiệm được vai trò trụ cột trong LB Xô–viết mà không phải là nước khác. *Bước 2.* Gọi một số HS trả lời, các học sinh khác góp ý, bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức.	***I. Quá trình phát triển kinh tế*** *1. LB Nga đã từng là trụ cột của Liên bang Xô–viết* – LB Nga là một thành viên đóng vai trò chính trong việc tạo dựng Liên bang Xô Viết. – Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, nhiều ngành công nghiệp vươn lên vị trí hàng đầu thế giới. LB Nga đã làm nên một Liên Xô cường quốc kinh tế hùng mạnh. – Tỉ trọng của một số sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp của Nga so với LIên Xô cuối thập niên 80 của thế kỉ XX: than đá: 67%; dầu mỏ: 87,2%; khí đốt: 83,1%; điện: 65,7%; lương thực: 51,4 %;...

	Hoạt động 2: Phân tích thời kì đầy khó khăn và biến động của LB Nga (thập niên 90 của thế kỉ XX) *Bước 1:* GV nêu yêu cầu: – Cho biết những nguyên nhân làm LB Nga rơi vào tình trạng khó khăn và biến động trong thập niên 90 của thế kỉ XX. – Trình bày thực trạng của kinh tế, xã hội, chính trị LB Nga trong thập niên 90 của thế kỉ XX. *Bước 2:* Gọi một số HS trả lời, các học sinh khác góp ý, bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức.	*2. Thời kì đầy khó khăn, biến động (thập niên 90 của thế kỉ XX)* – Do những yếu kém của cơ chế kinh tế cũ, một số nước cộng hoà thành viên của Liên Xô đã tách ra thành quốc gia độc lập. – Cuối năm 1991: Cộng đồng các quốc gia độc lập ra đời. – LB Nga là nước lớn nhất, đồng thời phải hứng chịu những khó khăn, hậu quả của Liên Xô để lại. – Nga bước vào thời kì đầy khó khăn, tăng trưởng âm. – Kinh tế chỉ chú trọng công nghiệp nặng, hàng tiêu dùng, sản lượng các ngành kinh tế giảm, đời sống nhân dân gặp khó khăn, vị trí trên trường quốc tế giảm. – Những năm tiếp theo của thập niên 90, thế kỉ XX, nền kinh tế, chính trị, xã hội lâm vào cuộc khủng hoảng nghiêm trọng.
	Hoạt động 3: Tìm hiểu những chiến lược phát triển kinh tế mới của LB Nga và những thành tựu về kinh tế-xã hội những năm 2000 *Bước 1:* GV chia lớp thành 3 nhóm, phân công nhiệm vụ cho các nhóm: – *Nhóm 1:* Dựa vào kiến thức trong SGK, hãy cho biết thời gian tiến hành và nội dung của chiến lược kinh tế mới của LB Nga. – *Nhóm 2:* Dựa vào phần bài viết trong SGK, hình 10.4 và bảng 10.6, hãy	*3. Nền kinh tế đang đi lên để trở lại vị trí cường quốc* a) Chiến lược kinh tế mới – Thời gian: giữa những năm 2000. – Nội dung: đưa nền kinh tế từng bước thoát khỏi khủng hoảng; tiếp tục xây dựng nền kinh tế thị trường; tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 5%; ổn định đồng Rúp, nâng cao đời sống nhân dân; mở rộng ngoại giao, coi trọng châu Á; đảm bảo toàn vẹn lãnh thổ và quyền lợi dân tộc Nga; lãnh thổ hành chính chia thành 7 vùng liên bang; khôi phục lại vị trí cường quốc. b) Những thành tựu năm 2000 – Thành tựu:

	trình bày những thành tựu của LB Nga sau năm 2000. – *Nhóm 3:* Hãy nêu những nguyên nhân chủ yếu giúp cho nền kinh tế LB Nga phát triển từ sau năm 2000. Cho biết LB Nga phải đối mặt với những khó khăn nào cần giải quyết? *Bước 2:* Các nhóm tiến hành thảo luận dưới sự hướng dẫn của GV. Bước 3: Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình, các nhóm khác góp ý, bổ sung. GV chuẩn xác kiến thức.	+ Sản lượng các ngành kinh tế tăng. + Dự trữ ngoại tệ đứng thứ 4 thế giới (năm 2005). + Thanh toán xong các khoản nợ nước ngoài từ Xô–viết (năm 2006). + Tăng trưởng kinh tế cao, giá trị xuất siêu ngày càng tăng. + Đời sống nhân dân được cải thiện. + Nâng cao vị thế của Nga trên trường quốc tế. + Nga nằm trong nhóm nước có nền công nghiệp đứng hàng đầu thế giới. – Nguyên nhân: có chiến lược và biện pháp phát triển đúng đắn, phù hợp. – Những khó khăn cần giải quyết: sự phân hoá giàu nghèo, chảy máu chất xám,...

IV. CỦNG CỐ

1. Vì sao LB Nga lại trở thành thành viên chính trong việc tạo dựng Liên bang Xô–viết trở thành siêu cường?

a) Chiếm phần lớn diện tích và tài nguyên thiên nhiên của Liên bang Xô–viết.

b) Có nền kinh tế phát triển mạnh nhất Liên bang Xô–viết.

c) Chiếm phần lớn giá trị sản lượng các ngành kinh tế Liên bang Xô–viết.

d) Tất cả các ý trên đều đúng.

2. Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ LB Nga đã từng là trụ cột của Liên bang Xô–viết?

a) Nền kinh tế phát triển mạnh.

b) Đời sống nhân dân ổn định, thu nhập khá cao.

c) Tỉ trọng của ngành kinh tế Nga chiếm phần lớn Liên bang Xô–viết.

d) Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, cơ cấu kinh tế đa dạng.

3. Hãy điền thông tin vào bảng dưới thể hiện nguyên nhân và tình hình kinh tế– xã hội LB Nga trong thời kì khó khăn, biến động.

Nguyên nhân làm cho LB Nga rơi vào tình trạng khó khăn, biến động	Tình hình kinh tế– xã hội
	Tình hình kinh tế:
	Tình hình xã hội:

4. Thành tựu của LB Nga sau năm 2000 là:

a) Sản lượng các ngành kinh tế đều tăng.

b) Dự trữ ngoại tệ đứng thứ 4 thế giới năm 2005.

c) Đã thanh toán xong các khoản nợ nước ngoài từ Xô-viết.

d) Tất cả các thành tựu trên.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

- Trả lời câu hỏi và làm bài tập cuối bài.
- Đọc trước bài mới.

Bài 10

LIÊN BANG NGA (tiếp theo)

Tiết 3. KINH TẾ (tiếp theo)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

- Nắm được vai trò, đặc điểm, tình hình phát triển và phân bố của ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ LB Nga.
- Xác định được các vùng kinh tế của LB Nga và những đặc trưng kinh tế của các vùng đó.
- Hiểu được mối quan hệ hữu nghị Việt– Nga trong bối cảnh quốc tế mới.

2. Về kĩ năng

- Phân tích các biểu đồ, bảng số liệu để nắm được tình hình phát triển công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ LB Nga.
- Khai thác các lược đồ để nhận biết sự phân bố của các ngành kinh tế.

3. Về thái độ

Nhận thức được ý nghĩa của mối quan hệ hữu nghị Việt Nga trong bối cảnh quốc tế mới.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Lược đồ *Các trung tâm công nghiệp chính của LB Nga* (trang 104, SGK).
- Lược đồ *Phân bố sản xuất nông nghiệp của LB Nga* (trang 105, SGK).
- Phóng to biểu đồ *Sản lượng dầu mỏ của LB Nga thời kì 1999–2005* (trang 103, SGK).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. *Kiểm tra bài cũ*

– Nêu vai trò của Nga trong LB Xô–viết. Nền kinh tế LB Nga gặp những khó khăn gì trong thập niên 90 của thế kỉ XX?
– Trình bày những thành tựu kinh tế của LB Nga sau năm 2000.

3. *Bài mới*

* GV vào bài: Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu được một cách cụ thể đặc điểm, tình hình phát triển của các ngành kinh tế LB Nga cũng như sự phân bố của các ngành; biết được các vùng kinh tế với các đặc trưng khá đa dạng của nó; hiểu được tình hình và ý nghĩa sâu sắc của mối quan hệ hữu nghị giữa LB Nga và Việt Nam.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Tìm hiểu tình hình phát triển ngành công nghiệp của LB Nga *Bước 1:* Chia lớp thành 3 nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm: *Nhóm 1:* Dựa vào phần bài viết trong SGK, cho biết vai trò và đặc điểm chung của ngành công nghiệp LB Nga. *Nhóm 2:* Dựa vào những kiến thức đã học ở bài trước, hãy cho biết LB Nga có những thuận lợi gì cho phát triển ngành công nghiệp. *Nhóm 3:* Dựa vào phần bài viết trong SGK và các biểu đồ, các bảng số liệu, hãy trình bày tình hình phát triển công nghiệp của LB Nga *Nhóm 4:* Dựa vào hình 10.9, hãy nhận xét về đặc điểm phân bố sản xuất công nghiệp của LB Nga, nêu các trung tâm công nghiệp chính và các ngành công nghiệp của các trung tâm đó (theo nội dung trong phiếu học tập). *Phiếu học tập* Điền vào thông tin trong bảng dưới đây, thể hiện sự phân bố sản xuất công nghiệp của LB Nga.	***II. Các ngành kinh tế*** *1. Công nghiệp* – Là ngành kinh tế xương sống. – Ngành dầu khí là ngành mũi nhọn, mang lại nguồn thu ngoại tệ. LB Nga đứng đầu thế giới về sản lượng khai thác dầu mỏ và khí đốt. – Nhiều ngành công nghiệp truyền thống nổi tiếng. – Hiện nay Nga tập trung phát triển các ngành công nghiệp hiện đại: điện tử- tin học, hàng không. – Nga vẫn là cường quốc vũ trụ và nguyên tử thế giới. Quân sự là thế mạnh của LB Nga – Các trung tâm công nghiệp chính: Mát-xcơ–va, Xanh Pê-tec-bua, Nô–vô–xi–biếc,...

Đặc điểm phân bố sản xuất công nghiệp	....
Các trung tâm công nghiệp chính 1).............. 2).............. 3).............. 4)..............	Các ngành ....

Bước 2: Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác góp ý và bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức.	
Hoạt động 2: Tìm hiểu tình hình phát triển ngành nông nghiệp của LB Nga *Bước 1:* Cũng 3 nhóm trên, GV giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm: Nhóm 1: Dựa vào phần bài viết trong SGK, cho biết vai trò và đặc điểm chung của ngành công nghiệp LB Nga. *Nhóm 2:* Dựa vào những kiến thức đã học ở bài trước, hãy cho biết LB Nga có những thuận lợi gì cho phát triển ngành nông nghiệp. *Nhóm 3:* Dựa vào phần bài viết trong SGK và bảng số liệu, hãy trình bày tình hình phát triển nông nghiệp của LB Nga. *Nhóm 4:* Dựa vào hình 10.10, hãy nhận xét về đặc điểm phân bố sản xuất nông nghiệp của LB Nga, trình bày sự phân bố của một số sản phẩm nông nghiệp (theo nội dung trong phiếu học tập).	*2. Nông nghiệp* – Nga có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp – Tình hình sản xuất: sản lượng lương thực đạt 75 triệu tấn (năm 2005), xuất khẩu trên 10 triệu tấn. – Sản lượng cây công nghiệp tăng, LB Nga trồng nhiều cây ăn quả và rau. – Chăn nuôi và đánh bắt có sự tăng trưởng. – Phân bố: Lương thực phân bố ở đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Tây Xi–bia. – Phía bắc chăn nuôi hươu và thú lông quý.

Đặc điểm phân bố sản xuất NN		
Các sản phẩm NN	Phân bố	
1. Lúa mì		
2. Củ cải đường		
3. Gia súc có lông quý		
4. Gia súc nhỏ, gia súc lớn		

Bước 2: Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác góp ý và bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức.	
Hoạt động 3: Tìm hiểu tình hình phát triển ngành dịch vụ của LB Nga *Bước 1.* GV nêu yêu cầu: – Hãy trình bày tình hình phát triển của các ngành dịch vụ LB Nga. – Cho biết sự phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông LB Nga gặp phải khó khăn gì? – Cho biết trong các ngành dịch vụ, ngành nào quan trọng nhất đối với LB Nga. *Bước 2:* Học sinh trả lời lần lượt các yêu cầu trên, GV chuẩn xác kiến thức.	*3. Dịch vụ* – Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông khá phát triển với đủ các loại hình. – Kinh tế đối ngoại là ngành quan trọng, năm 2005 Nga xuất siêu 120 tỉ USD – LB Nga có nhiều tiềm năng du lịch, song nguồn thu từ ngành này chưa cao. – Các ngành dịch vụ khác cũng phát triển mạnh. – Hai trung tâm dịch vụ lớn: Mát-xcơ-va, Xanh Pê-téc-bua.
Hoạt động 4: Tìm hiểu một số vùng kinh tế quan trọng của LB Nga	***III. Một số vùng kinh tế quan trọng*** – Vùng Trung tâm

	Bước 1. GV yêu cầu học sinh đọc bảng kiến thức trong bài, cho biết: – Cơ sở nào để phân ra các vùng kinh tế đó. – Vai trò của các vùng kinh tế đó trong hệ thống kinh tế quốc gia. – Xác định các vùng kinh tế đó trên lược đồ LB Nga. *Bước 2:* Gọi học sinh trả lời các yêu cầu trên, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức. ***Hoạt động 5: Tìm hiểu mối quan hệ Nga–Việt trong bối cảnh quốc tế mới*** *Bước 1:* GV nêu yêu cầu: – Hãy cho biết những biểu hiện thể hiện mối quan hệ giữa Nga–Việt. – Phân tích ý nghĩa của mối quan hệ Nga–Việt trong bối cảnh quốc tế mới. *Bước 2:* Học sinh trả lời các yêu cầu trên, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	– Vùng Trung tâm đất đen – Vùng U–ran – Vùng Viễn Đông ***IV. Quan hệ Nga–Việt trong bối cảnh quốc tế mới*** – Đây là quan hệ truyền thống. – LB Nga coi Việt Nam là đối tác chiến lược trong khu vực Đông Nam Á. – Trong chính sách đối ngoại của mình, Nga coi trọng châu Á, trong đó có Việt Nam. – Quan hệ hợp tác Nga-Việt được khẳng định là tiếp nối mối quan hệ Xô–Việt trước đây.

IV. CỦNG CỐ

1. Trong các ngành công nghiệp của LB Nga, ngành nào là ngành kinh tế mũi nhọn, mang lại nhiều nguồn thu ngoại tệ nhất?
   a) Công nghiệp khai thác dầu khí.
   b) Công nghiệp điện tử – tin học và hàng không.
   c) Công nghiệp năng lượng, luyện kim đen và luyện kim màu.
   d) Công nghiệp chế biến và sản xuất hàng tiêu dùng.
2. Liên bang Nga là cường quốc của thế giới trong những ngành công nghiệp nào?

a) Công nghiệp khai thác dầu khí và năng lượng.
b) Công nghiệp hoá chất và luyện kim màu.
c) Công nghiệp chế biến và sản xuất hàng tiêu dùng.
d) Công nghiệp vũ trụ và nguyên tử.

3. Đây là điều kiện thuận lợi của LB Nga để phát triển nông nghiệp:
a) Quỹ đất nông nghiệp lớn, phù hợp với nhiều loại cây trồng.
b) Có nhiều đồng cỏ để phát triển chăn nuôi.
c) Có khí hậu cận nhiệt, lượng mưa lớn.
d) Cả a và b đúng.

4. Hãy ghép những thông tin ở cột bên trái với các thông tin ở cột bên phải sao cho đúng

Các vùng kinh tế	Đặc điểm
1. Vùng Trung tâm	a) Công nghiệp phát triển, đặc biệt là các ngành phục vụ nông nghiệp.
2. Vùng Trung tâm đất đen	b) Vùng kinh tế lâu đời phát triển mạnh nhất.
3. Vùng U–ran	c) Đây là vùng kinh tế sẽ phát triển để hội nhập vào khu vực châu Á–Thái Bình Dương.
4. Vùng Viễn Đông	d) Giàu tài nghuyên, công nghiệp phát triển, nông nghiệp còn hạn chế.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời câu hỏi và làm bài tập cuối bài.

– Chuẩn bị bài thực hành.

Bài 10.

LIÊN BANG NGA (tiếp theo)

Tiết 4. Thực hành TÌM HIỂU SỰ THAY ĐỔI KINH TẾ CỦA LIÊN BANG NGA

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

– Hiểu được GDP/người ở LB Nga ngày càng tăng và giải thích được nguyên nhân của sự tăng trưởng đó.
– Hiểu và giải thích được sự thay đổi giá trị ngoại thương của LB Nga.

2. Về kĩ năng

– Vẽ biểu đồ.
– Phân tích biểu đồ, bảng số liệu để rút ra nhận xét.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Phóng to số liệu 10.6 và 10.7.
– Tranh ảnh và tài liệu liên quan đến bài thực hành

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– Hãy trình bày vai trò, đặc điểm và tình hình phát triển của công nghiệp LB Nga.
– Hãy nêu những ngành công nghiệp nổi tiếng của LB Nga và cho biết LB Nga đã hợp tác với Việt Nam trong những ngành công nghiệp nào (trước đây và hiện nay).

3. Bài mới

* GV vào bài: Bài thực hành hôm nay sẽ chứng minh cho chúng ta thấy rõ những thay đổi của nền kinh tế LB Nga, những thay đổi đó chứng tỏ LB Nga đang dần trở lại vị trí cường quốc của mình.

* Hoạt động trên lớp

– ***Hoạt động 1. Vẽ biểu đồ***

Bước 1. GV hướng dẫn:

+ Đối với bảng số liệu 10.6, có thể vẽ biểu đồ cột hoặc biểu đồ đường (đường đồ thị).
+ Đối với bảng số liệu 10.7, vẽ biểu đồ cột, một năm có hai cột, một cột thể hiện giá trị xuất khẩu, cột kia thể hiện giá trị nhập khẩu, sự chênh lệch giữa cột xuất và nhập chính là cán cân thương mại.
+ Yêu cầu: thể hiện chính xác số liệu, khoảng cách năm phải đều theo thời gian, thể hiện đơn vị ở trục tung, thể hiện số liệu lên biểu đồ, có kí hiệu và chú giải nếu cần,...

Bước 2. Học sinh tiến hành vẽ vào vở thực hành.

Bước 3. GV chiếu (treo) biểu đồ mẫu để học sinh đối chiếu.

– ***Hoạt động 2. Nhận xét biểu đồ***

Bước 1. GV hướng dẫn:

+ Khi nhận xét phải xử lí số liệu.

+ Trước hết nên nhận xét khái quát, sau đó đi vào nhận xé cụ thể, chú ý những sự biến đổi đặc biệt của số liệu.
+ Đối với biểu đồ thứ hai, cần nhận xét cả ba đối tượng: giá tr xuất khẩu, giá trị nhập khẩu và giá trị cán cân thương mại.

Bước 2. Học sinh tiến hành nhận xét biểu đồ và ghi thông ti vào vở thực hành.

Bước 3. Gọi một số học sinh trình bày bài nhận xét củ mình, các học sinh góp ý và bổ sung, sau đó GV chuẩn xá kiến thức.

– ***Hoạt động 3. Giải thích***

Bước 1. GV hướng dẫn:
+ Nên dựa vào kiến thức đã học để giải thích sự thay đổi củ GDP/người và cán cân thương mại.
+ Giải thích một cách cụ thể cho từng biểu đồ.

Bước 2. Học sinh tiến hành giải thích và ghi thông tin vào vở thực hành.

Bước 3. Gọi một số học sinh trình bày ý kiến của mình, các họ sinh khác góp ý và bổ sung, sau đó GV chuẩn xác kiến thức.

IV. NHỮNG YÊU CẦU CẦN ĐẠT ĐƯỢC

1. Đối với biểu đồ thứ nhất

– Biểu đồ: cột hoặc đường, chính xác, thẩm mĩ, đảm bảo các yêu cầu của một biểu đồ.
– Nhận xét:
  + GDP/người của LB Nga từ 1998 đến 2000 tăng khá nhanh gấp 3,7 lần.
  + GDP/người của LB Nga càng về sau càng tăng nhanh.
– Giải thích:

Nhờ những chính sách, biện pháp và chiến lược phát triển kinh tế đúng đắn, vì vậy ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ ngày càng phát triển mạnh, dẫn đến thu nhập bình quân theo đầu người tăng lên.

2. Đối với biểu đồ 2

– Biểu đồ: nhóm cột, chính xác, thẩm mĩ, đảm bảo các yêu cầu của một biểu đồ.
– Nhận xét:
  + Ngành ngoại thương của LB Nga từ năm 1997 đến 2005 đã có những thay đổi rõ rệt và có xu hướng tăng nhanh.

+ Giá trị xuất khẩu tăng nhanh hơn và luôn lớn hơn giá trị nhập khẩu, điều đó chứng tỏ cán cân xuất nhập khẩu luôn luôn dương.
+ Giá trị xuất khẩu từ năm 1997 đến 2005 tăng lên 2,8 lần.
+ Giá trị nhập khẩu từ năm 1997 đến 2005 tăng lên 1,8 lần.
+ Giá trị cán cân thương mại từ năm 1997 đến 2005 tăng lên 6,7 lần.

– Giải thích:

Nhờ những chính sách, biện pháp và chiến lược phát triển kinh tế đúng đắn, đặc biệt chiến lược mở rộng ngoại giao của LB Nga. Ngành công nghiệp của LB Nga ngày càng phát triển với cơ cấu đa dạng, có nhiều ngành thuộc loại hàng đầu thế giới, chất lượng sản phẩm cao, giá trị xuất khẩu lớn vì thế giá trị xuất khẩu ngày càng tăng lên. Hơn nữa kinh tế ngày càng phát triển, nhu cầu về nguyên, vật liệu ngày càng tăng cũng làm cho giá trị nhập khẩu tăng.

IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

- Nhận xét thái độ học tập của học sinh.
- Nhận xét về chất lượng giờ thực hành.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

- Hoàn thiện bài thực hành vào vở.
- Đọc trước bài mới.

Bài 11

NHẬT BẢN

Tiết 1. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

- Nắm được những đặc điểm tự nhiên của Nhật Bản. Hiểu được thiên nhiên của đất nước Nhật Bản không mấy thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và công nghiệp.

– Hiểu được những đặc điểm về dân cư Nhật Bản, những ưu điểm của dân cư Nhật Bản chính là thế mạnh để phát triển kinh tế– xã hội.

2. *Về kĩ năng*

– Phân tích các lược đồ, bảng số liệu để nắm được đặc điểm tự nhiên và dân cư Nhật Bản.

– Liên hệ với thực tế Việt Nam.

3. *Về thái độ*

Nhận thức được vai trò của nguồn nhân lực trong sự phát triển kinh tế– xã hội. Từ đó có ý thức sâu sắc về vấn đề phát triển nguồn nhân lực và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Lược đồ Tự nhiên Nhật Bản.

– Bản đồ tự nhiên châu Á.

– Các bảng số liệu, tranh ảnh liên quan đến nội dung bài học.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. *Ổn định lớp*

2. *Kiểm tra bài cũ*

– Trình bày những thay đổi về kinh tế của Liên bang Nga, giải thích sự thay đổi đó.

– Kiểm tra vở thực hành của một số học sinh.

3. *Bài mới*

* GV vào bài: Nhật Bản là đất nước của đảo, nghèo tài nguyên khoáng sản, dân cư cần cù và coi trọng giáo dục. Từ giữa thập niên 50 của thế kỉ XX, Nhật Bản đã nhanh chóng phát triển thành một cường quốc kinh tế. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về đặc điểm tự nhiên và dân cư Nhật Bản.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên Nhật Bản Bước 1: Chia lớp thành 3 nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm: Nhóm 1: Dựa vào phần bài viết trong	***I. Tự nhiên*** – Vị trí địa lí: Nằm ở Đông Á, trong khu vực kinh tế sôi động, gần các trung tâm kinh tế

<table>
<tr>
<td></td>
<td>SGK, lược đồ Tự nhiên Nhật Bản, bản đồ Tự nhiên châu Á, trình bày đặc điểm chủ yếu về vị trí địa lí và lãnh thổ của Nhật Bản vào phiếu học tập.
Nhóm 2: Dựa vào phần bài viết trong SGK, lược đồ Tự nhiên Nhật Bản, bản đồ Tự nhiên châu Á, trình bày đặc điểm chủ yếu về địa hình, sông ngòi và bờ biển của Nhật Bản vào phiếu học tập..
Nhóm 3: Dựa vào phần bài viết trong SGK, lược đồ Tự nhiên Nhật Bản, bản đồ Tự nhiên châu Á, trình bày những thuận lợi và khó khăn chủ yếu về tự nhiên Nhật Bản đối với phát triển kinh tế.
 Phiếu học tập Điền vào thông tin trong bảng dưới đây, thể hiện những đặc điểm, những thuận lợi và khó khăn của tự nhiên Nhật Bản.
<table>
<tr><td rowspan="5">Các đặc điểm tự nhiên</td><td>Vị trí địa lí</td><td></td></tr>
<tr><td>Lãnh thổ</td><td></td></tr>
<tr><td>Địa hình</td><td></td></tr>
<tr><td>Sông ngòi</td><td></td></tr>
<tr><td>Bờ biển</td><td></td></tr>
<tr><td>Thuận lợi</td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>Khó khăn</td><td colspan="2"></td></tr>
</table>
Bước 2: Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác góp ý và bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức.</td>
<td>lớn của thế giới
– Lãnh thổ kéo dài theo chiều bắc– nam, theo hình vòng cung, bao gồm bốn đảo lớn.
– Địa hình chủ yếu là núi, ít đồng bằng, thường xuyên chịu ảnh hưởng của hoạt động núi lửa và động đất.
– Khí hậu đa dạng, lượng mưa lớn.
– Sông ngòi ngắn, dốc.
– Bờ biển khúc khuỷu, có các dòng biển nóng, lạnh đi qua tạo thành các ngư trường lớn.
– Nghèo khoáng sản, chỉ có than đá và đồng.
→ Nhìn chung, Nhật Bản là một đất nước có điều kiện tự nhiên không mấy thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và công nghiệp, thường xuyên chịu thiên tai...</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm dân cư Nhật Bản
Bước 1: Tìm hiểu dân số, cơ cấu dân số và sự phân bố dân cư Nhật Bản.</td>
<td>II. Dân cư
1. Dân đông, cơ cấu dân số già
– Dân đông, tốc độ gia</td>
</tr>
</table>

	– GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu bằng các yêu cầu và câu hỏi sau: + Trình bày tình hình dân số Nhật Bản. + Dựa vào bảng 11.1, hãy nhận xét về xu hướng biến động của dân số Nhật Bản và tác động của nó đến sự phát triển kinh tế xã hội. + Nêu đặc điểm phân bố của dân cư Nhật Bản. – Gọi một số học sinh trình bày, các học sinh còn lại góp ý và bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức. *Bước 2.* Tìm hiểu những ưu điểm của người dân Nhật Bản – GV yêu cầu học sinh: + Hãy trình bày những ưu điểm của người dân Nhât Bản. + Cho biết những ưu điểm đó có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển kinh tế– xã hội Nhật Bản? + Cho biết trong các ngành dịch vụ, ngành nào quan trọng nhất đối với Nhật Bản? – Học sinh trả lời lần lượt các yêu cầu trên, GV chuẩn xác kiến thức.	tăng dân số thấp. – Cơ cấu dân số ngày càng thay đổi theo xu hướng tăng tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên, tuổi thọ trung bình ngày càng cao → dân số ngày càng già hoá. – Mật độ dân số cao, dân cư chủ yếu tập trung ở đô thị, tạo nên các siêu đô thị lớn. *2. Người dân cần cù, có tinh thần trách nhiệm, ham học hỏi* – Người dân Nhật Bản làm việc tích cực, có tinh thần trách nhiệm cao. – Chính phủ Nhật Bản đầu tư lớn cho giáo dục. → Là một thế mạnh để phát triển kinh tế– xã hội Nhật Bản.

IV. CỦNG CỐ

1. Điểm nào sau đây thể hiệ đặc điểm vị trí của Nhật Bản?

a) Nằm ở khu vực Đông gần các trung tâm kinh tế lớn của thế giới.

b) Bao bọc xung quanh là biển, nằm trong khu vực có khí hậu gió mùa.

c) Giáp với hai đại dương lớn là Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

d) Cả a và đúng.

2. Khó khăn của Nhật Bản về mặt tự nhiên là:

a) Có nhiều núi lửa đang hoạt động, thường xuyên bị động đất.

b) Nghèo tài nguyên khoáng sản, diện tích đồng bằng quá ít.

c) Lãnh thổ bị chia cắt bởi bốn đảo lớn.

d) Tất cả các khó khăn trên.

3. Cơ cấu dân số của Nhật Bản thay đổi theo xu hướng:

a) Tỉ lệ nhóm tuổi dưới 15 tăng, tỉ lệ nhóm tuổi 15– 64 và 65 trở lên giảm.

b) Tỉ lệ nhóm tuổi dưới 15 giảm, tỉ lệ nhóm tuổi 15– 64 và 65 trở lên tăng.

c) Tỉ lệ nhóm tuổi dưới 15 và 15– 64 giảm, tỉ lệ nhóm tuổi 65 trở lên tăng.

d) Tỉ lệ nhóm tuổi dưới 15 và 15– 64 tăng, tỉ lệ nhóm tuổi 65 trở lên giảm.

4. Dân số già gây những khó khăn gì cho Nhật Bản?

a) Thiếu nguồn lao động thay thế.

b) Chi phí cho phúc lợi xã hội ngày càng tốn kém.

c) Sức mua của thị trường trong nước ngày càng giảm.

d) Cả a và b đúng.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời câu hỏi và làm bài tập cuối bài.

– Chuẩn bị bài mới.

Bài 11

NHẬT BẢN (tiếp theo)

Tiết 2. KINH TẾ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

– Nắm được những nét cơ bản về tình hình kinh tế Nhật Bản trong từng giai đoạn phát triển.

– Nắm được những đặc điểm và tình hình phát triển của ngành công nghiệp Nhật Bản. Hiểu được những nhân tố tạo nên sự thành công của ngành công nghiệp Nhật Bản.

2. *Về kĩ năng*

– Phân tích các lược đồ, bảng số liệu để nắm được tình hình phát triển và phân bố công nghiệp Nhật Bản.

– Phân tích, tổng hợp thông tin.

3. *Về thái độ*

Nhận thức được giá trị của ý chí, lòng tự cường của con người Nhật Bản. Thái độ của bản thân trước những giá trị đó.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Lược đồ *Các trung tâm công nghiệp chính của Nhật Bản*.

– Các bảng số liệu, tranh ảnh liên quan đến nội dung bài học.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. *Ổn định lớp*

2. *Kiểm tra bài cũ:*

– Phân tích những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên Nhật Bản đối với sự phát triển kinh tế.

– Tại sao những đức tính cần cù, có tinh thần trách nhiệm cao, đã trở thành động lực quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế Nhật Bản?

3. *Bài mới:*

* GV vào bài: Tuy Nhật Bản là một đất nước nghèo tài nguyên, nhất là tài nguyên khoáng sản và chịu hậu quả của chiến tranh. Nhưng từ giữa thập niên 50 của thế kỉ XX, Nhật Bản đã nhanh chóng phát triển thành một cường quốc kinh tế. Cùng với sự phát triển các ngành kĩ thuật cao và đầu tư tài chính ở nhiều nước trên thế giới, nền kinh tế Nhật Bản ngày càng hùng mạnh.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Tìm hiểu tình hình phát triển kinh tế Nhật Bản *Bước 1:* Chia lớp thành 4 nhóm, phát phiếu học tập và giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm: *Nhóm 1:* Dựa vào phần bài viết trong SGK, trình bày tình hình phát triển	***I. Tình hình phát triển kinh tế*** – Giai đoạn sau Chiến tranh thế giới thứ hai: + Ngay sau chiến tranh kinh tế suy sụp nghiêm trọng.

<table>
<tr>
<td></td>
<td>kinh tế Nhật Bản sau Chiến tranh thứ hai đến những năm 70 của thế kỉ XX.
Nhóm 2: Phân tích những nguyên nhân dẫn tới sự thành công của nền kinh tế Nhật Bản. Cho biết cơ cấu kinh tế hai tầng có tác dụng như thế nào đối với phát triển nền kinh tế Nhật Bản.
Nhóm 3: Phân tích sự tác động của hai cuộc khủng hoảng dầu mỏ đến nền kinh tế Nhật Bản. Cho biết Nhật Bản phải điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế như thế nào cho phù hợp.
Nhóm 4: Dựa vào bảng 11.2, nhận xét về tốc độ tăng GDP của Nhật Bản thời kì 1990– 2005. Trình bày sơ lược tình hình kinh tế hiện nay của Nhật Bản.
Bước 2: Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác góp ý và bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức và học sinh hoàn thiện vào phiếu học tập sau:
Phiếu học tập
Điền vào thông tin trong bảng dưới đây, thể hiện tình hình phát triển kinh tế của Nhật Bản.
<table>
<tr><th>Giai đoạn</th><th>Tình hình kinh tế</th><th>Nguyên nhân</th></tr>
<tr><td>Sau chiến tranh thế giới thứ hai đến đầu 1970</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Hai cuộc khủng hoảng dầu mỏ (1073– 1974 và 1979– 1980)</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Hiện nay</td><td></td><td></td></tr>
</table>
</td>
<td>+ 1955– 1973: kinh tế phát triển cao độ, 1950– 1960 tốc độ tăng trưởng GDP trung bình năm đạt trên 10%.
+ Tổng sản phẩm nền kinh tế quốc dân tăng gấp 20 lần so với năm 1950.
+ Nguyên nhân thành công: Chú trọng hiện đại hoá, tăng vốn, áp dụng kĩ thuật mới; Tập trung cao độ vào các ngành then chốt, có trọng điểm theo từng thời kì, duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng...
– Giai đoạn khủng hoảng dầu mỏ: gặp nhiều khó khăn, tốc độ tăng trưởng giảm nên Nhật phải có chiến lược phát triển mới:
+ Đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, tập trung phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi nhiều chất xám, khoa học– kĩ thuật cao, đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài, hiện đại hoá và hợp lí hoá các xí nghiệp vừa và nhỏ.</td>
</tr>
</table>

		+ Kết quả: Tốc độ tăng GDP đạt 5,3%/năm trong thời kì 1986– 1991. – Hiện nay: đứng thứ hai thế giới về kinh tế, khoa học– kĩ thuật và tài chính; GDP đứng thứ hai thế giới, hiện đang xúc tiến sáu chương trình cải cách lớn.
	Hoạt động 2: Tìm hiểu tình hình phát triển và phân bố công nghiệp Nhật Bản *Bước 1:* GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu bằng các yêu cầu và câu hỏi sau: + Nêu vai trò và vị trí của ngành công nghiệp trong nền kinh tế Nhật Bản và vị trí công nghiệp Nhật Bản trên trường quốc tế. + Dựa vào bảng 11.3, nhận xét tình hình phát triển công nghiệp của Nhật Bản hiện nay. + Điểm nổi bật của công nghiệp Nhật Bản là gì? Hãy kể tên các sản phẩm công nghiệp Nhật Bạn có mặt tại Việt Nam. + Dựa vào hình 11.5, nêu nhận xét về mức độ tập trung và đặc điểm phân bố công nghiệp của Nhật Bản. – Gọi một số học sinh trình bày, các học sinh còn lại góp ý và bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức.	***II. Công nghiệp*** – Vị trí: chiếm 30% dân số hoạt động, 30% tổng thu nhập quốc dân, giá trị sản lượng công nghiệp đứng thứ hai thế giới. – Tình hình phát triển công nghiệp: + Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, tập trung phát triển các ngành công nghiệp kĩ thuật cao. + Nhật bản chiếm vị trí hàng đầu thế giới về máy công nghiệp thiết bị điện tử, người máy, tàu biển, thép, ô tô, vô tuyến,... + Những ngành công nghiệp kĩ thuật cao phát triển mạnh và chiếm tỉ trọng lớn.

		+ Công nghiệp tập trung cao ở đảo Hôn–su, bao gồm nhiều trung tâm công nghiệp lớn: Tô–ki–ô, I–ô–cô–ha–ma, Na–gôi–a, Ô–xa–ca,...

IV. CỦNG CỐ

1. Nguyên nhân chủ yếu của sự phát triển nhanh chóng nền kinh tế Nhật Bản giai đoạn 1955– 1973 là:
   a) Hiện đại hoá công nghiệp, tăng vốn, đi liền với áp dụng kĩ thuật cao.
   b) Tập trung cao độ phát triển các ngành then chốt, có trọng điểm theo từng thời kì.
   c) Duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng.
   d) Tất cả các nguyên nhân trên.
2. Hai cuộc khủng hoảng dầu mỏ đã gây nhiều khó khăn cho nền kinh tế Nhật Bản nên Nhật Bản đã có chiến lược phát triển kinh tế mới là:
   a) Đầu tư phát triển khoa học– kĩ thuật và công nghệ.
   b) Tập trung xây dựng các ngành công nghiệp kĩ thuật cao
   c) Đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài.
   d) Tất cả các ý trên đều đúng.
3. Những ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng lớn ở Nhật Bản là:
   a) Chế tạo, sản xuất điện tử, xây dựng và công trình công cộng, dệt.
   b) Khai khoáng, chế biến thực phẩm, điện dân dụng.
   c) Sản xuất hàng tiêu dùng, cơ khí, luyện kim.
   d) Khai khoáng, dệt, may, chế biến thực phẩm.
4. Điền thông tin vào bảng sau:

Các ngành công nghiệp	Thành tựu
Công nghiệp đóng tàu biển	
Công nghiệp sản xuất ô tô	
Công nghiệp sản xuất điện tử	
Công nghiệp dệt	

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời câu hỏi và làm bài tập cuối bài.
– Chuẩn bị bài mới.

Bài 11

NHẬT BẢN (tiếp theo)

Tiết 3. KINH TẾ (tiếp theo)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

– Nắm được vai trò và tình hình phát triển ngành dịch vụ Nhật Bản.

– Nắm được vai trò, đặc điểm của ngành nông nghiệp Nhật Bản, tình hình phát triển và phân bố của ngành trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ hải sản.

– Nắm được đặc điểm nổi bật của các vùng kinh tế.

2. Về kĩ năng

– Rèn luyện kĩ năng phân tích và nhận xét bảng số liệu, lược đồ.

– Kĩ năng phân tích và chọn lọc thông tin.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Lược đồ phân bố sản xuất nông nghiệp Nhật Bản.

– Lược đồ các trung tâm công nghiệp chính của Nhật Bản.

– Các bảng số liệu và tranh ảnh liên quan đến bài học.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– Trình bày tình hình phát triển kinh tế và nguyên nhân của sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Nhật Bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến 1973.

– Trình bày những thành tựu nổi bật của nền công nghiệp Nhật Bản, nguyên nhân thành công của ngành công nghiệp.

3. Bài mới

* GV vào bài: Bài học trước chúng ta đã biết Nhật Bản là một cường quốc công nghiệp với nhiều ngành đứng hàng đầu thế giới. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta nắm được đặc điểm, tình hình phát triển của ngành dịch vụ và nông nghiệp, đồng thời hiểu được những đặc điểm nổi bật của các vùng kinh tế Nhật Bản.

<table>
<tr><th>Thời gian</th><th>Hoạt động của thầy và trò</th><th>Kiến thức cơ bản</th></tr>
<tr><td></td><td>

Hoạt động 1: Tìm hiểu vai trò và tình hình phát triển ngành dịch vụ của Nhật Bản

Bước 1: Phát phiếu học tập và yêu cầu: Học sinh dựa vào phần bài viết trong SGK, hãy điền thông tin vào phiếu học tập thể hiện tình hình phát triển của ngành dịch vụ Nhật Bản.

<table>
<tr><td>Vai trò của dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Những ngành dịch vụ quan trọng</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="4">Tình hình phát triển thương mại</td><td>Nhận xét chung</td><td></td></tr>
<tr><td>Tình hình xuất khẩu</td><td></td></tr>
<tr><td>Tình hình nhập khẩu</td><td></td></tr>
<tr><td>Thị trường</td><td></td></tr>
<tr><td>Giao thông vận tải biển</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Tài chính, ngân hàng</td><td></td><td></td></tr>
</table>

Bước 2. Học sinh tiến hành điền thông tin vào phiếu học tập dưới sự hướng dẫn của GV.

Bước 3. Gọi một số học sinh trình bày, các học sinh khác góp ý và bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức.

</td><td>

III. Dịch vụ

– Vai trò: đóng góp 68% giá trị GDP.

– Thương mại đứng thứ tư thế giới, xuất khẩu chủ yếu các sản phẩm của công nghiệp chế biến, nhập khẩu nguyên, vật liệu, nông sản. Quan hệ buôn bán với nhiều nước.

– Giao thông vận tải biển có vị trí đặc biệt, có nhiều cảng biển lớn và hiện đại.

– Ngân hàng, tài chính đứng hàng đầu trên thế giới, đầu tư ra nước ngoài ngày càng lớn.

</td></tr>
</table>

	Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm, tình hình phát triển nông nghiệp Nhật Bản *Bước 1:* Chia lớp thành 4 nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm: – Nhóm 1: Dựa vào phần bài viết trong SGK, hãy trình bày đặc điểm của ngành nông nghiệp Nhật Bản. – *Nhóm 2:* Dựa vào phần bài viết trong SGK, cho biết vai trò của ngành trồng trọt trong ngành nông nghiệp Nhật Bản. Dựa vào bảng 14.1, nhận xét tình hình sản xuất lúa gạo của Nhật Bản. Bằng hiểu biết của mình, hãy giải thích vì sao diện tích trồng lúa gạo giảm. – *Nhóm 3:* Hãy tìm trên hình 11.6 các vùng phân bố lúa gạo, hoa quả, chè, dâu tằm. Giải thích sự phân bố đó. – *Nhóm 4:* Dựa vào phần bài viết trong SGK, hãy trình bày tình hình phát triển của ngành chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng hải sản. Tại sao đánh bắt hải sản là ngành kinh tế quan trọng của Nhật Bản? *Bước 2:* Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình, các nhóm khác góp ý và bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức.	***IV. Nông nghiệp*** *1. Đặc điểm* – Giữ vai trò thứ yếu, chiếm khoảng 1% giá trị GDP. – Nền nông nghiệp phát triển theo hướng thâm canh, ứng dụng khoa học kĩ thuật, công nghệ hiện đại. *2. Trồng trọt* – Đóng vai trò chủ yếu, chiếm khoảng 80% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp. – Lúa gạo là cây trồng chính, hiện nay diện tích giảm; ngoài ra còn có chè, dâu tằm, thuốc lá; rau quả được chú trọng phát triển. *3. Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng hải sản* – Chăn nuôi tương đối phát triển, nuôi theo phương thức tiên tiến: bò, lợn, gà. – Sản lượng đánh bắt hải sản hằng năm lớn: tôm, cá, cua,... – Nuôi trồng hải sản được chú trọng phát triển: tôm, rong biển, sò, trai lấy ngọc,...

Hoạt động 3: Tìm hiểu đặc điểm của bốn vùng kinh tế Nhật Bản

Bước 1: Học sinh dựa vào lược đồ Tự nhiên Nhật Bản, trình bày các đặc điểm tự nhiên cơ bản của 4 vùng kinh tế rồi điền thông tin vào phiếu học tập sau:

Phiếu học tập

Hãy điền thông tin vào bảng sau, thể hiện đặc điểm tự nhiên của các vùng kinh tế Nhật Bản.

Các vùng	Đặc điểm tự nhiên
Hôn–su	
Kiu–xiu	
Xi–cô–cư	
Hô–cai–đô	

– Gọi một số học sinh trình bày, GV chuẩn xác kiến thức.

Bước 2: Học sinh dựa vào lược đồ Các trung tâm công nghiệp chính của Nhật Bản và lược đồ Phân bố sản xuất nông nghiệp của Nhật Bản, hãy nhận xét chung về tình hình phát triển kinh tế của các vùng kinh tế, nêu các trung tâm công nghiệp và các sản phẩm nông nghiệp chính của các vùng. Điền thông tin vào bảng sau:

Các vùng	Nhận xét chung về kinh tế	Các trung tâm CN và các nông sản chính
Hôn–su		
Kiu–xiu		
Xi–cô–cư		
Hô–cai–đô		

V. Bốn vùng kinh tế gắn với đảo lớn

– Hôn–su: Diện tích rộng, dân số đông, kinh tế phát triển nhất, nhiều trung tâm công nghiệp lớn (SGK).

– Kiu–xiu: Phát triển công nghiệp nặng, trồng cây nhiều công nghiệp và rau quả.

– Xi–cô–cư: Nông nghiệp đóng vai trò chính, công nghiệp chỉ có ngành khai thác quặng.

– Hô–cai–đô: Diện tích rừng lớn, dân cư thưa thớt, công nghiệp chủ yếu là khai thác đá, sắt, luyện kim, khai thác và chế biến gỗ, tập trung một số trung tâm công nghiệp lớn.

	– Gọi một số học sinh trình bày, GV chuẩn xác kiến thức. Bước 3: So sánh trình độ phát triển kinh tế của các vùng, giải thích. – Gọi một số học sinh trình bày, GV chuẩn xác kiến thức.	

IV. CỦNG CỐ

1. Những đặc điểm nào dưới đây thuộc về ngành dịch vụ Nhật Bản?

a) Thương mại đứng hàng thứ tư thế giới.

b) Công nghiệp có trình kĩ thuật và công nghệ cao.

c) Ngân hàng, tài chính đứng hàng đầu thế giới.

d) Cả a và c đều đúng.

2. Tỉ trọng của ngành nông nghiệp Nhật Bản trong tổng giá trị GDP rất nhỏ, là vì:

a) Nhật Bản không chú trọng cho phát triển nông nghiệp.

b) Ngành công nghiệp và dịch vụ Nhật Bản phát triển mạnh hơn.

c) Sản xuất nông nghiệp mang lại thu nhập thấp.

d) Điều kiện phát triển nông nghiệp không thuận lợi.

3. Diện tích trồng lúa gạo ở Nhật Bản ngày càng giảm là do:

a) Một số diện tích trồng lúa chuyển sang trồng các loại cây khác.

b) Diện tích đất thổ cư và đất chuyên dùng tăng lên.

c) Số người tham gia sản xuất nông nghiệp ngày càng giảm.

d) Cả a và b đúng.

4. Nối các trung tâm công nghiệp với các vùng kinh tế Nhật Bản sao cho đúng.

Các vùng kinh tế	Các trung tâm công nghiệp
1. Hôn–su	a) Ma–pô–rô, Mu–rô–ran, Ha–cô–đa–tê,...
2. Kiu–xiu	b) Tô–ki–ô, Ô–xa–ca, Cô–bê,...
3. Xi–cô–cư	c) Phu–cu–ô–ca, Na–ga–xa–ki,...
4. Hô–cai–đô	Cô–chi,...

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời câu hỏi và làm bài tập cuối bài.

– Chuẩn bị bài mới.

Bài 11

NHẬT BẢN (tiếp theo)

Tiết 4. Thực hành: TÌM HIỂU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

- Hiểu được tình hình hoạt động xuất nhập khẩu của Nhật Bản và những thành tựu của nó.
- Phân tích được tình hình hợp tác với các nước trên thế giới, cũng như việc đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Nhật Bản.

2. Về kĩ năng

- Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ.
- Kĩ năng phân tích và nhận xét bảng số liệu, biểu đồ.
- Kĩ năng phân tích, chọn lọc thông tin.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Phóng to bảng số liệu 11.5 trong SGK.
- Phóng to bảng số liệu trong SGV.
- Biểu đồ mẫu thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản trong giai đoạn 1990– 2004.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

- Tại sao nói xuất khẩu trở thành động lực của sự tăng trưởng kinh tế Nhật Bản?
- Trình bày những đặc điểm nổi bật của nền nông nghiệp Nhật Bản. Giải thích tại sao nông nghiệp Nhật Bản chỉ chiếm vị trí thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản.

3. Bài mới

* GV vào bài: Bài thực hành hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn tình hình hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản,

giúp chúng ta khẳng định lần nữa: Nhật Bản là nước có ngành kinh tế đối ngoại phát triển vào loại bậc nhất thế giới.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Vẽ biểu đồ *Bước 1:* GV hướng dẫn: – Vẽ biểu đồ nhóm cột, bao gồm hai cột: một cột thể hiện giá trị xuất khẩu, một cột thể hiện giá trị nhập khẩu. Khoảng cách chênh lệch giữa cột xuất khẩu và cột nhập khẩu chính là cán cân thương mại. – Trên biểu đồ, trục tung thể hiện đơn vị tỉ USD, trục hoành thể hiện thời gian. – Biểu đồ phải đảm bảo các yêu cầu sau: Bảo đảm tính chính xác, thể hiện rõ ràng, thẩm mĩ, có tên biểu đồ, có số liệu, có chú thích nếu cần, khoảng cách năm cách đều,... *Bước 2:* Học sinh tiến hành vẽ vào vở thực hành. *Bước 3:* GV treo biểu đồ mẫu lên bảng để học sinh đối chiếu, kiểm tra cách vẽ của một số học sinh. GV nhận xét.	***I. Vẽ biểu đồ*** – Biểu đồ nhóm cột. – Chính xác, thẩm mĩ, bảo đảm các yêu cầu của một biểu đồ.
	Hoạt động 2: Nhận xét hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản *Bước 1:* GV hướng dẫn: Học sinh (theo nhóm cặp) lần lượt đọc các thông tin và bảng số liệu, kết hợp với biểu đồ đã vẽ, nêu các đặc điểm khái quát của hoạt động kinh tế đối ngoại Nhật Bản, về: – Đặc điểm xuất khẩu, nhập khẩu. – Các bạn hàng chủ yếu. – Đặc điểm đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và viện trợ phát triển chính thức (ODA).	***II. Nhận xét hoạt động kinh tế đối ngoại Nhật Bản***

Kết quả làm việc nhóm có thể được trình bày theo bảng sau:

Hoạt động kinh tế đối ngoại	Đặc điểm khái quát
Xuất khẩu	
Nhập khẩu	
Các bạn hàng chủ yếu	
FDI	
ODA	

Bước 2: Đại diện một số nhóm trình bày, các nhóm khác góp ý, bổ sung, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.

IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

- Nhận xét thái độ học tập.
- Nhận xét chất lượng của các bài thực hành.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

- Chuẩn bị bài mới.

Bài 12

TRUNG QUỐC

Tiết 1. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh cần:

1. Về kiến thức

- Biết và hiểu được đặc điểm quan trọng của tự nhiên và dân cư Trung Quốc.
- Biết được những thuận lợi, khó khăn của tự nhiên và dân cư đối với sự phát triển của đất nước Trung Quốc.

2. Về kĩ năng

Sử dụng bản đồ, lược đồ, tư liệu trong bài, liên hệ kiến thức đã học để phân tích đặc điểm tự nhiên, dân cư Trung Quốc.

3. Thái độ

Có thái độ xây dựng mối quan hệ Việt– Trung.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ *Địa lí tự nhiên châu Á* (hoặc bản đồ *Các nước châu Á*).

– Tập bản đồ thế giới và các châu lục.

– Một số ảnh về cảnh quan tự nhiên tiêu biểu của Trung Quốc.

– Một số ảnh về con người và đô thị Trung Quốc.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Kiểm tra vở thực hành của học sinh, chấm điểm cho một số học sinh.

3. Bài mới

* GV vào bài: Trung Quốc là một nước láng giềng lớn ở nước ta, có số dân đông nhất thế giới, với nhiều tiềm năng phát triển kinh tế. Trung Quốc còn được biết đến là đất nước có diện tích lớn thứ ba thế giới, thiên nhiên đa dạng và phong phú. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về tự nhiên, dân cư và xã hội Trung Quốc.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Tìm hiểu vị trí và lãnh thổ Trung Quốc *Bước 1:* GV yêu cầu HS: Dựa vào phần kiến thức trong SGK và bản đồ Địa lí tự nhiên châu Á, hãy: – Trình bày những đặc điểm nổi bật của lãnh thổ Trung Quốc. – Trình bày những đặc điểm của vị trí địa lí Trung Quốc. – Phân tích những ảnh hưởng của lãnh thổ, vị trí địa lí đến thiên nhiên và quá trình phát triển kinh tế– xã hội Trung Quốc. Cho ví dụ.	***I. Vị trí địa lí và lãnh thổ*** – Diện tích lớn thứ ba thế giới, trải dài từ 20^0B tới 53^0B. – Gồm 22 tỉnh, 5 khu tự trị và 4 thành phố trực thuộc trung ương. Bao gồm cả Hồng Công, Ma Cao, Đài Loan.

Bước 2: HS tiến hành làm việc và điền thông tin vào phiếu học tập sau:

Phiếu học tập

Em hãy điền các thông tin vào bảng dưới đây để thấy được đặc điểm của vị trí địa lí và lãnh thổ Trung Quốc, cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến tự nhiên và kinh tế– xã hội.

	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến tự nhiên	Ảnh hưởng đến KT–XH
Vị trí địa lí			
Lãnh thổ			

Bước 3: Đại diện một số HS trình bày kết quả, các HS khác góp ý và bổ sung, sau đó GV chuẩn xác kiến thức.

– Vị trí địa lí: giáp 14 nước và Thái Bình Dương, đường bờ biển dài khoảng 9000km. Gần với Nhật Bản, các trung tâm, khu vực kinh tế năng động: Hàn Quốc, Đông Nam Á

→ Tác động lớn đến tự nhiên và kinh tế– xã hội Trung Quốc.

Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên Trung Quốc

Bước 1: Chia lớp thành 5 nhóm, yêu cầu:

– *Nhóm 1:* Dựa vào bản *đồ Địa lí tự nhiên châu Á*, lược đồ *Địa hình và khoáng sản Trung Quốc* hãy cho biết vị trí địa lí, quy mô lãnh thổ có ảnh hưởng như thế nào tới tự nhiên của Trung Quốc.

– *Nhóm 2:* Dựa vào phần bài viết trong SGK và lược đồ *Địa hình và khoáng sản Trung Quốc*, trình bày đặc điểm của tự nhiên miền Đông theo nội dung trong bảng dưới đây:

II. Tự nhiên

1. Miền Đông

– Từ vùng duyên hải vào đất liền đến 105^0Đ

– Đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất phù sa màu mỡ.

– Khí hậu chuyển tiếp từ gió mùa cận nhiệt sang gió mùa ôn đới, mưa nhiều vào mùa hạ, thường gây lụt lội cho đồng bằng.

Đặc điểm tự nhiên miền Đông Trung Quốc

Các yếu tố tự nhiên	Đặc điểm
Phạm vi, quy mô lãnh thổ	
Địa hình, đất đai	
Khí hậu	
Sông ngòi	
Khoáng sản	
Thế mạnh kinh tế	

– *Nhóm 3:* Dựa vào phần bài viết trong SGK và lược đồ *Địa hình và khoáng sản Trung Quốc*, trình bày đặc điểm của tự nhiên miền Tây theo nội dung trong bảng dưới đây:

Đặc điểm tự nhiên miền Tây Trung Quốc

Các yếu tố tự nhiên	Đặc điểm
Phạm vi, quy mô lãnh thổ	
Địa hình, đất đai	
Khí hậu	
Sông ngòi	
Khoáng sản	
Thế mạnh kinh tế	

Nhóm 4: Rút ra những điểm khác biệt về thiên nhiên của hai miền.

Nhóm 5: Rút ra những thuận lợi và khó khăn của tự nhiên đối sự phát triển kinh tế– xã hội Trung Quốc.

Bước 2: HS tiến hành làm việc, GV theo dõi và hướng dẫn.

Bước 3: Đại diện các nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác góp ý và bổ sung, sau đó GV chuẩn xác kiến thức.

– Giàu khoáng sản kim loại.

– Là nơi tập trung hạ lưu, trung lưu của các con sông, sông lớn, nước dồi dào.

– Đây là vùng nông nghiệp trù phú, công nghiệp phát triển mạnh, dân cư tập trung đông đúc.

2. Miền Tây

– Gồm các dãy núi cao, sơn nguyên đồ sộ, các bồn địa.

– Khí hậu ôn đới núi cao, ôn đới lục địa → hoang mạc, bán hoang mạc.

– Là nơi bắt nguồn của các con sông.

– Rừng, đồng cỏ và khoáng sản là tài nguyên chính của miền này.

	Hoạt động 3: Tìm hiểu dân cư và xã hội Trung Quốc *Bước 1:* Tìm hiểu đặc điểm dân cư – GV hướng dẫn: Học sinh dựa vào phần bài viết, bảng 12.1, hình 12.3 để tìm hiểu đặc điểm dân cư Trung Quốc theo nội dung dưới đây: + Số dân, so với thế giới. + Thành phần dân tộc. + Phân tích bảng 12.1, nhận xét về sự gia tăng dân số tự nhiên của Trung Quốc trong thời kì 1970– 2005. + Quan sát hình 12.3, nhận xét sự biến động của tổng dân số, dân số nông thôn, dân số thành thị của Trung Quốc. + Những chính sách dân số của Trung Quốc, kết quả. – Gọi một số học sinh trình bày, các học sinh khác góp ý, bổ sung. GV chuẩn xác kiến thức. *Bước 2:* Tìm hiểu đặc điểm xã hội Trung Quốc – GV hướng dẫn học sinh dựa vào phần bài viết trong SGK và sự hiểu biết của bản thân, hãy trình bày các đặc điểm nổi bật của xã hội Trung Quốc: + Về giáo dục + Về nguồn lao động + Về những phát minh – Gọi một số học sinh trình bày, các học sinh khác góp ý, bổ sung. GV chuẩn xác kiến thức.	***III. Dân cư và xã hội*** *1. Dân cư* – Chiếm 1/5 dân số toàn cầu. Trên 50 nhóm dân tộc. – Tỉ suất gia tăng tự nhiên của dân số đã giảm, nhưng dân số hằng năm vẫn tăng cao. – Trung quốc áp dụng triệt để chính sách dân số nên đến 2005 tỉ suất gia tăng tự nhiên chỉ còn 0,6%. Nhưng điều đó dẫn đến tư tưởng trọng nam, khinh nữ, ảnh hưởng đến cơ cấu giới tính. *2. Xã hội* – Đầu tư mạnh cho giáo dục, tỉ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên đạt gần 90%. – Trung Quốc nguồn nhân lực dồi dào, người Trung Quốc cần cù, sáng tạo. – Trung Quốc có nhiều phát minh nổi tiếng: la bàn, lụa tơ tằm, kĩ thuật in, thuốc súng.

IV. CỦNG CỐ

1. Đặc điểm nào sau đây đúng khi nói về lãnh thổ Trung Quốc?

a) Diện tích lớn thứ ba thế giới, trải dài từ 20^0B đến 53^0B.

b) Lãnh thổ trải dài trên hai châu lục Á– Âu.

c) Lãnh thổ trải dài từ vùng khí hậu xích đạo lên vùng khí hậu ôn đới.

d) Tất cả các ý trên đều đúng.

2. Vị trí địa lí của Trung Quốc có đặc điểm:

a) Giáp Bắc Băng Dương và 14 nước.

b) Giáp Thái Bình Dương và 14 nước.

c) Biên giới với các nước chủ yếu là [illegible], hoang mạc.

d) Cả b và c đúng.

3. Hãy nối các đặc điểm tự nhiên với các miền sao cho đúng:

Các miền tự nhiên	Đặc điểm tự nhiên
1. Miền Đông 2. Miền Tây	a) Gồm các dãy núi và cao nguyên đồ sộ. b) Các đồng bằng châu thổ rộng lớn. c) Có nhiều vùng hoang mạc, bán hoang mạc. d) Khí hậu chuyển từ gió mùa cận nhiệt sang gió mùa ôn đới. e) Khí hậu núi cao và ôn đới lục địa. g) Tập trung nhiều khoáng sản kim loại.

4. Đặc điểm nổi bật của xã hội Trung Quốc là:

a) Rất chú ý cho phát triển giáo dục.

b) Tỉ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên (năm 2005) đạt gần 90%.

c) Có nhiều phát minh nổi tiếng trên thế giới.

d) Tất cả các ý trên đều đúng.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời câu hỏi và làm bài tập cuối bài.

– Đọc trước bài mới.

Bài 12

TRUNG QUỐC (tiếp theo)

Tiết 2. KINH TẾ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học này, học sinh cần phải:

1. Về kiến thức

- Biết được giai đoạn từ năm 1949 đến năm 1978, nền kinh tế Trung Quốc chưa đạt được kết quả như mong muốn; từ năm 1978 Trung Quốc tiến hành hiện đại hoá đất nước và đạt được những thành tựu đáng kể.
- Biết được mục đích của công nghiệp hoá, các biện pháp mà Trung Quốc đã thực hiện để phát triển công nghiệp và một số thành tựu của công nghiệp Trung Quốc.

2. Về kĩ năng

Nhận xét, phân tích bảng số liệu, lược đồ (bản đồ) để có những hiểu biết về sự phát triển và phân bố công nghiệp trong quá trình tiến hành hiện đại hoá.

3. Về thái độ

Tôn trọng và có ý thức tham gia xây dựng mối quan hệ bình đẳng, hai bên cùng có lợi giữa Việt Nam và Trung Quốc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Bản đồ *Địa lí tự nhiên châu Á*.
- Bản đồ *Kinh tế chung Trung Quốc*.
- Một số hình ảnh về sản xuất công nghiệp của Trung Quốc.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

- Nêu những thuận lợi và khó khăn về mặt tự nhiên của miền Đông và miền Tây đối với sự phát triển nông nghiệp, công nghiệp Trung Quốc.

– Trình bày những đặc điểm nổi bật của dân cư và xã hội Trung Quốc.

3. Bài mới

* GV vào bài: Nước Cộng Hoà nhân dân Trung Hoa được thành lập ngày 1 tháng 10 năm 1949. Sau gần 30 năm xây dựng, phát triển, với công cuộc đại nhảy vọt, cách mạng văn hoá và các kế hoạch 5 năm, nền kinh tế Trung Quốc vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn. Từ năm 1978, Trung Quốc đã có quyết sách quan trọng, tiến hành hiện đại hoá đất nước, đưa nền kinh tế bước sang một giai đoạn phát triển mới.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Tìm hiểu tình hình kinh tế chung *Bước 1:* GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu bằng các câu hỏi sau: – Sau khi thực hiện công cuộc hiện đại hoá nền kinh tế Trung Quốc đạt được những thành tựu gì? Nêu dẫn chứng cụ thể. – Nhìn vào hình 12.5, em có nhận xét gì về sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế của Trung Quốc? *Bước 2:* Gọi một số học sinh trình bày, các học sinh khác góp ý và bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức.	***I. Tình hình chung*** Công cuộc hiện đại hoá đã mang lại những thay đổi quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc: – Tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất thế giới, 8%/năm. – Tổng GDP đứng thứ 7 thế giới. – Giá trị xuất, nhập khẩu đạt trên 1154,1 tỉ USD, đứng thứ ba thương mại thế giới. – Đời sống nhân dân được cải thiện, GDP/người đạt 1269 USD (năm 2004).
	Hoạt động 2: Tìm hiểu ngành kinh tế công nghiệp của Trung Quốc *Bước 1:* Chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu:	***II. Các ngành kinh tế*** *1. Công nghiệp* – Điều kiện phát triển công nghiệp:

<table>
<tr>
<td></td>
<td>- Nhóm 1: Dựa vào những kiến thức đã học, hãy phân tích những điều kiện tự nhiên cơ bản để phát triển ngành công nghiệp Trung Quốc.
- Nhóm 2: Phân tích chính sách và chiến lược phát triển công nghiệp của Trung Quốc trong thời kì hiện đại hoá.
- Nhóm 3: Cho biết hiện đại hoá công nghiệp Trung Quốc đã mang lại những kết quả gì? Phân tích bảng 12.2 để nêu một số dẫn chứng về sự tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc trong thời kì 1985– 2004.
- Nhóm 4: Dựa vào lược đồ Các trung tâm công nghiệp chính của Trung Quốc, hãy trình bày về sự phân bố các ngành công nghiệp Trung Quốc theo nội dung trong bảng sau:
<table>
<tr><th>Ngành sản xuất</th><th>Phân bố</th><th>Lí do</th></tr>
<tr><td>Luyện kim đen</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Luyện kim màu</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Điện tử, viễn thông</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Cơ khí</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Chế tạo máy</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Đóng tàu biển</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Hoá chất</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Sản xuất ô tô</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Dệt may</td><td></td><td></td></tr>
</table>
Để tìm hiểu sự phân bố các ngành, GV gợi ý học sinh liên hệ nguồn tài nguyên khoáng sản của Trung Quốc và kiến thức đã học về các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển, phân bố công nghiệp.
Bước 2: Các nhóm tiến hành thảo luận và hoàn thành yêu cầu đưa ra.
Bước 3: Đại diện các nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác góp ý và bổ sung. Sau đó, GV chuẩn xác kiến thức.</td>
<td>+ Tài nguyên khoáng sản giàu có, nguyên liệu từ ngành nông lâm ngư nghiệp phong phú.
+ Cơ chế thị trường được thiết lập, các nhà máy chủ động hơn trong việc lập kế hoạch, sản xuất và tìm thị trường tiêu thụ.
+ Thực hiện chính sách mở cửa, thành lập các khu chế xuất, thu hút nguồn vốn đầu tư lớn.
+ Trang thiết bị được hiện đại hoá, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ.
– Kết quả:
+ Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp có thể tăng nhanh năng suất, sinh lãi cao và đón đầu, đáp ứng nhu cầu người dân.
+ Phát triển ngành công nghiệp đòi hỏi kĩ thuật cao.
+ Lượng hàng hoá sản xuất lớn, nhiều mặt hàng đứng đầu thế giới về số lượng.
+ Phát triển công nghiệp địa phương, sản xuất mặt hàng tiêu dùng. GDP và GDP/người tăng nhanh, thương mại phát triển mạnh.</td>
</tr>
</table>

IV. CỦNG CỐ

1. Thành tựu nào sau đây đúng khi nói về nền kinh tế Trung Quốc hiện nay?

a) Tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất thế giới, trung bình 8%/năm.

b) Tổng sản phẩm đạt 1649,3 tỉ USD, đứng thứ bảy thế giới.

c) Giá trị xuất, nhập khẩu chiếm vị trí thứ ba trong thương mại thế giới.

d) Tất cả các thành tựu trên.

2. Cơ cấu GDP của Trung Quốc sau thời kì hiện đại hoá đến nay thay đổi theo xu hướng.

a) Dịch vụ tăng, công nghiệp và nông, lâm, ngư nghiệp giảm.

b) Công nghiệp và dịch vụ tăng, nông, lâm, ngư nghiệp giảm.

c) Nông, lâm, ngư nghiệp tăng, công nghiệp và dịch vụ giảm.

d) Công nghiệp tăng, dịch vụ và nông, lâm, ngư nghiệp giảm.

3. Hãy điền nơi phân bố của một số ngành công nghiệp Trung Quốc:

Các ngành công nghiệp	Nơi phân bố
Luyện kim đen	
Luyện kim màu	
Điện tử, viễn thông	
Cơ khí	
Chế tạo máy	

4. Sản lượng sản phẩm công nghiệp nào của Trung Quốc đứng đầu thế giới?

a) Thép thô, xi măng, phân đạm.

b) Phân bón, thép, khí đốt.

c) Điện, than, dầu khí.

d) Tất cả các ý trên.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Làm bài tập và trả lời câu hỏi cuối bài.

– Đọc trước bài mới.

Bài 12

TRUNG QUỐC (tiếp theo)

Tiết 3. KINH TẾ (tiếp theo)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học này, học sinh cần phải:

1. Về kiến thức

– Biết được kết quả của hiện đại hoá nông nghiệp.

– Biết được sự phân bố nông nghiệp của Trung Quốc và giải thích được sự phân bố đó.

– Hiểu được mối quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam.

2. Về kĩ năng

Nhận xét, phân tích bảng số liệu, lược đồ (bản đồ) để có được những hiểu biết về sự phát triển và phân bố nông nghiệp trong quá trình hiện đại hoá nông nghiệp.

3. Về thái độ

Ủng hộ và có ý thức trong việc xây dựng mối quan hệ đoàn kết giữa Việt Nam và Trung Quốc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ Địa lí tự nhiên châu Á.

– Bản đồ Kinh tế chung Trung Quốc.

– Một số hình ảnh về hoạt động nông nghiệp của Trung Quốc.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– Trình bày kết quả hiện đại hoá công nghiệp Trung Quốc, phân tích những nguyên nhân đã đưa đến kết quả đó.

– Nhận xét về vai trò của công nghiệp nông thôn ở Trung Quốc.

3. Bài mới

* GV vào bài: Chúng ta đã biết Trung Quốc là một đất nước có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển ngành nông nghiệp:

đồng bằng rộng lớn, đất đai màu mỡ, khí hậu đa dạng, mưa nhiều,... Vậy đặc điểm phát triển nông nghiệp Trung Quốc như thế nào? Trung Quốc đã tiến hành hiện đại hoá nông nghiệp ra sao chúng ta sẽ được hiểu rõ hơn trong bài học hôm nay.

<table>
<tr><th>Thời gian</th><th>Hoạt động của thầy và trò</th><th>Kiến thức cơ bản</th></tr>
<tr><td></td><td>
Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm phát triển và phân bố nông nghiệp Trung Quốc
Bước 1: Chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu:
– Nhóm 1: Dựa vào phần bài viết trong SGK và kiến thức đã học, hãy điền thông tin vào bảng dưới để thấy được những điều kiện cơ bản để phát triển nông nghiệp Trung Quốc.
<table>
<tr><td rowspan="3">Điều kiện tự nhiên</td><td>Diện tích đất cach tác:</td></tr>
<tr><td>Đất đai:</td></tr>
<tr><td>Khí hậu:</td></tr>
<tr><td rowspan="4">Điều kiện kinh tế–xã hội</td><td>Chính sách:</td></tr>
<tr><td>Nhân lực:</td></tr>
<tr><td>Khoa học kĩ thuật:</td></tr>
<tr><td>Thị trường:</td></tr>
</table>
– Nhóm 2: Dựa vào phần viết trong SGK, bảng 12.3 và 12.4, hãy trình bày những kết quả của ngành nông nghiệp Trung Quốc vào bảng sau:
<table>
<tr><td colspan="2">Những kết quả nông nghiệp</td></tr>
<tr><td>Trồng trọt</td><td></td></tr>
<tr><td>Chăn nuôi</td><td></td></tr>
</table>
– Nhóm 3: Dựa vào lược đồ Sự phân bố sản xuất nông nghiệp Trung Quốc, hãy trình bày sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi và nhận xét chung về sự phân bố đó.
</td><td>
2. Nông nghiệp
– Những điều kiện phát triển nông nghiệp:
+ Tự nhiên khá thuận lợi, diện tích đất canh tác chiếm 7% diện tích đất canh tác của thế giới.
+ Áp dụng nhiều biện pháp, chính sách cải cách nông nghiệp: giao quyền sử dụng đất, xây dựng giao thông, thuỷ lợi, áp dụng kĩ thuật,...
– Kết quả:
+ Trồng trọt chiếm ưu thế, sản lượng một số nông sản đứng đầu thế giới: lương thực, bông,...
+ Tuy vậy sản lượng lương thực trên đầu người còn thấp do dân số đông.
+ Cơ cấu cây trồng ngày càng đa dạng.
+ Ngành chăn nuôi ngày càng phát triển, sản lượng thịt lợn đứng đầu thế giới.
</td></tr>
</table>

Các loại cây trồng, vật nuôi	Nơi phân bố	Nhận xét chung về sự phân bố
Lúa gạo		
Lúa mì		
Khoai tây		
Bông		
Mía		
Bò		
Lợn		
Cừu		

– *Nhóm 4:* Trình bày những khó khăn trong sản xuất nông nghiệp của Trung Quốc.

Bước 2. Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác góp ý và bổ sung. GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.

Hoạt động 2: Tìm hiểu mối quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam

Bước 1: GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu bằng các yêu cầu sau:

– Hãy lấy ví dụ để chứng minh Việt Nam và Trung Quốc có mối quan hệ lâu đời.

– Cho biết mục đích của quan hệ này.

– Trình bày tình hình quan hệ hợp tác hiện nay giữa Trung Quốc và Việt Nam. Chứng minh rằng mối quan hệ đó được mở rộng trên nhiều lĩnh vực.

Bước 2. Gọi một số học sinh trình bày, GV nhận xét, bổ sung và nhấn mạnh lại lần nữa

+ Sự phân bố: chủ yếu tập trung ở miền Đông.

– Một số khó khăn cần giải quyết:

+ Tác động tiêu cực của hoạt động sản xuất, của sinh hoạt làm môi trường thay đổi, thiên tai xảy ra thường xuyên.

+ Chênh lệch thu nhập giữa người dân nông thôn và người dân thành thị còn quá lớn.

III. Mối quan hệ Trung Quốc– Việt Nam

– Quan hệ lâu đời và đang mở rộng trong nhiều lĩnh vực trên nền tảng hữu nghị và sự ổn định lâu dài.

– Kim ngạch thương mại song phương giữa Trung Quốc và Việt Nam đã tăng nhanh (năm 2005: 8739,9 triệu USD), các mặt hàng trao đổi ngày càng đa dạng.

IV. CỦNG CỐ

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

- Trả lời các câu hỏi cuối bài.
- Đọc trước bài mới.

Bài 12

TRUNG QUỐC (tiếp theo)

Tiết 4. Thực hành TÌM HIỂU SỰ THAY ĐỔI CỦA NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học này, học sinh cần phải:

1. Về kiến thức

Chứng minh được sự thay đổi của nền kinh tế Trung Quốc qua sự tăng trưởng của GDP, của thương mại và việc phát triển vùng duyên hải.

2. Về kĩ năng

Vẽ biểu đồ; phân tích tư liệu, số liệu, lược đồ (bản đồ) để có thêm sự hiểu biết về sự thay đổi của nền kinh tế Trung Quốc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Hình 12.10 trong SGK (phóng to).

– Bản đồ Kinh tế chung Trung Quốc.

– Một số hình ảnh về thành tựu kinh tế của Trung Quốc.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– Nêu những chính sách, biện pháp mà Trung Quốc đã thực hiện trong quá trình hiện đại hoá nông nghiệp.

– Vì sao sản xuất nông nghiệp Trung Quốc chủ yếu tập trung ở miền Đông?

3. Bài mới

* GV vào bài: Bài thực hành hôm nay sẽ chứng minh cho chúng ta thấy sự thay đổi của nền kinh tế Trung Quốc qua sự tăng trưởng của GDP, của thương mại và qua sự phát triển vùng duyên hải.

<table>
<tr><th>Thời gian</th><th>Hoạt động của thầy và trò</th><th>Kiến thức cơ bản</th></tr>
<tr><td></td><td>
Hoạt động 1: GV hướng dẫn học sinh làm việc cá nhân, tính tỉ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới và nêu nhận xét
Bước 1: Học sinh tính tỉ trọng, kết quả như sau (đơn vị: %):
Bước 2: GV hướng dẫn học sinh tiến hành nhận xét vào vở thực hành.
<table>
<tr><td>1985</td><td>1995</td><td>2004</td></tr>
<tr><td>1,93</td><td>2,37</td><td>4,03</td></tr>
</table>
Bước 3: Gọi một số học sinh trình bày, các học sinh khác góp ý bổ sung. GV đưa ra kết quả tính đúng và phần nhận xét để học sinh đối chiếu.
</td><td>
I. Sự thay đổi của nền kinh tế Trung Quốc thể hiện qua GDP
1. Tính tỉ trọng của GDP Trung Quốc so với thế giới qua các năm
– Kết quả tính:
<table>
<tr><td>1985</td><td>1995</td><td>2004</td></tr>
<tr><td>1,93</td><td>2,37</td><td>4,03</td></tr>
</table>
2. Nhận xét: Tỉ trọng GDP Trung Quốc đóng góp vào GDP thế giới tăng, từ 1,93% năm 1985 lên 4,03% năm 2004. Trung Quốc ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế thế giới.
</td></tr>
<tr><td></td><td>
Hoạt động 2: Chứng minh sự thay đổi của nền kinh tế Trung Quốc thể hiện qua giá trị xuất- nhập khẩu
Bước 1: Hướng dẫn học sinh làm việc cá nhân. GV làm rõ yêu cầu của bài thực hành để học sinh chọn cách vẽ biểu đồ thể hiện cả cơ cấu xuất- nhập khẩu. Để vẽ được biểu đồ cơ cấu giá trị xuất- nhập khẩu, trước hết cần chuyển từ giá trị tuyệt đối sang giá trị tương đối.
</td><td>
II. Sự thay đổi của nền kinh tế Trung Quốc qua giá trị xuất- nhập khẩu
1. Tính cơ cấu giá trị xuất- nhập khẩu qua các năm
2. Vẽ biểu đồ: chọn biểu đồ miền
3. Nhận xét:
– Tỉ trọng giá trị xuất
– Tỉ trọng giá trị nhập
</td></tr>
</table>

	– Cách tính: Ví dụ, cơ cấu xuất–nhập khẩu năm 1985 sẽ là: Xuất khẩu = $\frac{27,4}{27,4 + 42,3} \times 100\% = 39,3\%$ Nhập khẩu = 100% – 39,3%= 60,7% – Chọn biểu đồ để vẽ. – Nhận xét: Học sinh dựa vào biểu đồ, nhận xét sự tăng, giảm trong cơ cấu xuất– nhập khẩu. Bước 2: Gọi một số học trình bày nhận xét rồi chốt lại kiến thức đúng và có thể giải thích sơ lược nguyên nhân của sự thay đổi đó. ***Hoạt động 3: Chứng minh sự thay đổi của nền kinh tế Trung Quốc qua sự phát triển vùng duyên hải*** *Bước 1:* GV tổ chức cho học sinh làm việc theo nhóm nhỏ hoặc theo cặp: – Học sinh quan sát 12.10, ghi tên các thành phố công nghiệp mới: Thẩm Dương, Đại Liên, Chu Hải,... Các thành phố công nghiệp tại ba khu vực tăng trưởng kinh tế: + Bắc: Bắc Kinh... + Trung: Thượng Hải... + Nam: Quảng Châu... – Học sinh trả lời câu hỏi: Vì sao vùng duyên hải miền Đông lại trở thành vùng kinh tế quan trọng của Trung Quốc? Chứng minh vai trò của vùng trong nền kinh tế Trung Quốc. *Bước 2:* Gọi một số học sinh trình bày, các học sinh khác góp ý, bổ sung. GV chuẩn xác kiến thức. Học sinh hoàn thiện vào vở thực hành.	***III. Vùng Duyên hải*** – Các thành phố công nghiệp của ba khu vực tăng trưởng kinh tế: + Bắc: Bắc Kinh... + Trung: Thượng Hải... + Nam: Quảng Châu... – Các thành phố mới: Thẩm Dương, Đại Liên, Chu Hải,... – Điều kiện để miền Đông trở thành vùng kinh tế quan trọng. – Chứng minh vai trò của vùng trong nền kinh tế Trung Quốc.

IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

– Nhận xét thái độ làm việc của các nhóm.

– Nhận xét về kĩ năng, kiến thức của các nhóm.

– Có thể chấm điểm cho một vài nhóm.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Chuẩn bị trước bài mới.

Bài 13

ẤN ĐỘ

Tiết 1. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học này, học sinh cần phải:

1. Về kiến thức

– Trình bày được một số tiềm năng quan trọng (về tự nhiên, dân cư và xã hội) có ảnh hưởng lớn đến việc phát triển kinh tế– xã hội Ấn Độ.

– Phân tích được một số thách thức (về tăng trưởng dân số quá nhanh, về sự phức tạp của các vấn đề tôn giáo, đảng phái, dân tộc,...) mà Ấn Độ cần phải vượt qua.

– Biết được vai trò và xu hướng phát triển của ngành nuôi trồng thuỷ sản.

2. Về kĩ năng

Phân tích lược đồ *Tự nhiên Ấn Độ* và tháp dân số có trong bài học.

3. Về thái độ

Nhận thức được ý nghĩa lớn lao của việc kế hoạch hoá gia đình và thực hiện chiến lược đoàn kết, hoà giải dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ *Địa lí tự nhiên châu Á*.

– Tháp dân số của Ấn Độ (phóng to).

– Một số hình ảnh về con người và văn hoá Ấn Độ (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– Nêu những đặc điểm nổi bật của tự nhiên Trung Quốc.

– Dân cư và xã hội Trung Quốc có những nét gì nổi bật?

3. Bài mới

* GV vào bài: Chúng ta đã biết Ấn Độ là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại. Điều kiện tự nhiên phân hoá phức tạp, dân cư đông với nền văn hoá đa dạng. Tất cả đã làm nên một Ấn Độ không giống với bất kì quốc gia nào ở trong khu vực.

<table>
<tr><th>Thời gian</th><th>Hoạt động của thầy và trò</th><th>Kiến thức cơ bản</th></tr>
<tr><td></td><td>Hoạt động 1: Tìm hiểu vị trí địa lí và đặc điểm tự nhiên
Bước 1: Chia lớp thành 4 nhóm, giao nhiệm vụ cho các nhóm:
– Nhóm 1: Xác định vị trí địa lí Ấn Độ trên bản đồ châu Á và hình 13.1 trong SGK. Trình bày những đặc điểm nổi bật của vị trí địa lí Ấn Độ.
– Nhóm 2: Phân tích những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế xã hội theo nội dung trong bảng dưới đây.
<table>
<tr><th colspan="3">Vị trí địa lí Ấn Độ</th></tr>
<tr><td colspan="2">Thuận lợi</td><td>Khó khăn</td></tr>
<tr><td>Đối với kinh tế</td><td>Đối với xã hội</td><td></td></tr>
</table>
– Nhóm 3: Dựa vào hình 13.1 và phần bài viết trong SGK, hãy trình bày những đặc điểm cơ bản của tự nhiên Ấn Độ. Cho biết những lợi thế của tự nhiên để phát triển công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Điền thông tin vào bảng sau:</td><td>I. Vị trí địa lí và đặc điểm tự nhiên
1. Vị trí địa lí
– Án ngữ trên đường biển quốc tế từ Địa Trung Hải qua Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương.
2. Đặc điểm tự nhiên
– Địa hình: hệ thống núi Hi-ma-lay-a đồ sộ ở phía Bắc, tiếp đến là đồng bằng Ấn-Hằng phì nhiêu, màu mỡ, tiếp đến là cao nguyên Đê-can rộng lớn.
– Khí hậu nhiệt đới gió mùa.
– Có nhiều rừng và cảnh quan hùng vĩ.</td></tr>
</table>

Các đặc điểm tự nhiên Ấn Độ	
Đặc điểm địa hình	....
Đặc điểm khí hậu	....
Đặc điểm sông ngòi	....
Những lợi thế của tự nhiên	
Đối với nông nghiệp	....
Đối với công nghiệp	....
Đối với dịch vụ	....

– Nhóm 4: Cho biết tự nhiên gây ra những khó khăn gì cho nông nghiệp? Làm thế nào để khắc phục điều này?

Bước 2: Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác góp ý, bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức.

Hoạt động 2: Tìm hiểu dân cư và xã hội Ấn Độ

Bước 1: Tìm hiểu đặc điểm chung về dân cư và xã hội Ấn Độ.

– GV nêu yêu cầu:

+ Theo sự hiểu biết của em, hãy cho biết dân cư và xã hội Ấn Độ có những nét nổi bật nào nổi tiếng trên thế giới.

+ Hãy giải thích vì sao có thể nói lực lượng cán bộ khoa học– kĩ thuật của Ấn Độ là một yếu tố quan trọng hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

– Đại diện một số học sinh trình bày, các học sinh khác góp ý, bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức.

– Có nhiều quặng sắt, dầu mỏ, than đá, mangan,...

→ Thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp, du lịch.

II. Dân cư và xã hội

1. Đặc điểm chung

– Là cái nôi của nền văn minh nhân loại.

– Văn hoá đa dạng, phong tục tập quán, tôn giáo đặc sắc, phong phú, nhiều công trình kiến trúc, các tác phẩm nghệ thuật lớn.

– Dân số đứng thứ hai thế giới, cơ cấu trẻ.

– Đội ngũ cán bộ khoa học– kĩ thuật hùng hậu với tình độ chuyên môn cao.

<table>
<tr>
<td></td>
<td>

Bước 2: Tìm hiểu sự bùng nổ dân số của Ấn Độ và sức ép của nó đối với kinh tế– xã hội
– GV nêu yêu cầu:
+ Dựa vào phần viết của SGK và hình 13.3, hãy chứng minh dân số Ấn Độ phát triển nhanh dẫn đến bùng nổ dân số.
+ Hãy trình bày sức ép của gia tăng dân số theo nội dung trong bảng dưới đây:

<table>
<tr><th colspan="2">Sức ép của dân số Ấn Độ</th></tr>
<tr><td>Đối với kinh tế</td><td>..............
..............</td></tr>
<tr><td>Đối với xã hội</td><td>..............
..............</td></tr>
<tr><td>Đối với môi trường</td><td>..............
..............</td></tr>
</table>

+ Cho biết những giải pháp cơ bản để giảm nhanh sự gia tăng dân số Ấn Độ.
– Đại diện một số học sinh trình bày, các học sinh khác góp ý, bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức.
Bước 3: Tìm hiểu sự đa dạng, phức tạp về xã hội Ấn Độ
– GV hướng dẫn học sinh làm việc theo các yêu cầu sau:
+ Dựa vào phần bài viết trong SGK và bảng các thành phần tôn giáo ở Ấn Độ, hãy chứng minh xã hội Ấn Độ có sự đa dạng và phức tạp.
+ Cho biết với sự đa dạng và phức tạp của xã hội, Ấn Độ có được những thuận lợi và gặp những khó khăn gì .
</td>
<td>

2. Sức ép của bùng nổ dân số
– Biểu hiện của sự bùng nổ dân số:
+ Gia tăng dân số quá nhanh (số liệu)
+ Có thể trở thành nước đông dân nhất thế giới sau 50 năm nữa.
– Sức ép của dân số:
+ Đến kinh tế:
+ Đến xã hội:
+ Đến môi trường:
– Biến pháp giải quyết: áp dụng chính sách dân số, giải quyết việc làm,...
3. Sự đa dạng, phức tạp về xã hội
– Có 200 dân tộc với hàng trăm ngôn ngữ khác nhau.
– Thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xung đột tôn giáo dẫn đến bạo loạn, đòi li khai,...
– Hiện có 600 đảng phái lớn nhỏ đại diện cho quyền lợi các giai cấp, tầng lớp, tôn giáo.
</td>
</tr>
</table>

	+ Giải thích vì sao có thể nói sự đoàn kết, hoà hợp giữa các sắc tộc, tôn giáo là yếu tố quan trọng hàng đầu đối với sự phát triển kinh tế– xã hội Ấn Độ. – Đại diện một số học sinh trình bày, các học sinh khác góp ý, bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức.	Đoàn kết, hoà hợp giữa các sắc tộc, tôn giáo là yếu tố quan trọng hàng đầu đối với phát triển kinh tế– xã hội Ấn Độ.

IV. CỦNG CỐ

1. Do nằm án ngữ đường biển quốc tế từ Địa Trung Hải qua Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương và ngược lại, nên Ấn Độ:

a) Thuận lợi trong phát triển cảng hàng không và cảng biển.

b) Thuận lợi trong thông thương và mở rộng quan hệ quốc tế.

c) Thuận lợi đi vào các nước Nam Á.

d) Thuận lợi trong quan hệ với các nước Đông Nam Á.

2. Đồng bằng sông Hằng trở thành khu vực nông nghiệp trù phú nhất của Ấn Độ, là do:

a) Diện tích rộng.

b) Đất đai màu mỡ.

c) Nguồn nước dồi dào.

d) Tất cả các ý trên.

3. Nơi có diện tích rộng lớn, nhưng ít mưa là:

a) Hệ thống núi Hi–ma–lay–a ở biên giới phía Bắc.

b) Cao nguyên Đê–can.

c) Dải đồng bằng ven ven biển.

d) Dãy Gát Đông và Gát Tây.

4. Sự đoàn kết, hoà hợp giữa các sắc tộc, tôn giáo là vấn đề sống còn đối với Ấn Độ, vì ở đất nước này có:

a) Nhiều dân tộc với văn hoá khác nhau.

b) Tôn giáo đa dạng và có thế lực.

c) Mâu thuẫn, xung đột tôn giáo, sắc tộc.

d. Tất cả các ý trên.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời các câu hỏi và bài tập cuối bài.

– Chuẩn bị bài thực hành.

Bài 13

ẤN ĐỘ (tiếp theo)

Tiết 2. KINH TẾ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học này, học sinh cần phải:

1. Về kiến thức

– Phân biệt được những khác biệt về chính sách phát triển kinh tế– xã hội của Ấn Độ trong các thời kì khác nhau.

– Trình bày được những thành tựu chủ yếu trong phát triển nông nghiệp và công nghiệp Ấn Độ .

2. Về kĩ năng

Phân tích được các biểu đồ, bản đồ (lược đồ) và các bảng thống kê trong bài học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ Kinh tế chung Ấn Độ.

– Lược đồ "Vùng được tưới tiêu nước và trọng điểm cách mạng xanh" ở Ấn Độ (phóng to theo sách giáo khoa).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– Điều kiện tự nhiên đã tạo những tiềm năng cơ bản nào đối với phát triển nông nghiệp ở Ấn Độ?

– Sự đa dạng, phức tạp về dân tộc, tôn giáo, Đảng phái có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế– xã hội ở Ấn Độ?

3. Bài mới

* GV vào bài: Với tinh thần độc lập, tự cường, Ấn Độ đã vượt qua nhiều khó khăn thách thức để trở thành một nước có nền công nghiệp đa dạng và vững mạnh, nền nông nghiệp phát triển, đạt được nhiều tiến bộ vượt bậc trong "cách mạng xanh".

<table>
<tr><th>Thời gian</th><th>Hoạt động của thầy và trò</th><th>Kiến thức cơ bản</th></tr>
<tr><td></td><td>Hoạt động 1: Tìm hiểu chiến lược phát triển kinh tế của Ấn Độ
Bước 1: GV hướng dẫn học sinh làm việc theo những yêu cầu sau:
– Dựa vào kiến thức trong SGK, hãy hoàn thiện bảng sau để thấy được chiến lược phát triển kinh tế của Ấn Độ qua các thời kì có sự khác nhau:
– Hãy giải thích sự thay đổi chiến lược kinh tế trong từng thời kì của Ấn Độ.
<table>
<tr><th>Thời kì phát triển</th><th>Chiến lược phát triển</th></tr>
<tr><td>Từ thập niên 50 đến thập niên 70 của thế kỉ XX</td><td></td></tr>
<tr><td>Những năm 80 của thế kỉ XX</td><td></td></tr>
<tr><td>Từ năm 1991 đến nay</td><td></td></tr>
</table>
Bước 2: Gọi một số học sinh trình bày, các học sinh khác góp ý và bổ sung, GV chiếu sơ đồ Chiến lược phát triển kinh tế của Ấn Độ theo từng thời kì (trong SGV) và giảng giải cho học sinh hiểu.</td><td>I. Chiến lược phát triển
– Cải cách kinh tế toàn diện, theo hướng tự do hoá kinh tế.
– Coi trọng nhiều hơn tới kinh tế thị trường, kinh tế đối ngoại và các ngành công nghệ cao.</td></tr>
<tr><td></td><td>Hoạt động 2: Tìm hiểu tình hình sản xuất nông nghiệp của Ấn Độ
Bước 1: Giáo viên giúp học sinh tìm hiểu nguyên nhân vì sao Ấn Độ tiến hành cuộc "cách mạng xanh":</td><td>II. Nông nghiệp
– Nền nông nghiệp trước khi tiến hành "cách mạng xanh": tốc độ tăng trưởng không cao, năng suất cây trồng thấp, đầu thập niên 60 nhập khá nhiều lương thực.</td></tr>
</table>

<table>
<tr>
<td></td>
<td>– Tình hình nông nghiệp Ấn Độ trước khi tiến hành cuộc “cách mạng xanh” như thế nào?
– Mục đích của cuộc “cách mạng xanh” là gì?
Bước 2: Hướng dẫn học sinh làm việc theo nhóm nhỏ. Học sinh dựa vào kiến thức SGK, hình 13.4, bảng 13.1, hãy cho biết nội dung, thành tựu, hạn chế, ý nghĩa của cuộc “cách mạng xanh”, theo nội dung trong bảng dưới đây.
<table>
<tr><th colspan="4">Cuộc “cách mạng xanh”</th></tr>
<tr><td>Nội dung</td><td>Thành tựu</td><td>Hạn chế</td><td>Ý nghĩa</td></tr>
</table>
– Học sinh làm việc theo nhóm và điền thông tin vào bảng.
– Gọi đại diện mỗi nhóm trình bày một nội dung trong bảng, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.
Bước 3: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu cuộc “cách mạng trắng”
– GV nêu yêu cầu:
+ Cho biết trọng tâm của cuộc “cách mạng trắng” là gì?
+ Vì sao Ấn Độ phải tiến hành cuộc “cách mạng trắng”?
+ Trình bày những thành tựu của “cách mạng trắng”.
– Gọi một số học sinh trả lời, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.
Hoạt động 3: Tìm hiểu ngành công nghiệp Ấn Độ
Bước 1: Tìm hiểu chiến lược công nghiệp hoá</td>
<td>– Từ năm 1967, tiến hành cuộc "cách mạng xanh".
– Trọng tâm cuộc "cách mạng xanh": sử dụng giống lúa cao sản, tăng cường thuỷ lợi hoá, hoá học hoá, cơ giới hoá.
– Thành tựu: tăng sản lượng, đầu năm 80 và trong nhiều năm gần đây, luôn thuộc nhóm 4 nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, nổi tiếng thế giới về sản xuất chè, hoa quả, lạc, bông, đứng thứ tư thế giới về sản lượng cao su.
– Cuộc "cách mạng trắng" với trọng tâm đẩy mạnh sản xuất sữa.
– Đàn trâu đông nhất thế giới, hiện nay Ấn Độ đứng đầu châu Á về sản xuất sữa.

III. Công nghiệp
1. Chiến lược công nghiệp hoá</td>
</tr>
</table>

<table>
<tr>
<td></td>
<td>- GV yêu cầu: Học sinh dựa vào SGK, hãy cho biết những nội dung của chiến lược công nghiệp hoá Ấn Độ. Vì sao Ấn Độ có thể phát triển được những ngành đòi hỏi kĩ thuật và công nghệ cao như vậy?
- Học sinh trình bày, GV chuẩn xác kiến thức
Bước 2: Tìm hiểu những thành tựu của công nghiệp hoá Ấn Độ
- HS nêu những thành tựu cơ bản của công nghiệp hoá. Liên hệ với ngành công nghiệp Việt Nam.
- Gọi một số HS xác định trên lược đồ Các vùng và các trung tâm công nghiệp chính của Ấn Độ các trung tâm công nghiệp chủ yếu và các ngành công nghiệp ở từng trung tâm.
GV nhận xét về mức độ nhận thức của học sinh và chốt lại kiến thức đúng. Sau đó yêu cầu học sinh hoàn thiện vào bảng sau:
<table>
<tr><th>Các vùng công nghiệp</th><th>Các trung tâm công nghiệp</th><th>Các ngành công nghiệp</th></tr>
<tr><td>Đông Bắc</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Tây Bắc</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Nam Ấn</td><td></td><td></td></tr>
</table>
</td>
<td>– Chú trọng phát triển công nghiệp nặng
– Xây dựng các ngành công nghiệp trụ cột như luyện kim, chế tạo máy
– Các ngành công nghiệp mũi nhọn có kĩ thuật cao: điện tử, tin học, tự động hoá, công nghiệp vũ trụ,...
2. Thành tựu của công nghiệp hoá
– Hệ thống các ngành công nghiệp cơ bản, đa dạng, có khả năng tự sản xuất được máy móc thiết bị công nghiệp, hàng hoá tiêu dùng,...
– Phát triển các ngành công nghiệp có trình độ kĩ thuật cao.
– Ấn Độ nổi tiếng thế giới về sản xuất các sản phẩm phần mềm.
– Các vùng công nghiệp quan trọng:
+ Vùng công nghiệp Đông Bắc
+ Vùng công nghiệp Tây Bắc
+ Vùng công nghiệp Nam Ấn</td>
</tr>
</table>

IV CỦNG CỐ

1. Trong giai đoạn từ những năm 50 đến những năm 70 thế kỉ XX, chiến lược phát triển kinh tế của Ấn Độ chủ yếu là hướng nội, biểu hiện ở:

   a Hầu hết nguồn vốn đầu tư dựa vào trong nước.

   b Thực hiện chính sách bảo hộ mạnh mẽ cho công nghiệp.

c) Đề cao khu vực quốc doanh, coi nhẹ vai trò đầu tư nước ngoài.

d) Tất cả.

2. Biện pháp nào sau đây không thuộc phạm vi chủ yếu của cuộc "cách mạng xanh"?

a) Mở rộng diện tích canh tác.

b) Sử dụng nhiều giống lúa cao sản.

c) Tăng cường thuỷ lợi, cơ giới.

d) Tăng cường thuốc trừ sâu, phân bón.

3. Thành tựu cơ bản của công nghiệp hoá là Ấn Độ đã:

a) Trở thành một trong 15 nước có sản lượng công nghiệp lớn nhất thế giới.

b) Có hệ thống ngành công nghiệp cơ bản, đa dạng.

c) Xây dựng được một số ngành công nghiệp có trình độ kĩ thuật cao.

d) Tất cả đều đúng.

4. Hãy nối các trung tâm công nghiệp với các vùng công nghiệp sao cho đúng.

Các vùng công nghiệp	Các trung tâm công nghiệp
Đông Bắc	A–ma–đa–bat, Mum–bai, Pu–na,...
Tây Bắc	Ma–đrát, Ban–ga–lo, Ma–đu–rai,..
Nam Ấn	Giem–sét–pua, Côn–ca–ta, Cut–tac,...

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời các câu hỏi và làm bài tập cuối bài.

– Chuẩn bị bài thực hành.

Bài 13

ẤN ĐỘ (tiếp theo)

Tiết 3. Thực hành TÌM HIỂU VỀ KINH TẾ ẤN ĐỘ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học này, học sinh cần phải:

1. Về kiến thức

– Hiểu và giải thích được sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế của Ấn Độ.

– Trình bày và giải thích đặc điểm phân bố công nghiệp của Ấn Độ trước đây và hiện nay.

2. Về kĩ năng

- Vẽ và phân tích biểu đồ về cơ cấu kinh tế
- Đọc và phân tích lược đồ *Công nghiệp Ấn Độ.*

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Bản đồ *Kinh tế chung Ấn Độ.*
- Các bảng số liệu.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

- Nêu những điểm chủ yếu của chiến lược phát triển kinh tế Ấn Độ trong các thời kì khác nhau.
- Hãy cho biết những thành tựu và những hạn chế của cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp của Ấn Độ.

3. Bài mới

* GV vào bài: Bài thực hành hôm nay sẽ cho chúng ta hiểu rõ hơn về cơ cấu kinh tế Ấn Độ, sự phân bố công nghiệp Ấn Độ, hiểu được vì sao có sự phân bố đó.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Vẽ và phân tích biểu đồ *Bước 1:* GV hướng dẫn HS vẽ biểu đồ – Vẽ hai biểu đồ hình tròn thể hiện cơ cấu kinh tế hai năm của Ấn Độ. – Yêu cầu: có tên biểu đồ, có kí hiệu và chú giải, thể hiện số liệu trên biểu đồ, đảm bảo khoảng chia chính xác. *HS tiến hành vẽ, GV theo dõi và hướng dẫn khi HS thắc mắc.* *Bước 2:* GV hướng dẫn học sinh phân tích biểu đồ để rút ra nhận xét về sự chuyển dịch trong cơ cấu	***I. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu kinh tế Ấn Độ*** *1. Vẽ biểu đồ* – Vẽ hai biểu đồ hình tròn. – Đảm bảo các yêu cầu của một biểu đồ *2. Nhận xét biểu đồ* – Sau gần 20, cơ cấu kinh tế Ấn Độ có sự thay đổi: + Tỉ trọng khu vực I giảm 7,6%. + Tỉ trong khu vực II

	kinh tế của Ấn Độ. – Cơ cấu kinh tế Ấn Độ qua hai năm có thay đổi không? Thay đổi như thế nào? – Nhận xét tỉ trọng của từng ngành qua hai năm. – Qua đó rút ra kết luận gì? *Bước 3:* GV chiếu biểu đồ mẫu để HS đối chiếu, và nêu kết luận về sự thay đổi cơ cấu kinh tế của Ấn Độ qua hai năm trên.	tăng 1%. + Tỉ trọng khu vực III tăng 6,6%. – Đang có sự chuyển dịch kinh tế từ nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp và dịch vụ.
•	***Hoạt động 2: Phân tích sự phân bố công nghiệp*** *Bước 1:* GV hướng dẫn HS làm việc (theo nhóm) với bản đồ Kinh tế chung Ấn Độ và cho biết các nội dung dưới đây: – Các trung tâm công nghiệp lớn của Ấn Độ phân bố chủ yếu ở đâu? Giải thích sự phân bố đó? – Kể tên các trung tâm công nghiệp của các vùng và các ngành công nghiệp quan trọng của các trung tâm công nghiệp Đại diện các nhóm trình bày kết quả, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	***II. Phân tích sự phân bố công nghiệp*** – Tập trung ở ba vùng chính: Vùng Đông Bắc, vùng phía Tây và vùng phía Nam. – Giải thích: do có điều kiện thuận lợi về khoáng sản, vị trí, cơ sở vật chất.

IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

– Nhận xét về thái độ học tập của HS.

– Nhận xét kĩ năng vẽ biểu đồ, kĩ năng phân tích biểu đồ và bảng số liệu để rút ra nhận xét.

– Nhận xét về mức độ nhận thức của HS

– Có thể chấm điểm cho một số HS

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Chuẩn bị bài mới.

Bài 14

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Tiết 1. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học này, học sinh cần phải:

1. Về kiến thức

- Mô tả được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của khu vực Đông Nam Á.
- Phân tích được đặc điểm tự nhiên của khu vực Đông Nam Á.
- Phân tích được các đặc điểm dân cư, xã hội khu vực Đông Nam Á.
- Đánh giá được ảnh hưởng của vị trí địa lí, các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, các điều kiện xã hội tới sự phát triển kinh tế khu vực Đông Nam Á.

2. Về kĩ năng

- Đọc được lược đồ (bản đồ) Đông Nam Á.
- Đọc và phân tích được bảng số liệu thống kê, đưa ra được các nhận định về xu hướng phát triển dân số của khu vực Đông Nam Á.

3. Về thái độ

Nhận thức được Việt Nam là một trong các nước có dân số đông của Đông Nam Á, cần có chính sách phát triển dân số hợp lí. Ủng hộ các chính sách dân số của nhà nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Bản đồ *Địa lí tự nhiên châu Á.*
- Phóng to các biểu đồ, lược đồ trong SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

- Kiểm tra vở thực hành của học sinh.
- Chấm vở thực hành của một số học sinh.

3. Bài mới

* GV vào bài: Đông Nam Á bao gồm 11 quốc gia, có tổng diện tích khoảng 4,2 triệu km^2, dân số hơn 556,2 triệu người (Năm 2005). Đây là một trong các khu vực phát triển kinh tế năng động nhất thế giới hiện nay. Bài học hôm nay giúp chúng ta hiểu hơn về đặc điểm tự nhiên, dân cư và xã hội của khu vực Đông Nam Á.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Tìm hiểu tự nhiên Đông Nam Á *Bước 1:* Tìm hiểu vị trí địa lí và lợi thế của nó đối với sự phát triển kinh tế– xã hội Đông Nam Á. – GV nêu yêu cầu: + Dựa vào hình 14.1 và bản đồ Địa lí tự nhiên châu Á, hãy cho biết khu vực Đông Nam Á tiếp giáp với các biển và đại dương nào? Nằm trong đới khí hậu nào? Tiếp giáp với các nước lớn, các nền văn minh nào? Ý nghĩa. + Nêu ý nghĩa của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế– xã hội của khu vực. + Hãy cho biết, vì sao nói Đông Nam Á có vị trí địa chính trị quan trọng. – Gọi một số HS trả lời, các HS khác góp ý và bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức.	***I. Tự nhiên*** *1. Vị trí địa lí* – Nằm phía Đông Nam châu Á, tiếp giáp với Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương. Cầu nối giữa lục địa Á– Âu với lục địa Ô–xtrây–li–a. – Có vị trí địa chính trị rất quan trọng.
	Bước 2: Tìm hiểu điều kiện tự nhiên Đông Nam Á.	*2. Điều kiện tự nhiên* Gồm hai bộ phận:

<table>
<tr>
<td></td>
<td>
– Trước tiên, GV gọi một số học sinh lên xác định trên bản đồ Địa lí tự nhiên châu Á các quốc gia Đông Nam Á lục địa, Đông Nam Á hải đảo
– Tiếp theo, GV hướng dẫn học sinh làm việc theo hai nhóm, theo yêu cầu sau:
+ Nhóm 1: Dựa vào lược đồ Địa hình và khoáng sản Đông Nam Á và phần bài viết trong SGK, hãy trình bày đặc điểm tự nhiên và thế mạnh kinh tế của các quốc gia Đông Nam Á lục địa theo nội dung trong bảng sau:
Đặc điểm tự nhiên và thế mạnh kinh tế của các nước Đông Nam Á lục địa
<table>
<tr><th>Đặc điểm tự nhiên</th><th>Thế mạnh kinh tế</th></tr>
<tr><td>Địa hình:</td><td rowspan="2">Công nghiệp</td></tr>
<tr><td>Khí hậu:</td></tr>
<tr><td>Sông ngòi:</td><td rowspan="2">Nông nghiệp</td></tr>
<tr><td>Tài nguyên:</td></tr>
</table>
+ Nhóm 2: Dựa vào lược đồ Địa hình và khoáng sản Đông Nam Á và phần bài viết trong SGK, hãy trình bày đặc điểm tự nhiên và thế mạnh kinh tế của các quốc gia Đông Nam Á hải đảo theo nội dung trong bảng sau:
</td>
<td>
– Đông Nam Á lục địa:
+ Địa hình: Bị chia cắt bởi các dãy núi, đan xen giữa núi là các đồng bằng phù sa màu mỡ, hoặc các thung lũng rộng.
+ Sông ngòi: lớn, lượng nước dồi dào như sông Mê Công, sông Hằng, sông Hồng,...
+ Khí hậu: Nhiệt đới gió mùa.
– Đông Nam Á hải đảo:
+ Địa hình: ít đồng bằng , nhiều đồi núi và núi lửa, núi có độ cao dưới 3000m, đất phù sa ở các đồng bằng màu mỡ.
+ Sông ngòi: ngắn dốc
+ Khí hậu nhiệt đới gió mùa và khí hậu xích đạo
</td>
</tr>
</table>

<table>
<tr><td></td><td>
Đặc điểm tự nhiên và thế mạnh kinh tế của các nước Đông Nam Á hải đảo
<table>
<tr><th>Đặc điểm tự nhiên</th><th>Thế mạnh kinh tế</th></tr>
<tr><td>Địa hình:</td><td rowspan="2">Công nghiệp</td></tr>
<tr><td>Khí hậu:</td></tr>
<tr><td>Sông ngòi:</td><td rowspan="2">Nông nghiệp</td></tr>
<tr><td>Tài nguyên:</td></tr>
</table>
– Đại diện các nhóm trình bày kết quả của nhóm, GV nhận xét và chốt lại kiến thức đúng.
</td><td></td></tr>
<tr><td></td><td>
Bước 3: Đánh giá điều kiện tự nhiên khu vực Đông Nam Á.
– GV yêu cầu:
+ Từ kết quả ở mục trên, hãy đánh giá những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên Đông Nam Á.
+ Nêu những giải pháp đối với vấn đề khai thác và sử dụng tự nhiên của khu vực Đông Nam Á.
– Gọi một số học sinh trình bày, các học sinh khác góp ý và bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức.
</td><td>
3. Đánh giá điều kiện tự nhiên
– Khí hậu, đất đai, sông ngòi thuận lợi cho phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới điển hình.
– Có lợi thế về biển, phát triển tổng hợp kinh tế biển.
– Tài nguyên khoáng sản phong phú, giàu có.
– Tài nguyên rừng phong phú, đa dạng
– Tuy nhiên có nhiều thiên tai.
</td></tr>
<tr><td></td><td>
Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm dân cư và xã hội khu vực Đông Nam Á
Bước 1: Phát phiếu học tập cho học sinh, yêu cầu: Đọc phần bài viết trong SGK, hãy điền thông tin vào bảng sau, thể hiện các đặc điểm về dân cư và xã hội Đông Nam Á.
</td><td>
II. Dân cư và xã hội
1. Dân cư
– Dân số đông, mật độ dân số cao, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao, hiện nay đã giảm, dân số trẻ, dân cư phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở đồng bằng.
</td></tr>
</table>

<table>
<tr>
<td></td>
<td>
Đặc điểm dân cư và xã hội Đông Nam Á
<table>
<tr><td colspan="2">Đặc điểm dân cư</td></tr>
<tr><td>Dân số</td><td></td></tr>
<tr><td>Gia tăng dân số</td><td></td></tr>
<tr><td>Nguồn lao động</td><td></td></tr>
<tr><td>Trình độ lao động</td><td></td></tr>
<tr><td>Phân bố dân cư</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">Đặc điểm xã hội</td></tr>
<tr><td>Thành phần dân tộc</td><td></td></tr>
<tr><td>Văn hoá</td><td></td></tr>
</table>
Bước 2: Đại diện một số học sinh trình bày kết quả, GV chiếu bảng kiến thức đúng, HS đối chiếu và tự đánh giá kết quả của mình.
Bước 3: Dựa trên kiến thức bảng trên, học sinh cho biết những thuận lợi và trở ngại từ các đặc điểm dân cư và xã hội đối với sự phát triển kinh tế trong khu vực.
Bước 4: GV chốt lại những kiến thức trọng tâm của mục II– Dân cư và xã hội.
</td>
<td>
– Xã hội: đa dân tộc, là nơi giao thoa của nhiều nền văn hoá lớn trên thế giới.
→ Thuận lợi: nguồn lao động dồi dào, văn hoá đa dạng, có nhiều nét tương đồng về văn hoá, phong tục, tập quán.
→ Khó khăn: các dân tộc phân bố rộng rãi, không theo biên giới quốc gia nên khó khăn trong việc quản lí, Ổn định lớp chính trị, xã hội ở mỗi quốc gia.
</td>
</tr>
</table>

IV. CỦNG CỐ

6. Đông Nam Á có nhiều thuận lợi cho việc phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới điển hình, đó là:
   a) Khí hậu nóng ẩm, nhiệt độ trung bình năm cao.
   b) Có đất feralit, đất đỏ ba dan, đất phù sa màu mỡ.
   c) Sông ngòi dày đặc với nguồn nước dồi dào.
   d) Tất cả các ý trên.

7. Điểm nào sau đây không đúng với tài nguyên khu vực Đông Nam Á?
   a) Tài nguyên khoáng sản giàu có.
   b) Thảm thực vật phong phú.

c) Khí hậu nóng ẩm, ôn hoà.

d) Sinh vật biển đa dạng.

10. Dân cư Đông Nam Á có đặc điểm:

a) Trẻ, số người trong độ tuổi lao động chiếm trên 50%.

b) Đông, nguồn lao động dồi dào.

c) Hạn chế về tay nghề và trình độ chuyên môn.

d) Tất cả các ý trên.

11. Điểm nào sau đây không đúng với Đông Nam Á?

a) Các nước đều là các quốc gia đa dân tộc.

b) Một số dân tộc phân bố không theo biên giới quốc gia.

c) Kết cấu xã hội của các nước khác biệt nhau rất lớn.

d) Có hầu hết các tôn giáo lớn của thế giới.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời các câu hỏi và bài tập cuối bài.

– Đọc trước bài mới.

Bài 14

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á (tiếp theo)

Tiết 2. KINH TẾ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học này, học sinh cần phải:

1. Về kiến thức

– Phân tích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của khu vực thông qua phân tích biểu đồ.

– Nêu được đặc điểm cơ bản và bức tranh toàn cảnh về sự phát triển công nghiệp, dịch vụ của Đông Nam Á.

2. Về kĩ năng

– Tiếp tục tăng cường cho học sinh các kĩ năng đọc, phân tích bản đồ, biểu đồ hình cột và đưa ra các nhận định.

– Tăng cường năng lực thể hiện, biết phương pháp trình bày trong nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Bản đồ *Kinh tế chung Đông Nam Á*.
- Bản đồ *Địa lí tự nhiên châu Á*.
- Phóng to các biểu đồ, lược đồ trong SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

- Nêu những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế của khu vực.
- Hãy làm rõ những trở ngại từ các đặc điểm dân cư và xã hội đối với sự phát triển kinh tế trong khu vực.

3. Bài mới

* GV vào bài: Đông Nam Á được đánh giá là một khu vực kinh tế năng động hiện nay trên thế giới. Với nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế– xã hội, Đông Nam Á trở thành địa bàn đầu tư hấp dẫn đối với các công ti tư bản nước ngoài. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu rõ đặc điểm kinh tế của khu vực.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Tìm hiểu cơ cấu kinh tế của khu vực Đông Nam Á Bước 1: GV hướng dẫn học sinh làm việc với biểu đồ Chuyển dịch cơ cấu GDP của một số quốc gia Đông Nam Á, năm 1991 và 2004, trả lời câu hỏi: – Em có nhận xét gì về xu hướng chuyển dịch cơ cấu GDP năm 1991 và 2004 của một số quốc gia Đông Nam Á? – Em có kết luận gì về xu hướng chuyển dịch cơ cấu GDP chung của Khu vực Đông Nam Á? Xu hướng đó chứng tỏ điều gì?	***1. Cơ cấu kinh tế*** Đang có sự chuyển dịch từ một nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp và dịch vụ

<table>
<tr>
<td></td>
<td>
Bước 2: Gọi một số học sinh trình bày nhận xét, các học sinh khác góp ý và bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức
Hoạt động 2: Tìm hiểu ngành công nghiệp của Đông Nam Á
Bước 1: Chia lớp thành 4 nhóm, phát phiếu học tập, yêu cầu:
+ Nhóm 1: Cho biết nền công nghiệp Đông Nam Á đang phát triển theo hướng nào? Sự phát triển theo hướng đó nhằm mục đích gì?
+ Nhóm 2: Trình bày tình hình phát triển và phân bố công nghiệp khai khoáng của Đông Nam Á.
+ Nhóm 3: Trình bày tình hình phát triển và phân bố công nghiệp chế biến của Đông Nam Á.
+ Nhóm 4: Trình bày tình hình phát triển và phân bố công nghiệp điện của Đông Nam Á. Cho biết chỉ số tiêu dùng điện năng bình quân theo đầu người có ý nghĩa gì đối với việc đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia?
Phiếu học tập
Tình hình phát triển và phân bố các ngành công nghiệp của Đông Nam Á.
<table>
<tr><th>Các ngành</th><th>Tình hình phát triển</th><th>Phân bố</th></tr>
<tr><td>Công nghiệp chế biến</td><td></td><td></td></tr>
</table>
</td>
<td>
II. Công nghiệp
1. Công nghiệp khai khoáng
– Khai thác than nhiều ở In–đô–nê–xi–a, Việt Nam,...
– Khai thác thiếc ở Ma–lai–xi–a, Thái Lan, In–đô–nê–xi–a.
– Khai thác đồng ở Phi–lip–pin.
– Khai thác đá quý ở Thái Lan.
2. Công nghiệp chế biến
– Các ngành luyện kim đen, hoá chất, chế biến nông sản phân bố khắp nơi
– Các mặt hàng tiêu dùng chất lượng ngày càng cao, chiếm lĩnh thị trường thế giới, những nước sản xuất nhiều: Ma–lai–xi–a, Thái Lan, In–đô–nê–xi–a, Xi–ga–po,...
– Công nghiệp chế biến và lắp ráp ô tô, xe máy, thiết bị điện tử gần đây tăng nhanh và ngày càng trở nên thế mạnh, tập trung nhiều
</td>
</tr>
</table>

<table>
<tr>
<td></td>
<td>
<table>
<tr><td>Công nghiệp khai khoáng</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Công nghiệp điện</td><td></td><td></td></tr>
</table>
Bước 2: Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm, các nhóm khác góp ý và bổ sung. GV chuẩn xác kiến thức.
</td>
<td>ở các nước; Xin–ga–po, Ma–lai–xi–a, Thái Lan, In–đô–nê–xi–a,...
3 Công nghiệp điện
– Sản lượng điện năm 2003: 437 tỉ kWh. Hai nước sản xuất nhiều điện nhất: Thái Lan, In–đô–nê–xi–a.
– Sản lượng điện bình quân đầu người còn thấp, cao nhất khu vực là Xin–ga--po (7353kWh/ người/năm.</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hoạt động 3: Tìm hiểu ngành dịch vụ của khu vực Đông Nam Á
Bước 1: GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu bằng các câu hỏi:
– Đông Nam Á có những điều kiện thuận lợi nào để phát triển ngành dịch vụ?
– Tình hình phát triển ngành dịch vụ của Đông Nam Á như thế nào?
– Dựa vào hình 14.4, hãy cho biết năm 2004, quốc gia nào có tỉ trọng dịch vụ đóng góp cho GDP cao nhất, quốc gia nào thấp nhất?
Bước 2: Học sinh trả lời các câu hỏi, GV nhận xét và chốt lại kiến thức trọng tâm của mục III.</td>
<td>III. Dịch vụ
– Cơ sở hạ tầng ngày càng hiện đại hoá.
– Hệ thống ngân hàng, tín dụng, hạ tầng các khu chế xuất, khu công nghiệp được chú trọng đầu tư.
– Có nhiều cảng lớn: Băng Cốc, Xin–ga–po, Thành phố Hồ Chí Minh.
– Có lợi thế biển, phong cảnh đẹp, phong phú... văn hoá đặc sắc, Đông Nam Á trở thành khu vực hấp dẫn đối với khách du lịch quốc tế.</td>
</tr>
</table>

IV. CỦNG CỐ

1. Nước nào sau đây có tỉ trọng khu vực I nhỏ nhất trong cơ cấu GDP năm 2004?

a) Ma–lai–xi–a. b) Xin–ga–po.

c) In–đô–nê–xi–a. d) Thái Lan.

2. Trong những năm gần, ngành nào tăng nhanh và ngày càng trở thành thế mạnh của các nước trong khu vực Đông Nam Á?

a) Công nghiệp dệt may, giày da.

b) Công nghiệp khai thác than và khoáng sản kim loại.

c) Công nghiệp chế biến và lắp ráp ô tô, xe máy, thiết bị điện tử.

d) Các ngành tiểu thủ công nghiệp phục vụ xuất khẩu.

3. Điểm nào sau đây không đúng với ngành dịch vụ của các nước Đông Nam Á?

a) Hệ thống ngân hàng, tín dụng được phát triển và hiện đại.

b) Dịch vụ phát triển khá đều giữa các nước trong khu vực.

c) Hệ thống giao thông được mở rộng và tăng thêm.

d) Thông tin liên lac được cải thiện và nâng cấp.

4. Nước có điện năng bình quân theo đầu người cao nhất Đông Nam Á là:

a) Xin–ga–po. b) Cam–pu–chia.

c) Việt Nam. d) Thái Lan.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời các câu hỏi và làm bài tập cuối bài.

– Đọc trước bài mới.

Bài 14

ĐÔNG NAM Á (tiếp theo)

Tiết 3. KINH TẾ (tiếp theo)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học này, học sinh cần phải:

1. Về kiến thức

Nêu được đặc điểm cơ bản của nền nông nghiệp nhiệt đới khu vực Đông Nam Á là gồm các đặc trưng: sản xuất lúa nước, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, khai thác và nuôi trồng thuỷ hải sản.

2. Về kĩ năng

– Đọc, phân tích bản đồ (lược đồ), biểu đồ hình cột và đưa ra các nhận định.

– Phân tích bảng số liệu thống kê.

– So sánh các biểu đồ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ Kinh tế chung Đông Nam Á.

– Phóng to các biểu đồ, lược đồ trong SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– Sự đóng góp vào GDP của các ngành kinh tế thuộc khu vực II của các nước trong khu vực Đông Nam Á còn thấp nói lên điều gì?

– Những điều kiện và tình hình phát triển của ngành dịch vụ.

3. Bài mới

* GV vào bài: Bài học trước đã cho các em biết được Đông Nam Á là khu vực có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới điển hình. Bài học hôm nay chúng ta sẽ được hiểu thêm về tình hình phát triển của các ngành trong ngành nông nghiệp.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Tìm hiểu ngành trồng lúa nước của khu vực Đông Nam Á *Bước 1:* Học sinh trình bày những điều kiện thuận lợi để phát triển cây lúa nước ở khu vực Đông Nam Á. *Bước 2:* Gọi một số học sinh trình bày tình hình sản xuất cây lúa gạo ở khu vực Đông Nam Á: – Sản lượng: – Những nước sản xuất nhiều: – Khả năng giải quyết lương thực:	***IV. Nông nghiệp*** *1. Trồng lúa nước* – Điều kiện thuận lợi – Thành tựu: sản lượng không ngừng tăng, đạt 161 triệu tấn (năm 2004), đã giải quyết được nhu cầu lương thực cho người dân. Thái Lan và Việt Nam là hai nước xuất khẩu gạo nhất, nhì thế giới.

<table>
<tr>
<td></td>
<td>
– Cho biết vì sao diện tích trồng lúa gạo hiện nay giảm?
– Để tăng năng suất, sản lượng cây lúa các nước Đông Nam Á cần áp dụng biện pháp nào?
Bước 3: Học sinh xác định trên lược đồ Phân bố một số cây trồng chủ yếu ở Đông Nam Á, những nơi trồng nhiều lúa nước, giải thích vì sao những nơi đó trồng được nhiều lúa nước.
Bước 4: Học sinh phân tích biểu đồ 14.7, nhận xét tốc độ tăng trưởng dân số và sản lượng lương thực có hạt thời kì 1985– 2004 của khu vực Đông Nam Á.
Bước 5: GV chốt lại những kiến thức trọng tâm của mục.
Hoạt động 2: Tìm hiểu ngành trồng cây công nghiệp của khu vực Đông Nam Á
Bước 1: Chia lớp thành 3 nhóm, hướng dẫn học sinh làm việc với lược đồ, biểu đồ và các bảng số liệu để giải quyết các vấn đề sau:
– Nhóm 1: Dựa vào lược đồ Phân bố một số cây trồng chủ yếu ở Đông Nam Á để điền thông tin vào bảng sau:
<table>
<tr><th>Một số cây công nghiệp chủ yếu</th><th>Nơi phân bố</th></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
</table>
</td>
<td>
– Những nước trồng nhiều: Thái Lan, Việt Nam, In–đô–nê–xi–a,...
– Hiện nay do chuyển sang trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nên diện tích gieo trồng lúa giảm. Cần áp dụng biện pháp thâm canh để tăng năng suất và sản lượng.
2. Trồng cây công nghiệp
– Điều kiện thuận lợi: đất trồng, khí hậu, nhân lực, thị trường, công nghiệp chế biến.
– Các cây trồng chính:
+ Cao su: Việt Nam, Ma–lai–xi–a, In–đô–nê–xi–a, Thái Lan
+ Cà phê và hồ tiêu: Việt Nam, Ma–lai–xi–a, In–đô–nê–xi–a, Thái Lan
+ Cây lấy dầu, lấy sợi phân bố rải rác khắp nơi
</td>
</tr>
</table>

<table>
<tr>
<td></td>
<td>- Nhóm 2: Cho biết những điều kiện thuận lợi của khu vực Đông Nam Á để phát triển cây công nghiệp, điền thông tin vào bảng:
Những điều kiện thuận lợi của Đông Nam Á để phát triển cây công nghiệp
<table>
<tr><th>Điều kiện tự nhiên</th><th>Điều kiện kinh tế- xã hội</th></tr>
<tr><td>Đất trồng</td><td>Lao động</td></tr>
<tr><td>Khí hậu</td><td>Khoa học- kĩ thuât</td></tr>
<tr><td>Nguồn nước</td><td>Thị trường</td></tr>
</table>
- Nhóm 3: Phân tích biểu đồ 14.8 và bảng 14.1, Hãy nhận xét về vai trò của Đông Nam Á trong việc cung cấp một số nông sản nhiệt đới cho thế giới. Cho biết ý nghĩa của cây công nghiệp đối với nền kinh tế của nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á.
Bước 2: Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác góp ý và bổ sung. GV nhận xét và chốt lại những kiến thức trọng tâm của mục.
Hoạt động 3: Tìm hiểu ngành chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ hải sản của khu vực Đông Nam Á
Bước 1: GV hướng dẫn học sinh làm việc với bảng 14.2 và phần bài viết trong SGK để trình bày các vấn đề sau:</td>
<td>– Đông Nam Á là nơi cung cấp một sản lượng lớn các sản phẩm cây công nghiệp nhiệt đới cho thế giới.

3. Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ hải sản
– Có nhiều điều kiện thuận lợi: đồng cỏ, giáp biển, vùng biển nóng, lao động, thị trường.</td>
</tr>
</table>

	– Nêu những điều kiện thuận lợi của Đông Nam Á để phát triển ngành chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ hải sản. – Trình bày những thành tựu của ngành chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ hải sản của Đông Nam Á. Nhận xét sản lượng đánh bắt cá của Đông Nam Á với các khu vực khác.	– Chăn nuôi: chưa trở thành ngành chính, năm 2004 có: + Đàn trâu: 14,8 triệu con + Đàn bò: 10,9 triệu con + Đàn lợn: 63,6 triệu con + Gia cầm: nuôi nhiều – Đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản: hằng năm khai thác từ 10 đến 12 triệu tấn cá, năm 2003 đạt 14,5 triệu tấn, các nước khai thác nhiều: In–đô–nê–xi–a, Thái Lan, Phi–lip–pin, Ma–lai–xi–a, Việt Nam, là nơi nuôi trồng nhiều thuỷ hải sản cung cấp cho thế giới.

IV. CỦNG CỐ

1. Cây cà phê được trồng nhiều nhất ở nước:

a) Việt Nam. b) In–đô–nê–xi–a.

c) Ma–lai–xi–a. d) Thái Lan.

2. Hồ tiêu không được trồng nhiều ở nước:

a) In–đô–nê–xi–a. b) Phi–líp–pin.

c) Ma–lai–xi–a. d) Thái Lan.

3. Nước nuôi nhiều bò nhất (năm 2004) là:

a) Thái Lan. b) Mi–an–ma.

c) In–đô–nê–xi–a. d) Phi–lip–pin.

4. Nước có sản lượng đánh bắt cá hằng năm lớn nhất là:

a) Việt Nam. b) In–đô–nê–xi–a.

c) Thái Lan. d) Phi–lip–pin.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời các câu hỏi và làm bài tập cuối bài.

– Đọc trước bài mới.

Bài 14

ĐÔNG NAM Á (tiếp theo)

Tiết 4. HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học này, học sinh cần phải:

1. Về kiến thức

- Hiểu và trình bày được các mục tiêu của ASEAN.
- Đánh giá được các thành tựu cũng như thách thức đối với ASEAN.
- Đánh giá được những thuận lợi, khó khăn của Việt Nam trong quá trình hội nhập.

2. Về kĩ năng

- Lập đề cương và trình bày một báo cáo.
- Cách tổ chức một hội thảo khoa học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Máy chiếu, giấy trong.
- Các tài liệu tham khảo về ASEAN.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

- Nêu những thế mạnh để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới của khu vực Đông Nam Á.
- Nêu những trở ngại của thiên nhiên đối với nghề đánh bắt và nuôi trồng thuỷ hải sản của Đông Nam Á.

3. Bài mới

* GV vào bài: ASEAN là sự kết hợp giữa các quốc gia khu vực Đông Nam Á có nét tương đồng về văn hoá, xã hội, phong tục, tập quan và trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Sự thành lập của ASEAN đã mang lại cho các nước thành viên nhiều cơ hội lớn.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Tìm hiểu mục tiêu và cơ chế hợp tác của ASEAN *Bước 1:* GV chiếu sơ đồ mục tiêu của ASEAN (viết ở giấy trong), gọi một học sinh đọc lên cho cả lớp cùng nghe. – GV đặt câu hỏi: Tại sao mục tiêu của ASEAN lại nhấn mạnh đến sự ổn định. – Học sinh trả lời, GV chuẩn các kiến thức. *Bước 2:* GV chiếu sơ đồ về cơ chế hợp tác của ASEAN, gọi một học sinh trình bày sơ đồ cho cả lớp nghe. – GV yêu cầu: + Cho biết mối quan hệ giữa mục tiêu và cơ chế hợp tác của ASEAN. + Bằng hiểu biết của mình, hãy lấy ví dụ cụ thể để minh hoạ cho một trong các cơ chế hợp tác để đạt mục tiêu của ASEAN. – Học sinh trình bày, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	***I. Mục tiêu và cơ chế hợp tác của ASEAN*** *1. Các mục tiêu chính của ASEAN* (Sơ đồ trong SGK.) *2. Cơ chế hợp tác của ASEAN* – Rất phong phú, đa dạng. – Nội dung: (sơ đồ trong SGK)
	Hoạt động 2: Tìm hiểu thành tựu của ASEAN *Bước 1:* GV nêu yêu cầu: – Hãy kể tên các thành tựu của ASEAN vào bảng dưới đây. – Cho biết nguyên nhân nào dẫn tới thành tựu đó.	***II. Thành tựu của ASEAN*** – Có 10 quốc gia thành viên với GDP của khối là 799,9 tỉ USD – Cán cân xuất nhập khẩu của toàn khối dương. Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao. – Đời sống nhân dân được cải thiện.

	Những thành tựu của ASEAN Lĩnh vực / Thành tựu: Kinh tế: Xã hội: Chính trị: *Bước 2:* Học sinh trình bày, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức ***Hoạt động 3: Phân tích những thách thức đối với ASEAN*** *Bước 1:* Chia lớp thành 3 nhóm, cung cấp cho học sinh những số liệu cần thiết (xem phần phụ lục cuối sách), yêu cầu: – Nhóm 1: Chứng minh trình độ phát triển của các nước trong ASEAN còn quá chênh lệch. Trình độ phát triển còn quá chênh lệch đó sẽ ảnh hưởng như thế nào tới mục tiêu phấn đấu của ASEAN? – *Nhóm 2:* Chứng minh khu vực ASEAN vẫn còn tình trạng đói nghèo. Sự đói nghèo ở một bộ phận dân chúng sẽ gây trở ngại gì trong việc phát triển kinh tế– xã hội quốc gia. Hãy nêu những chính sách xoá đói, giảm nghèo của Đảng và Nhà nước ta. – *Nhóm 3*: Hãy cho biết, ngoài vấn đề phát triển chênh lệch giữa các quốc gia, vấn đề đòi nghèo, ASEAN phải đối mặt với những thách thức nào nữa, cho ví dụ. *Bước 2:* Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm, các nhóm khác góp ý, bổ sung. GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	– Hệ thống cơ sở hạ tầng theo hướng hiện đại. Nhiều đô thị đã tiến kịp với các đô thị của các nước tiên tiến. – *Tạo dựng môi trường hoà bình ổn định...* ***III. Thách thức đối với ASEAN*** *1. Trình độ phát triển còn chênh lệch* – GDP theo giá thực tế bình quân đầu người chênh lệch lớn giữa các nước: Xin–ga–po là 25207USD/ người/ năm, trong lúc đó Lào là 423 USD/ người, Mi–an–ma là 166 USD/người – Sự chênh lệch đó sẽ làm cho việc thực hiện mục tiêu chung của ASEAN khó khăn *2. Vẫn còn tình trạng đói nghèo* – Đây là thực trạng của các quốc gia trong khối. – Tình trạng đói nghèo sẽ ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế– xã hội của các quốc gia. – Nhiều quốc gia đã có những chính sách xoá đói, giảm nghèo.

Nested table (Những thành tựu của ASEAN):

Lĩnh vực	Thành tựu
Kinh tế	
Xã hội	
Chính trị	

<table>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>3. Các vấn đề xã hội khác
– Những tác động tiêu cực của quá trình đô thị hoá quá nhanh.
– Vấn đề tôn giáo, sự hoà hợp dân tộc, môi trường, dịch bệnh, sử dụng tài nguyên</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hoạt động 4: Tìm hiểu Việt Nam trong quá trình hội nhập ASEAN
Bước 1: Học sinh nghiên cứu SGK và những hiểu biết của mình điền những thông tin cần thiết vào bảng sau:
<table>
<tr><th>Các lĩnh vực Việt Nam tham gia</th><th>Vai trò của Việt Nam trong ASEAN</th><th>Những thách thức đối với Việt Nam</th></tr>
<tr><td>1)</td><td>Kinh tế</td><td>1)</td></tr>
<tr><td>2)</td><td>Chính trị</td><td>2)</td></tr>
<tr><td>3)</td><td>Văn hoá</td><td>3)</td></tr>
<tr><td>4)</td><td>Giáo dục</td><td>4)</td></tr>
<tr><td>5)</td><td>Y tế</td><td>5)</td></tr>
</table>
Bước 2: Gọi một số học sinh trình bày, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.</td>
<td>IV. Việt Nam trong quá trình hội nhập
– Những lĩnh vực Việt Nam tham gia trong ASEAN
– Vai trò của Việt Nam trong ASEAN.
– Những cơ hội và thách thức của Việt Nam khi gia nhập ASEAN.</td>
</tr>
</table>

IV. CỦNG CỐ

1. Cơ chế hợp tác của ASEAN là:

a) Thông qua các diễn đàn, hội nghị.

b) Thông qua kí kết các hiệp ước.

c) Thông qua các dự án, chương trình phát triển.

d) Tất cả các ý trên.

2. Đối với ASEAN, việc xây dựng "Khu vực Thương mại tự do ASEAN" (AFTA) là việc làm thuộc:

a) Mục tiêu hợp tác. b) Cơ chế hợp tác.

c) Thành tựu hợp tác. d) Tất cả các ý trên.

3. Thành tựu của ASEAN sau hơn 30 năm tồn tại và phát triển là:

a) Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước trong khu vực khá cao.

b) Tổng thu nhập trong nước (GDP) của toàn khối đạt trên 800 tỉ USD.

c) Cán cân xuất nhập khẩu của toàn khối dương.

d) Tất cả các ý trên.

4. Vấn đề xã hội nào sau đây đang là thách thức đối với các nước ASEAN?

a) Phát triển nguồn nhân lực. b) Dịch bệnh.

c) Sử dụng tài nguyên thiên nhiên. d) Tất cả các ý trên.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời các câu hỏi và làm bài tập cuối bài.

– Chuẩn bị bài thực hành.

Bài 14

ĐÔNG NAM Á (tiếp theo)

Tiết 4. Thực hành: TÌM HIỂU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA ĐÔNG NAM Á

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học này, học sinh cần phải:

1. Về kiến thức

Phân tích được một số chỉ tiêu kinh tế (về du lịch và xuất khẩu) của một số quốc gia, của khu vực Đông Nam Á so với một số khu vực của châu Á.

2. Về kĩ năng

– Vẽ biểu đồ kinh tế.

– Phân tích biểu đồ để rút ra nhận định địa lí.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Máy chiếu, bản trong do GV chuẩn bị sẵn.

– Bản đồ *Các nước trên thế giới.*

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– Nêu các mục tiêu chính của ASEAN.

– Lấy ví dụ để thấy rằng việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên chưa hợp lí là một trong những thách thức của ASEAN. Cần phải khắc phục điều đó bằng những biện pháp nào?

3. Bài mới

* GV vào bài: Bài thực hành hôm nay không chỉ rèn luyện cho các em kĩ năng vẽ biểu đồ, phân tích nhận xét biểu đồ và bảng số liệu mà còn giúp học sinh hiểu rõ hơn tình hình kinh tế đối ngoại của Đông Nam Á.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Tìm hiểu hoạt động du lịch *Bước 1:* Hướng dẫn vẽ biểu đồ – Vẽ biểu đồ nhóm cột, mỗi khu vực có hai cột, một cột thể hiện số khách du lịch đến, cột kia thể hiện chi tiêu của khách du lịch. – Biểu đồ có hai trục tung, một trục thể hiện đơn vị: nghìn lượt người; trục kia thể hiện đơn vị: triệu USD. – Phải đảm bảo các yêu cầu: có đơn vị, có tên biểu đồ, khoảng	***1. Tìm hiểu hoạt động du lịch*** – Vẽ biểu đồ + Vẽ biểu đồ nhóm cột, mỗi khu vực có hai cột + Có hai trục tung thể hiện hai giá tị khác nhau. + Đảm bảo các yêu cầu của một biểu đồ – Tính chi tiêu trung bình của mỗi lượt khách ở từng khu vực và nhận nhận xét + Kết quả:

<table>
<tr>
<td></td>
<td>cách chia phải chính xác,...
– HS tiến hành vẽ biểu đồ.
Bước 2: Tính chi tiêu trung bình của mỗi lượt khách ở từng khu vực và nhận xét
– GV hướng dẫn:
+ Lấy tổng số chi tiêu chia cho tổng số lượt khách du lịch sẽ được giá trị chi tiêu của mỗi lượt khách du lịch.
+ Từ kết quả đã tính hãy nhận xét mức độ chi tiêu cho mỗi lượt khách du lịch ở các khu vực.
– Học sinh tiến hành tính toán và nhận xét vào vở thực hành.
– Gọi một số học sinh trình bày kết quả, GV chiếu kết quả đúng ở giấy trong để học sinh đối chiếu.
Bước 3: So sánh về số khách và chi tiêu của khách du lịch quốc tế của khu vực Đông Nam Á với các khu vực khác của châu Á.
– GV hướng dẫn: dựa vào biểu đồ và bảng số liệu để nhận xét, khi nhận xét phải xử lí số liệu (cao hơn, thấp hơn bao nhiêu lần).
– Học sinh tiến hành xử lí số liệu và so sánh.
– Đại diện một số học sinh trình bày, GV chuẩn xác kiến thức.</td>
<td>
<table>
<tr><th>Khu vực</th><th>Chi tiêu/ mỗi lượt (USD)</th></tr>
<tr><td>Đông Nam Á</td><td>477 166</td></tr>
<tr><td>Đông Á</td><td>1 049 000</td></tr>
<tr><td>Tây Nam Á</td><td>444 968</td></tr>
</table>
+ Chi tiêu của mỗi lượt khách du lịch của Đông Nam Á thấp hơn so với khu vực Đông Á, điều này phản ánh trình độ dịch vụ và các sản phẩm du lịch của Đông Nam Á thấp hơn nhiều so với Đông Á.
– So sánh số lượt khách và chi tiêu
Chỉ ngang bằng với Tây Nam Á còn thấp hơn so với Đông Á.
</td>
</tr>
</table>

	Hoạt động 2: Nhận xét về sự chênh lệch cán cân thương mại của các quốc gia Bước 1: GV viên hướng dẫn: – Qua biểu đồ tăng trưởng giá trị xuất, nhập khẩu của một số nước trong khu vực Đông Nam Á, nhận xét về sự chênh lệch cán cân thương mại của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. – Qua đó rút ra kết luận. Bước 3: Gọi một số HS trình bày bài nhận xét của mình, các HS khác góp ý và bổ sung. GV chuẩn xác kiến thức.	*2. Nhận xét về sự chênh lệch cán cân thương mại* – Có sự chênh lệch giá trị xuất nhập khẩu rất lớn giữa các nước. – Tuy có giá trị xuất khẩu nhỏ hơn Xin-ga-po và Thái Lan nhưng Việt Nam có tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu cao nhất trong nhóm 4 nước. – Việt Nam là nước duy nhất trong bốn nước có cán cân thương âm.

IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

– Nhận xét về thái độ học tập của HS.

– Nhận xét kĩ năng vẽ biểu đồ và kĩ năng tính toán, kĩ năng phân tích biểu đồ và bảng số liệu để rút ra nhận xét.

– Nhận xét về mức độ nhận thức của HS.

– Có thể chấm điểm cho một số HS.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Chuẩn bị bài mới.

Bài 15

Ô-XTRÂY-LI-A

Tiết 1. KHÁI QUÁT VỀ Ô-XTRÂY-LI-A

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học này, học sinh cần phải:

1. Về kiến thức

– Xác định và trình bày được lợi thế và thách thức do vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và dân cư, xã hội tạo nên cho Ô–xtrây–li–a.

– Phân tích được đặc điểm phát triển kinh tế của Ô–xtrây–li–a.

2. *Về kĩ năng*

Phân tích được lược đồ kinh tế, sơ đồ trang trại chăn nuôi có trong bài học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ *Địa lí tự nhiên châu Đại Dương*.

– Bản đồ *Kinh tế chung Ô–xtrây–li–a*.

– Một số hình ảnh về thiên nhiên, dân cư, kinh tế Ô–xtrây–li–a.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– Trình bày những điều kiện để phát triển du lịch Đông Nam Á.

– Vì sao hoạt động du lịch quốc tế của Đông Nam Á còn thấp hơn so với Đông Á?

3. Bài mới

* GV vào bài: Ô–xtrây–li–a là đất nước rộng lớn, giàu có về tài nguyên, dân cư đa sắc tộc, đa tôn giáo và đa văn hoá. Ô–xtrây–li–a ngày nay là đất nước phát triển năng động và ngày càng gắn bó nhiều hơn với khu vực châu Á– Thái Bình Dương.

Thời gian	Hoạt động của thầy và trò	Kiến thức cơ bản
	Hoạt động 1: Tìm hiểu tự nhiên, dân cư và xã hội Ô–xtrây–li–a *Bước 1:* Yêu cầu học sinh hoàn thành bài tập dưới đây: – Dựa vào nội dung trong SGK, hãy hoàn thành nội dung sơ đồ sau đây để thể hiện rõ những lợi thế mà điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội tạo ra cho Ô–xtrây–li–a. – Học sinh hoàn thành sơ đồ vào giấy trong, gọi một số học sinh chiếu kết quả lên bảng, các học sinh khác góp ý và bổ sung. GV chiếu kết quả sơ đồ đúng để học sinh đối chiếu và tự đánh giá.	***I. Tự nhiên, dân cư và xã hội*** *1. Vị trí địa lí và đặc điểm tự nhiên* – Diện tích đứng thứ 6 thế giới, bao quanh là biển. – Cảnh quan tự nhiên đa dạng độc đáo. – Khí hậu phân hoá đa dạng. – Địa hình cũng đa dạng : cao nguyên ở miền Tây, vùng đất thấp ở nội địa và

	Đặc điểm tự nổi trội về tự nhiên, dân cư, xã → **Lợi thế phát triển kinh tế** – Tự nhiên: – Dân cư, xã hội: → Phát triển du lịch... – Tự nhiên: – Dân cư, xã hội: → Phát triển nông nghiệp. – Tự nhiên: – Dân cư, xã hội: → Phát triển công nghiệp *Bước 2:* Yêu cầu học sinh hoàn thành bài tập tiếp theo: – Dựa vào nội dung trong SGK, hãy hoàn thành nội dung sơ đồ sau đây để thể hiện rõ khó khăn mà Ô–xtrây–li–a phải đương đầu và đề xuất một số giải pháp. – Học sinh hoàn thành sơ đồ vào giấy trong, gọi một số học sinh chiếu kết quả lên bảng, các học sinh khác góp ý và bổ sung. GV chiếu kết quả sơ đồ hoàn chỉnh để học sinh đối chiếu và bổ sung, sửa chữa kết quả làm việc của mình.	vùng đất cao ở miền Đông. – Đồng cỏ rộng lớn, sinh vật biển đa dạng. – Giàu tài nguyên khoáng sản. – Nhiều vùng khô hạn trong nội địa *2. Dân cư và xã hội* – Quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo, đa văn hoá. – Dân cư có trình độ học vấn cao. – Lao động được đào tạo, có trình độ cao. – Giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.
	Hoạt động 2: Tìm hiểu về kinh tế của Ô–xtrây–li–a *Bước 1:* GV giới thiệu khái quát nền kinh tế Ô–xtrây–li–a để học sinh hiểu được Ô–xtrây–li–a là một đất nước phát triển, có những nét độc đáo riêng biệt so với các nước phát triển khác.	***II. Kinh tế*** *1. Khái quát* – Là nước có nền kinh tế phát triển. – Các ngành kinh tế tri thức đóng góp 50% vào GDP

	Khó khăn (do điều kiện tự nhiên và dân cư, xã hội tạo Khó khăn về tự nhiên .... Khó khăn về dân cư, xã hội .... Giải pháp .... *Bước 2:* Chia lớp thành 3 nhóm, tìm hiểu tình hình phát triển của 3 ngành kinh tế, GV giao nhiệm vụ: – *Nhóm 1:* Dựa vào SGK, trình bày tình hình phát triển các ngành dịch vụ của Ô–xtrây–li–a. Vai trò của ngành dịch vụ trong nền kinh tế Ô–xtrây–li–a. – *Nhóm 2:* Dựa vào SGK, trình bày tình hình phát triển ngành công nghiệp của Ô–xtrây–li–a. Dựa vào hình 15.3, hãy nhận xét về sự phân bố ngành công nghiệp Ô–xtrây–li–a, giải thích sự phân bố đó – *Nhóm 3:* Dựa vào SGK, trình bày tình hình phát triển ngành nông nghiệp của Ô–xtrây–li–a. Đánh giá nền nông nghiệp Ô–xtrây–li–a. *Bước 3:* Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận, các nhóm khác góp ý và bổ sung. GV chuẩn xác kiến thức.	– Mức tăng trưởng kinh tế cao, tỉ lệ thất nghiệp thấp. – Là môi trường hấp dẫn đầu tư nước ngoài. *2. Dịch vụ* – Chiếm 71% GDP năm 2004. – Giao thông: phát triển ngành hàng không – Thương mại, du lịch phát triển. – Ngoại thương phát triển mạnh *3. Công nghiệp* – Công nghiệp hiện đại, phát triển mạnh các ngành tin học, viễn thông, năng lượng mặt trời, hàng không, chế biến thực phẩm, xuất khẩu nhiều khoáng sản. – Áp dụng công nghệ kĩ thuật cao vào các ngành mũi nhọn – Công nghiệp khai thác mỏ phát triển. Xuất khẩu hàng đầu thế giới về than đá, kim cương. – Công nghiệp tập trung chủ yếu ở phía đông và đông nam.

		4. Nông nghiệp – Nền nông nghiệp hiện đại – Phát triển các trang trại quy mô lớn, kĩ thuật hiện đại – Xuất khẩu nhiều nông sản: len, thịt bò, lúa mì,...

IV. CỦNG CỐ

1. Cảnh quan tự nhiên đa dạng, độc đáo của Ô–xtrây–li–a biểu hiện ở:

a) Miền Tây là cao nguyên, miền Đông là vùng đất cao, ở giữa là vùng đất thấp nội địa.

b) Miền Bắc có khí hậu xích đạo, miền Nam có khí hậu cận nhiệt đới.

c) Có dãy Trường Sơn bên cạnh những sa mạc mênh mông và dãy san hô ngầm vĩ đại.

d) Tất cả các ý trên.

2. Điểm nào sau đây không đúng với dân cư, xã hội của Ô–xtrây–li–a?

a) Là quốc gia đa sắc tộc, đa văn hoá, đa tôn giáo.

b) Dân số tăng chủ yếu do gia tăng tự nhiên.

c) Chú trọng phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao.

d) Là quốc gia tiên tiến về khoa học– kĩ thuật.

3. Trung tâm công nghiệp nào nằm ở phía tây nam đất nước?

a) Xít–ni. b) Men–bơn.

c) Pớt. d) A–đê–lai.

4. Về nông nghiệp, Ô–xtrây–li–a là nước:

a) Sản xuất nhiều lúa mì, cây công nghiệp và hoa quả.

b) Có ngành chăn nuôi chiếm 60% giá trị sản xuất nông nghiệp.

c) Đứng đầu thế giới về xuất khẩu len.

d) Tất cả các ý trên.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời các câu hỏi và làm bài tập cuối bài.

– Chuẩn bị bài thực hành.

Bài 15

Ô-XTRÂY-LI-A (tiếp theo)

TIẾT 2. Thực hành: TÌM HIỂU VỀ DÂN CƯ Ô-XTRÂY-LI-A

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học này, học sinh cần phải:

1. Về kiến thức

Biết thêm về đặc điểm dân cư Ô–xtrây–li–a.

2. Về kĩ năng

– Phân tích lược đồ, bảng số liệu, xử lí các thông tin cho sẵn.
– Lập dàn ý đại cương và chi tiết cho một báo cáo.
– Trình bày một vấn đề trước lớp trong khoảng thời gian ngắn (5–7 phút).

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Các lược đồ trong SGK (phóng to).
– Một số hình ảnh về đời sống dân cư Ô–xtrây–li–a.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– Hãy trình bày một số đặc điểm tự nhiên, dân cư và xã hội của Ô–xtrâyli–a.
– Hãy chứng tỏ rằng Ô–xtrây–li–a là nước có nền công nghiệp phát triển cao và năng động.

3. Bài mới

Hoạt động 1: GV thông báo cho học sinh rõ mục tiêu của bài học, cách thực hiện và sản phẩm của bài thực hành, cụ thể là:

– Lập đề cương chi tiết cho báo cáo về vấn đề dân cư ở Ô–xtrây–li–a.
– Viết báo cáo ngắn về vấn đề dân cư ở Ô–xtrây–li–a.
– Trình bày tóm tắt báo cáo trong thời gian ngắn (5–7 phút).

Hoạt động 2: GV tổ chức cho học sinh viết báo cáo và trình bày báo cáo.

Để học sinh có thể đạt được mục tiêu của giờ học, GV cần tổ chức cho học sinh làm việc độc lập hoặc theo nhóm nhỏ theo tiến trình sau đây:

a) Học sinh xác định các nguồn thông tin phục vụ cho viết báo cáo

GV lưu ý học sinh xác định các nguồn thông tin có thể sử dụng để viết báo cáo gồm: Nguồn thông tin trong SGK; thông tin do GV cung cấp; thông tin do học sinh thu thập.

b) Học sinh đề xuất tên báo cáo

GV đề nghị học sinh đọc lướt toàn bộ các thông tin đã có, liên quan đến dân cư và sơ bộ xác định tên của báo cáo. GV lưu ý học sinh rằng: sau khi hoàn hành xong đề cương chi tiết cho báo cáo, học sinh vẫn có thể điều chỉnh tên báo cáo sao cho phù hợp với nội dung cơ bản của báo cáo. Tên báo cáo có thể do từng cá nhân học sinh hoặc do nhóm học sinh đề xuất.

Ví dụ: Học sinh có thể đề xuất tên báo cáo như sau: "Những đặc điểm cơ bản của dân cư Ô–xtrây–li–a" hoặc "Dân cư– một nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế– xã hội của Ô–xtrây–li–a". Lựa chọn được một cái tên thích hợp cho báo cáo phụ thuộc vào nguồn tài liệu đã có.

c) Học sinh viết dàn ý đại cương và chi tiết cho một báo cáo

GV lưu ý học sinh sau khi đã xác định được tên của báo cáo thì trước hết phải phác hoạ ra một dàn ý đại cương bao gồm một số đặc điểm khái quát, quan trọng (nên giới hạn trong 2–4 đặc điểm chủ chốt) thể hiện vài nét tạo khung cho báo cáo.

Bước tiếp theo là chi tiết hoá nội dung của các đặc điểm khái quát đến mức độ cần thiết:

Ví dụ: với chủ đề nêu trên thì trong dàn ý đại cương những ý chủ chốt sau nên được đưa vào trong báo cáo:

- Dân số ít, dân số tăng chủ yếu do nhập cư;
- Sự phân bố dân cư rất không đồng đều;
- Những đặc tính chất lượng của dân cư.

Dàn ý chi tiết hơn có thể được học sinh trình bày như sau:

1. Dân số ít, dân số tăng chủ yếu do nhập cư

a) Số dân ít (hơn 20 triệu người). Dân số tăng chậm (1900: 4,7 triệu; 2000: 19,2 triệu; 2005: 20,4 triệu.)

b) Tỉ lệ gia tăng dân số thấp: 1,3%/năm (1975– 2000), năm 2005 còn 0,6%

c) Dân số tăng chủ yếu do nhập cư:

- 95% dân cư có nguồn gốc từ châu Âu, 4% dân cư nguồn gốc châu Á, chỉ có 1% mang nét thổ dân và cư dân đảo.
- Ô-xtrây-li-a là quốc gia đa văn hoá, đa dân tộc, đa tôn giáo

2. Sự phân bố dân cư không đồng đều

a) Ô-xtrây-li-a là lục địa có mật độ dân cư thưa thớt nhất (3người/ km^2)

b) Phân bố không đồng đều

- 90% dân cư sống tập trung trong khoảng 3% diện tích đất liền (dải đất ven biển phí Đông, Đông Nam, Tây Nam...)
- 97% diện tích đất còn lại gần như không có dân: Mật độ dân cư trung bình ở cùng nội địa là 0,3 người/ km^2
- 85% dân số sống ở các thành phố và thị trấn

3. Những đặc tính chất lượng của dân cư

a) Dân cư Ô-xtrây-li-a có trình độ học vấn cao: tỉ lệ phổ cập giáo dục và tốt nghiệp THPT đứng hàng đầu thế giới.

b) Chỉ số phát triển con người ở thứ hạng cao nhất trên thế giới và được nâng cao không ngừng.

c) Một trong 10 nước hàng đầu thế giới về lao động kĩ thuật cao, chuyên gia tin học, tài chính chất lượng cao.

d) Lực lượng khoa học trình độ cao.

f) Tổ chức cho học sinh trình bày báo cáo trước lớp.

GV cần dành 15– 20 phút để một số học sinh trình bày đề cương chi tiết. Mỗi học sinh trình bày trong vòng 5 phút. Sau mỗi báo cáo nên có nhận xét, góp ý của GV và các học sinh trong lớp.

e) Viết toàn văn báo cáo.

GV đề nghị học sinh viết toàn văn báo cáo ở nhà nếu ở trên lớp thời gian hạn hẹp không đủ để học sinh hoàn thành báo cáo.

IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

– Nhận xét về thái độ học tập của HS.

– Nhận xét kĩ năng thu thập, xử lí thông tin, kĩ năng viết báo cáo, kĩ năng trình bày báo cáo trước tập thể.

– Nhận xét về mức độ nhận thức của HS.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Chuẩn bị bài mới.

Bài 16

AI CẬP

Tiết 1. KHÁI QUÁT VỀ AI CẬP

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học này, học sinh cần phải:

1. Về kiến thức

– Biết được vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên, dân cư của Ai Cập.

– Trình bày đặc điểm nền kinh tế gắn bó với sông Nin.

2. Về kĩ năng

Phân tích bản đồ (lược đồ) và bảng số liệu để nhận xét về tự nhiên và sự phân bố kinh tế của Ai Cập

3. Thái độ

Thông cảm với những khó khăn của nhân dân lao động Ai Cập và đánh giá cao thành tựu trong việc sử dụng tự nhiên vào phát triển đất nước của nhân dân Ai Cập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ *Địa lí tự nhiên châu Phi.*

– Bản đồ *Kinh tế Ai Cập.*

– Một số hình ảnh về các kì quan thế giới nổi tiếng ở Ai Cập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

Kiểm tra vở thực hành của một số học sinh và chấm điểm.

3. Bài mới

* GV vào bài: Lãnh thổ Ai Cập là hoang mạc mênh mông được chia cắt bởi thung lũng và châu thổ sông Nin. Dân số trẻ, hầu hết là người Ha–mit và theo đạo Hồi. Nền kinh tế đất nước phát triển dựa vào sông Nin. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu được những nét cơ bản về tự nhiên, dân cư và kinh tế của Ai Cập.

<table>
<tr><th>Thời gian</th><th>Hoạt động của thầy và trò</th><th>Kiến thức cơ bản</th></tr>
<tr><td></td><td>

Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên Ai Cập
Bước 1: GV cho học sinh quan sát bản đồ Địa lí tự nhiên châu Phi:
– Xác định vị trí địa lí của Ai Cập và nêu rõ các giá trị về mặt kinh tế.
– Nhận xét chung về địa hình của Ai Cập và nêu khái quát giá trị của địa hình về mặt kinh tế.
– Xác định sông Nin, châu thổ sông Nin và nêu những thuận lợi của châu thổ sông Nin đối với phát triển kinh tế.
Bước 2: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu đặc điểm khí hậu của Ai Cập và những đặc trưng của sông Nin.
Bước 3: Học sinh trình bày, GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.
Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm dân cư Ai Cập
Bước 1: Chia lớp thành các nhóm, thảo luận chung một vấn đề:
Phân tích bảng 16, đọc thông tin ở ô kiến thức và thông tin khác của SGK, nêu một số đặc điểm khái quát của dân cư Ai Cập theo nội dung trong bảng sau:
<table>
<tr><td>Số dân</td><td></td></tr>
<tr><td>Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên</td><td></td></tr>
<tr><td>Tuổi thọ bình quân</td><td></td></tr>
<tr><td>Tỉ lệ dân thành thị</td><td></td></tr>
<tr><td>Ngôn ngữ chính thức</td><td></td></tr>
</table>
</td><td>

I. Tự nhiên
– Vị trí địa lí: là cầu nối giữa châu Phi, châu Âu và châu Á.
– Hoang mạc chiếm 95% diện tích, 5% còn lại thuộc châu thổ sông Nin.
– Đường bờ biển dài 2450km
– Khí hậu rất khô, có hai mùa rõ rệt: mùa hạ nóng, mùa đông có gió cát.
– Sông Nin là sông dài nhất thế giới, có ý nghĩa rất lớn đối với đời sống nhân dân và phát triển kinh tế Ai Cập.
II. Dân cư
– Năm 2005 dân số có 74 triệu người.
– Tỉ suất gia tăng tự nhiên vẫn còn cao: 2%/năm.
– Tuổi thọ bình quân: 70 tuổi
– Tỉ lệ dân thành thị; 43%
– Ngôn ngữ chính: tiếng A–rập
– Người Ha–mit chiếm 99%.
– Đạo Hồi: thu hút 94%.
</td></tr>
</table>

<table>
<tr>
<td></td>
<td>
<table>
<tr><td>Thành phần dân tộc</td><td></td></tr>
<tr><td>Tôn giáo</td><td></td></tr>
<tr><td>Văn hoá</td><td></td></tr>
<tr><td>Những phát minh</td><td></td></tr>
</table>
Bước 2: Gọi đại diện một số nhóm trình bày kết quả thảo luận, các nhóm khác góp ý và bổ sung, GV chuẩn xác kiến thức.
Hoạt động 3: Tìm hiểu kinh tế Ai Cập
Bước 1: Chia lớp thành 3 nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm:
– Nhóm 1: Dựa vào SGK và lược đồ Kinh tế Ai Cập, hãy trình bày tình hình phát triển nông nghiệp của Ai Cập, xác định vùng phân bố lúa gạo, bông. Giải thích tại sao nông nghiệp Ai Cập tập trung ở thung lũng và châu thổ sông Nin?
– Nhóm 2: Dựa vào SGK và lược đồ Kinh tế Ai Cập, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố công nghiệp của Ai Cập.
– Nhóm 3: Trình bày điều kiện và tình hình phát triển du lịch của Ai cập.
Bước 2: Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm, các nhóm khác góp ý và bổ sung. GV chuẩn xác kiến thức.
</td>
<td>
– Nền văn minh cổ đại Ai Cập đã cống hiến cho nhân loại nhiều thành tựu: cách tính diện tích, thể tích, lịch, đồng hồ mặt trời...
III. Kinh tế
– Phát triển nhất châu Phi.
– Nông nghiệp đóng góp 15,5% GDP (năm 2004), sản phẩm chủ yếu là: bông, lúa mì, lúa gạo, khoai tây, đậu, rau quả, cừu, dê,... Châu thổ sông Nin được gọi là "vườn rau xanh vĩ đại nhất Trái Đất"
– Công nghiệp: khai thác dầu mỏ, chế biến thực phẩm, dệt, gang thép, điện, xi măng. Sản lượng dầu mỏ và khí đốt đáp ứng khoảng 90% nhu cầu năng lượng trong nước. Ngành công nghiệp tập trung dọc thung lũng sông Nin.
– Du lịch phát triển mạnh nhờ các công trình kiến trúc nổi tiếng, cảnh quan sông Nin.
</td>
</tr>
</table>

IV. CỦNG CỐ

1. Điểm nào sau đây không đúng với tự nhiên Ai Cập?
   a) Hoang mạc chiếm 95% diện tích.
   b) Thung lũng và châu thổ sông Nin chiếm 5% diện tích.
   c) Đường bờ biển dài không quá 2 000m.
   d) Phần sông Nin chảy qua Ai Cập dài 1 545m.

2. Khí hậu Ai Cập rất khô, biểu hiện ở:

a) Nhiệt độ mùa hè cao (trung bình $26^0 - 34^0C$).

b) Biên độ nhiệt ngày đêm rất lớn (có nơi đạt trên 30^0C).

c) Lượng mưa rất thấp (phổ biến 200 mm/ năm).

d) Mùa đông có gió cát (tốc độ 150 km/ h).

3. Các sản phẩm nông nghiệp của Ai Cập đều tập trung chủ yếu ở thung lũng và châu thổ sông Nin, vì nơi đây có:

a) Đất đai màu mỡ.
b) Khí hậu ôn hoà.
c) Nguồn nước tưới nhiều.
d) Địa hình tương đối bằng phẳng.

4. Ngành công nghiệp quan trọng của Ai Cập là:

a) Khai thác dầu mỏ.
b) Chế biến thực phẩm.
c) Dệt.
d) Tất cả các ý trên.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

– Trả lời các câu hỏi cuối bài.
– Chuẩn bị bài thực hành.

Bài 16

AI CẬP (tiếp theo)

TIẾT 2. Thực hành: PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA TỰ NHIÊN ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ AI CẬP

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học này, học sinh cần phải:

1. Về kiến thức

Hiểu được ảnh hưởng của tự nhiên đối với phát triển kinh tế Ai Cập.

2. Về kĩ năng

Nhận xét các số liệu, tư liệu để biết ảnh hưởng của tự nhiên đối với phát triển kinh tế.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ *Kinh tế chung Ai Cập*.
– Bản đồ *Địa lí tự nhiên châu Phi*.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ

– Phân tích vai trò của sông Nin đối với nền kinh tế Ai Cập.
– Trình bày những đặc điểm chủ yếu của tự nhiên Ai Cập.

3. Bài mới

Hoạt động 1: GV làm cho học sinh hiểu rõ mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể của bài thực hành, dựa vào bản đồ và tư liệu đã cho:

- Phân tích những thuận lợi, khó khăn của tự nhiên đối với việc phát triển kinh tế.
- Nhận xét khái quát mối quan hệ giữa tự nhiên đối với phát triển kinh tế.

Hoạt động 2: GV hướng dẫn học sinh cách phân tích một số thông tin đã cho , tìm ra thuận lợi và kho khăn đối với việc phát triển kinh tế (có tính chất làm mẫu).

Ví dụ: Hướng dẫn học sinh phân tích các thông tin về sông Nin, rút ra những nhận xét về vai trò của sông Nin đối với phát triển công nghiệp, trồng trọt, du lịch, giao thông, sự lệ thuộc kinh tế vào sông Nin cả về phát triển sản xuất lẫn phân bố sản xuất. Hoặc hướng dẫn học sinh phân tích thông tin ở phần đầu bài SGK để thấy được các thuận lợi về tài nguyên khoáng sản của Ai Cập.

Hoạt động 3: Phân tích những thuận và khó khăn của tự nhiên đối với phát triển kinh tế.

Trên cơ sở cách làm mẫu ở trên, học sinh theo nhóm (2 em) cùng đọc các thông tin đã cho ở bài thực hành, ở bản đồ Địa lí tự nhiên châu Phi (treo tường), lược đồ Kinh tế Ai Cập trong SGK và nội dung bài 16 (tiết 1) để rút ra những thuận lợi và khó khăn của tự nhiên đối với phát triển kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ).

Hoạt động 4: Các nhóm tiến hành thảo luận, trao đổi kết quả với nhau, hoàn thiện kết quả phân tích.

Hoạt động 5: Nhận xét khái quát mối quan hệ của tự nhiên đối với phát triển kinh tế.

Các nhóm cặp đôi trao đổi, rút ra nhận xét khái quát mối quan hệ giữa tự nhiên đối với phát triển kinh tế.

Hoạt động 6: Trình bày kết quả thảo luận

IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

- Nhận xét về thái độ học tập của HS.
- Nhận xét kĩ năng thu thập, xử lí thông tin, kĩ năng trình bày một vấn đề trước tập thể.
- Nhận xét về mức độ nhận thức của HS.

V. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

- Chuẩn bị bài ôn tập.

PHỤ LỤC

BẢNG 1. DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ, TỈ LỆ GIA TĂNG TỰ NHIÊN, TUỔI THỌ TRUNG BÌNH CỦA MỘT SỐ NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ NĂM 2005.

Tên nước, vùng lãnh thổ	Dân số (giữa 2005) (triệu người)	Mật độ dân số (người / km²)	Tỉ lệ dân thành thị (%)	Tuổi thọ trung bình			Tỉ lệ tăng tự nhiên
				Tổng	Nam	Nữ	
Các nước EU							
1. CH Síp	1,0	108		77	75	79	0,4
2. Ê-xtô-ni-a	1,3	29	69	72	66	77	-0,3
3. Phần Lan	5.2	15	62	79	75	82	0,2
4. Ai-len	4,1	58	60	78	75	80	0,8
5. Lát-vi-a	2,3	36	68	72	66	77	-0,5
6. Lit-tua-ni-a (Lit-va)	3,4	52	67	72	66	78	-0,3
7. Thuỵ Điển	9,0	20	84	81	78	83	0,1
8. Vương quốc Anh	60,0	245	89	78	76	81	0,2
9. Bun-ga-ri	7,7	69	70	72	69	75	-0,5
10. CH Séc	10,2	129	77	75	72	79	-0,1
11. Hung-ga-ri	10,1	109	65	73	68	77	-0,4
12. Ba Lan	38,2	118	62	75	71	79	-0,0
13. Ru-ma-ni	21,6	91	53	71	68	75	-0,2
14. Xlô-va-ki-a	5,4	110	56	74	70	78	-0,0
15. Hi Lạp	11,1	84	60	79	76	81	-0,0
16. I-ta-li-a	58,7	195	90	80	77	83	-0,0
17. Ma-xê-đô-ni-a	2,0	78	59	73	71	76	0,4
18. Man-ta	0,4	1245	91	78	76	80	0,2
19. Bồ Đào Nha	10,6	115	53	77	74	81	-0,0
20. Xlô-ven-ni-a	2,0	99	51	77	73	81	-0,1
21. Tây Ban Nha	43,5	86	76	80	77	84	0,1
22. Áo	8,2	98	54	79	76	82	0,1

23. Bỉ	10,5	344	97	79	76	82	0,1
24. Pháp	60,7	110	76	80	77	84	0,4
25. Đức	82,5	231	88	79	76	81	–0,1
26. Lúc–xăm–bua	0,5	193	91	78	75	82	0,4
27. Hà Lan	16,3	399	62	79	76	81	0,4
Đông Nam Á	556	124	38	69	66	71	1,5
1. Bru–nây	0,4	69	74	74	72	77	1,9
2. Cam–pu–chia	13,3	73	15	56	52	60	2,2
3. Đông Ti–mo	0,9	60	8	55	54	56	2,7
4. In–đô–nê–xi–a	221,9	116	42	68	66	70	1,6
5. Lào	5,9	25	19	54	53	56	2,3
6. Ma–lai–xi–a	26,1	79	62	73	70	76	2,1
7. Mi–an–ma	50,5	75	29	60	57	63	1,2
8. Phi–lip–pin	84,8	283	48	70	67	72	2,3
9. Xin–ga–po	4,3	6947	100	79	77	81	0,6
10. Thái Lan	65	127	31	71	68	75	0,7
11. Việt Nam	83,1	252	27				1,3
Tây Nam Á	214	45	65	68	66	70	2,0
1. Ác–mê–ni–a	3,0	101	65	71	67	75	0,3
2. A–déc–bai–dan	8,4	97	51	72	70	75	1,0
3. Ba–ren	0,7	1016	87	74	73	75	1,8
4. Giê–oóc–gi–a (Gru–di–a)	4,5	65	52	72	68	75	0,0
5. I–rắc	28,8	66	58	59	57	60	2,7
6. I–xra–en	7,1	337	?	80	78	82	1,6
7. Gióc–đa–ni	5,8	65	79	72	71	72	2,4
8. Cô–oét	2,6	146	?	78	77	79	1,7
9. Li Băng	3,8	365	?	74	72	75	1,6
10. Ô–man	2,4	11	75	74	72	75	1,8
11. Lãnh thổ Pa–le–xtin	3,8	603	57	72	71	74	3,4
12. Ca–ta	0,8	75	92	70	69	72	1,8
13. Ả–rập Xê–út	24,6	11	86	70	72	74	2,7
14. Xi–ri	18,4	99	50	72	71	73	2,7
15. Thổ Nhĩ Kì	72,9	94	65	69	66	71	1,4
16. Tiểu VQ Ả–rập Thống nhất	4,6	55	78	77	75	80	1,4

17. Y-ê-men	20,7	39	25	61	59	63	3,3
Châu phi	906	30	36	52	51	53	2,3
Bắc Phi	194	23	47	68	66	70	2,0
1. An-giê-ri	32,8	14	49	73	73	74	1,5
2. Ai Cập	74,0	74	43	70	67	72	2,0
3. Li bi	5,8	3	86	76	74	78	2,4
4. Ma rốc	30,7	69	57	70	68	72	1,6
Đông Phi	281	44	24	47	46	47	2,5
1. Ê-ti-ô-pi-a	77,4	70	15	48	47	49	2,5
2. Kê-ni-a	33,8	58	36	47	48	46	2,2
3. Ma-đa-gát-xca	17,3	29	26	53	55	57	2,7
4. Mô-dăm-bích	19,4	24	32	42	41	43	2,2
5. Ru-an-đa	8,7	330	17	44	42	45	2,3
6, Tan-da-ni-a	36,5	41	32	44	43	45	2,4
7. U-gan-đa	26,9	112	12	48	48	48	3,2
8. Dăm-bi-a	11,2	15	35	37	38	37	1,9
9. Dim-ba-bu-ê	13,0	33	34	41	40	41	1,1
Nam Phi	53	20	50	50	49	51	0,7
1. Na-mi-bi-a	2,0	2,0	33	46	46	46	1,1
2. Nam Phi	46,9	38	53	52	50	53	0,7
Tây Phi	264	43	40	47	46	48	2,5
1. Bê-nanh	8,4	75	40	54	53	55	2,9
2. Ghi-nê	9,5	39	33	49	48	50	2,9
3. Ni-giê-ri-a	131,5	142	44	44	43	44	2,4
4. Xê-nê-gan	11,7	59	43	56	54	57	2,7
Trung Phi	113	17	35	48	47	50	2,8
1. Ăng-gô-la	15,4	12	33	40	39	42	2,6
2. Ca-mơ-run	16,4	34	48	48	47	49	2,3
3. Công-gô	40		52	52	51	53	3,1

(Nguồn: Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê 2005, NXB Thống kê, Hà Nội 2005)

BẢNG 2. GDP, TỐC ĐỘ TĂNG GDP, GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA MỘT SỐ NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2004

Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	GDP (triệu USD)	Tốc độ tăng GDP (%)	GDP/người (USD) (2003)
Các nước EU			
1. CH Síp	15418,3	3,70	19878,8
2. Ê–xtô–ni–a	10807,9	6,16	8035,6
3. Phần Lan	186597,0	3,70	35780,8
4. Ai–len	183559,6	4,90	45673,0
5. Lát–vi–a	13628,6	8,53	5917,8
6. Lit–tua–ni–a (Lit–va)	22262,7	6,67	6473,6
7. Thụy Điển	346404,1	3,60	38553,6
8. Vương quốc Anh	2140898,1	3,10	36039,0
9. Bun–ga–ri	24130,6	5,56	3101,6
10. CH Séc	107046,8	4,03	10511,9
11. Hung–ga–ri	99712,0	4,01	9899,9
12. Ba Lan	241832,5	5,30	6337,3
13. Ru–ma–ni	73166,8	8,30	3347,4
14. Xlô–va–ki–a	41091.9	5,49	7623,3
15. Hi Lạp	203401,0	4,20	18366,2
16. I–ta–li–a	1672301,9	1,20	29046,5
17. Ma–xê–đô–ni–a	5246,0	2,50	
18. Man–ta	5388,8	1,42	
19. Bồ Đào Nha	168281,4	1,00	16125,1
20. Xlô–ven–ni–a	32181,8	4,57	16131,2
21. Tây Ban Nha	991441,6	3,10	24013,8
22. Áo	290109,5	2,20	35749,8
23. Bỉ	349829,8	2,90	33621,3
24. Pháp	2001582,1	2,30	33381,6
25. Đức	2714417,8	1,60	32850,0
26. Lúc–xăm–bua	31143,2	4,50	69207,2
27. Hà Lan	577259,6	1,40	35523,7
Đông Nam Á			
1. Bru–nây	5181,0	2,9	19210
2. Cam–pu–chia	4596,7	6,00	2078

3. Đông Ti-mo	339,0	4,83	
4. In-đô-nê-xi-a	257641,5	5,13	3361
5. Lào	2412,2	6,00	1759
6. Ma-lai-xi-a	117775,8	7,06	9512
7. Mi-an-ma	9081,0		
8. Phi-lip-pin	86428,6	6,15	4321
9. Xin-ga-po	106818,3	8,41	24481
10. Thái Lan	163491,5	6,05	7995
11. Việt Nam	45358,7	7,79	2490
Tây Nam Á 1. Ác-mê-ni-a	3549,4	10,1	3671
2. A-déc-bai-dan	8523,1	11,2	3617
3. Ba-ren			17479
4. Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		8,51	2588
5. I-rắc	15418,3	–	–
6. I-xra-en ^	117548,4	4,31	20033
7. Gióc-đa-ni	1196,1	7,46	4320
8. Cô-oét		9,9 (2003)	18047
9. Li Băng	21767,8	6,32	
10. Ô-man		2,47 (2003)	
11. Lãnh thổ Pa-le-xtin		–	–
12. Ca-ta			
13. Ả-rập Xê-út	250557,3	5,23	22420
14. Xi-ri	23132,9	3,60	
15. Thổ Nhĩ Kì	301949,8	8,93	6772
16. Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất			22420
17. Y-ê-men	12834,3	2,70	889
Châu Phi			
Bắc Phi 1. An-giê-ri	84649,0	5,20	6107
2. Ai Cập	75147,8	4,30	3950
3. Li-bi	29118,8	4,50	
4. Ma-rốc	50054,9	3,49	
Đông Phi 1. Ê-ti-ô-pi-a	8076,9	13,37	711
2. Kê-ni-a	15600,3	2,10	1037
3. Ma-đa-gát-xca	4364,0	5,25	809

4. Mô–dăm–bích	5547,7	7,76	1117
5. Ru–an–đa	1845,0	3,66	
6, Tan–da–ni–a	10851,3	6,28	621
7. U–gan–đa	6833,3	5,73	1457
8. Dăm–bi–a	5388,6	4,65	877
9. Dim–ba–bu–ê			
Nam Phi 1. Na–mi–bi–a	5456,4	4,20	6180
2. Nam Phi	212777,3	3,71	10346
Tây Phi 1. Bê–nanh	4075,1	2,70	1115
2. Ghi–nê	3508,3	2,60	2097
3. Ni–giê–ri–a	72105,8	3,60	1050
4. Xê–nê–gan	7665,0	5,96	1648
Trung Phi 1. Ăng–gô–la	20107,6	11,21	2344
2. Ca–mơ–run	14733,0	4,80	2118
3. Công–gô	4383,8	4,00	965

(Nguồn: Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê 2005, NXB Thống kê, Hà Nội 2005)

BẢNG 3. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI) CỦA MỘT SỐ NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2003

Tên quốc gia và vùng lãnh thổ	Chỉ số	Xếp hạng
Các nước EU 1. CH Síp	0,891	29
2. E–xtô–ni–a	0,853	38
3. Phần Lan	0,941	13
4. Ai–len	0,946	8
5. Lát–vi–a	0,836	48
6. Lit–tua–ni–a (Lit–va)	0,852	39
7. Thuỵ Điển	0,949	6
8. Vương quốc Anh	0,939	15
9. Bun–ga–ri	0,808	55
10. CH Séc	0,874	81
11. Hung–ga–ri	0,862	35
12. Ba Lan	0,858	36

13. Ru-ma-ni	0,792	64
14. Xlô-va-ki-a	0,849	42
15. Hi Lạp	0,912	24
16. I-ta-li-a	0,934	18
17. Ma-xê-đô-ni-a	0,797	59
18. Man-ta	0,867	32
19. Bồ Đào Nha	0.904	27
20. Xlô-ven-ni-a	0,904	26
21. Tây Ban Nha	0,928	21
22. Áo	0,936	17
23. Bỉ	0,945	9
24. Pháp	0,938	16
25. Đức	0,930	20
26. Lúc-xăm-bua	0,949	4
27. Hà Lan	0,943	12
Đông Nam Á		
1. Bru-nây	0,866	33
2. Cam-pu-chia	0,571	130
3. Đông Ti-mo	0,513	140
4. In-đô-nê-xi-a	0,697	110
5. Lào	0,545	133
6. Ma-lai-xi-a	0,796	61
7. Mi-an-ma	0,578	129
8. Phi-lip-pin	0,758	84
9. Xin-ga-po	0,907	25
10. Thái Lan	0,778	73
11. Việt Nam	0,704	108
Tây Nam Á		
1. Ác-mê-ni-a	0,759	83
2. A-déc-bai-dan	0,729	101
3. Sip	0,891	29
4. Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	0,732	100
5. I-rắc	0,538 (năm 1995)	127 (năm 1995)
6. I-xra-en	0,915	23
7. Gióc-đa-ni	0,753	90
8. Cô-oét	0,844	44
9. Li Băng	0,759	81
10. Ô-man	0,781	71

11. Lãnh thổ Pa–lét–xtin	–	–
12. Ca–ta	0,849	40
13. Ảrập Xê–út	0,772	77
14. Xi–ri	0,721	106
15. Thổ Nhĩ Kì	0,750	94
16. Tiểu VQ Ả–rập Thống nhất	0,849	41
17. Y–ê–men	0,489	151
Châu Phi		
Bắc Phi		
1. An–giê–ri	0,722	103
2. Ai Cập	0,659	119
3. Li–bi	0,799	58
4. Ma–rốc	0,631	124
Đông Phi		
1. Ê–ti–ô–pi–a	0,367	170
2. Kê–ni–a	0,474	154
3. Ma–đa–gát–xca	0,499	146
4. Mô–dăm–bích	0,379	168
5. Ru–an–đa	0,450	159
6, Tan–da–ni–a	0,418	164
7. U–gan–đa	0,508	144
8. Dăm–bi–a	0,394	166
9. Dim–ba–bu–ê	0,505	145
Nam Phi		
1. Na–mi–bi–a	0,627	125
2. Nam Phi	0,658	120
Tây Phi		
1. Bê–nanh	0,431	162
2. Ghi–nê	0,466	156
3. Ni–giê–ri–a	0,453	158
4. Xê–nê–gan	0,458	157
Trung Phi		
1. Ăng–gô–la	0,445	160
2. Ca–mơ–run	0,497	148
3. Công–gô	0,512	142

(Nguồn: Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê 2005, NXB Thống kê, Hà Nội 2005)

MỤC LỤC

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 9724852. Fax: (04) 9714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập: NHƯ NGUYỆT – NGUYỄN PHƯƠNG

Chế bản: Nhà sách HỒNG ÂN

Trình bày bìa: NGUYỄN NGỌC ANH

PHƯƠNG PHÁP MỚI TRONG DẠY – HỌC ĐỊA LÍ 11

Mã số: 2L - 106ĐH2007

In 2.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ti TNHH In Bao Bì Phong Tân - TP. Hồ Chí Minh.

Số xuất bản: 463 - 2007/CXB/22- 71/ĐHQGHN, ngày 20/06/2007.

Quyết định xuất bản số: 334 LK/XB.

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2007.